

TRƯỜNG TRUNG CẤP BÁCH KHOA SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

MÔN: VIẾT ĐỌC TÊN THUỐC

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0	6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	1223360207	Lê Quốc	An	17/12/2007	01DS15C1	3,0	4,5	4,0	TBKT			1,6	Học lại
2	1223360149	Phạm Lan	Anh	14/05/2007	01DS15C1	9,0	8,0	8,3				3,3	Thi lại
3	1223360231	Dương Tuấn	Anh	21/02/2007	01DS15C1	2,0	2,5	2,3	TBKT			0,9	Học lại
4	1223360062	Nguyễn Lâm Gia	Bảo	07/11/2007	01DS15C1	6,0	3,5	4,3	TBKT			1,7	Học lại
5	1223360083	Nguyễn Lý Tiến	Bằng	26/09/2006	01DS15C1	7,0	7,5	7,3		4,3		5,5	Đạt
6	1223360131	Phùng Thị Tú	Diễm	06/06/2007	01DS15C1	7,0	6,5	6,7		3,0		4,5	Đạt
7	1223360206	Phạm Trà Hải	Duy	01/03/2007	01DS15C1	6,0	5,5	5,7		3,8		4,5	Đạt
8	1223360059	Trần Thùy	Dương	08/02/2007	01DS15C1	8,0	6,5	7,0		4,8		5,7	Đạt
9	1223360151	Đỗ Anh	Hào	23/04/2007	01DS15C1	9,0	6,5	7,3		4,0		5,3	Đạt
10	1223360030	Phùng Gia	Hân	26/04/2007	01DS15C1	9,0	9,0	9,0		5,2		6,7	Đạt
11	1223360249	Bùi Thị Phương	Hoàn	03/05/2007	01DS15C1	9,0	7,5	8,0		5,7		6,6	Đạt
12	1223360142	Võ Minh	Khang	01/12/2007	01DS15C1	8,0	4,5	5,7		3,2		4,2	Đạt
13	1223360127	Dương Uyển Nhược	Lan	10/08/2007	01DS15C1	6,5	6,5	6,5		4,0		5,0	Đạt
14	1223360163	Nguyễn Ngọc Phương	Linh	13/07/2007	01DS15C1	9,0	5,5	6,7		3,8		4,9	Đạt

MÔN: VIẾT ĐỌC TÊN THUỐC

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2		
								4,0		6,0	6,0	TB Môn	KQ1
15	1223360027	Đoàn Minh	Long	16/04/2007	01DS15C1	7,0	5,0	5,7		2,7		3,9	Thi lại
16	1223360049	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	23/01/2007	01DS15C1	8,0	8,0	8,0		3,8		5,5	Đạt
17	1223360088	Nguyễn Thị Tuyết	Mai	27/01/2005	01DS15C1	6,0	5,0	5,3		2,8		3,8	Thi lại
18	1223360166	Nguyễn Thị Thúy	Nga	15/09/2007	01DS15C1	9,0	8	8,3		3,0		5,1	Đạt
19	1223360129	Châu Kim	Ngân	11/10/2007	01DS15C1	10,0	6,5	7,7		5,8		6,5	Đạt
20	1223360132	Phan Thị Thanh	Ngân	26/02/2007	01DS15C1	6,0	5,5	5,7		3,8		4,5	Đạt
21	1223360181	Trần Thị Ngọc	Ngân	28/11/2007	01DS15C1	8,0	7,0	7,3		4,3		5,5	Đạt
22	1223360175	Nguyễn Văn Thiên	Ngọc	18/09/2007	01DS15C1	8,0	6,5	7,0		4,0		5,2	Đạt
23	1223360023	Phan Thị Quỳnh	Như	26/09/2007	01DS15C1	9,0	5,5	6,7		2,5		4,2	Đạt
24	1223360048	Phạm Thị Huỳnh	Như	19/10/2007	01DS15C1	6,0	6,0	6,0		4,7		5,2	Đạt
25	1223360217	Thân Thị Hoàng	Phúc	11/03/2007	01DS15C2	10,0	8,5	9,0		6,5		7,5	Đạt
26	1223360087	Nguyễn Lê Như	Quỳnh	30/12/2007	01DS15C1	4,0	3,5	3,7	TBKT			1,5	Học lại
27	1223360104	Nguyễn Võ Thanh	Toàn	20/08/2007	01DS15C1	6,0	5,5	5,7		3,7		4,5	Đạt
28	1223360138	Dương Thị Cẩm	Tú	14/06/2007	01DS15C1	8,0	8,0	8,0		4,7		6,0	Đạt
29	1223360276	Lê Thụy Phương	Thảo	25/11/2007	01DS15C1	10,0	8,5	9,0		7,2		7,9	Đạt
30	1223360180	Lưu Thị Minh	Thùy	02/01/2007	01DS15C1	8,0	6,5	7,0		4,3		5,4	Đạt
31	1223360177	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	01/05/2006	01DS15C1	9,0	5,5	6,7		5,0		5,7	Đạt

MÔN: VIẾT ĐỌC TÊN THUỐC

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0	6,0			
32	1223360144	Nguyễn Lê Anh	Thư	01/09/2007	01DS15C1	9,0	6,5	7,3		3,5		5,0	Đạt
33	1223360164	Nguyễn Thị Thùy	Trang	10/10/2005	01DS15C1	7,0	8,0	7,7		3,0		4,9	Đạt
34	1223360266	Nguyễn Thùy	Trang	06/08/2005	01DS15C1	9,0	7,5	8,0		3,7		5,4	Đạt
35	1223360008	Đoàn Ngọc Quế	Trân	16/09/2005	01DS15C1	10,0	6,5	7,7		6,0		6,7	Đạt
36	1223360100	Lưu Trần Minh	Trí	28/10/2007	01DS15C1	10,0	4,5	6,3		2,5		4,0	Đạt
37	1223360145	Nguyễn Thanh	Trúc	05/11/2007	01DS15C1	8,5	5,5	6,5		3,5		4,7	Đạt
38	1223360036	Nguyễn Thị Lệ	Uyên	03/05/2007	01DS15C1	7,0	6,0	6,3		4,8		5,4	Đạt
39	1223360102	Nguyễn Hoàng Phương	Uyên	17/08/2007	01DS15C1	8,0	8,0	8,0		4,3		5,8	Đạt
40	1223360289	Nguyễn Khánh Phương	Uyên	10/07/2006	01DS15C1	9,0	7,0	7,7		5,3		6,2	Đạt
41	1223360072	Tô Châu Nhật	Vy	10/04/2007	01DS15C1	2,0	5,0	4,0	TBKT			1,6	Học lại
42	1223360225	Nguyễn Kim	Yến	04/12/2007	01DS15C1	10,0	6,5	7,7		5,7		6,5	Đạt
43	1223180010	Nguyễn Hải	Đăng	30/12/2002	01DS15A2	10,0	9,5	9,7		9,2		9,4	Đạt
44	1223240022	Nguyễn Huỳnh	Giang	20/10/2003	01DS15A2	10,0	8,5	9,0		8,8		8,9	Đạt
45	1223360290	Hồ Quốc	Huy	19/01/2007	01DS15C2	10,0	7,0	8,0		8,3		8,2	Đạt
46	1223240041	Đỗ Vương	Huy	26/04/2001	01DS15A2	9,0	9,5	9,3		9,0		9,1	Đạt
47	1223180012	Mai Thị Thu	Liều	02/11/1992	01DS15A2	10,0	9,0	9,3		9,0		9,1	Đạt
48	1223240016	Đặng Ngọc Phương	Linh	31/05/2003	01DS15A2	10,0	8,5	9,0		9,2		9,1	Đạt

MÔN: VIẾT ĐỌC TÊN THUỐC

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4,0		6,0	6,0		
49	1223360285	Đặng Huỳnh Linh	30/05/1995	01DS15C2	9,0	8,5	8,7		7,2		7,8	Đạt
50	1223180004	Nguyễn Thị Phương Mai	30/05/1983	01DS15A2	9,0	10,0	9,7		9,2		9,4	Đạt
51	1223180003	Lê Thị Kim Ngà	09/09/1991	01DS15A2	9,0	10,0	9,7		8,3		8,8	Đạt
52	1223240075	Nguyễn Thị Quyền Ngân	15/04/2002	01DS15A2	8,5	7,5	7,8		5,0		6,1	Đạt
53	1223360032	Trương Nguyễn Thu Ngân	03/04/2007	01DS15C2	8,0	8,0	8,0		8,5		8,3	Đạt
54	1223240040	Hà Kim Ngân	09/05/2000	01DS15A2	10,0	9,0	9,3		9,3		9,3	Đạt
55	1223240030	Nguyễn Phương Nguyên	23/12/2001	01DS15A2	7,0	7,5	7,3		9,2		8,5	Đạt
56	1223240064	Lê Nguyễn Huỳnh Nhi	08/04/2004	01DS15A2	10,0	7,0	8,0		7,5		7,7	Đạt
57	1223240072	Lê Phương Nhi	20/12/2003	01DS15A2	10,0	10,0	10,0		7,5		8,5	Đạt
58	1223360282	Lê Đại Phúc	28/07/2005	01DS15C2	8,0	4,5	5,7		5,8		5,7	Đạt
59	1223240048	Phạm Xuân Quyền	24/09/2002	01DS15A2	8,0	8,5	8,3		7,5		7,8	Đạt
60	1223240002	Nguyễn Công Sơn	08/07/2001	01DS15A2	10,0	9,5	9,7		9,2		9,4	Đạt
61	1223240062	Lê Thị Mỹ Tâm	25/04/2004	01DS15A2	9,0	9,5	9,3		8,3		8,7	Đạt
62	1223240026	Cao Thị Phương Thảo	03/08/2003	01DS15A2	9,0	9,5	9,3		8,0		8,5	Đạt
63	1223240073	Bùi Ngọc Anh Thi	01/07/2003	01DS15A2	10,0	9,5	9,7		8,7		9,1	Đạt
64	1223240019	Phan Bích Trâm	26/10/2001	01DS15A2	10,0	9,0	9,3		7,7		8,4	Đạt
65	1223240020	Phan Ngọc Trâm	26/10/2001	01DS15A2	10,0	9,5	9,7		8,3		8,8	Đạt

MÔN: VIẾT ĐỌC TÊN THUỐC

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4,0		6,0	6,0		
66	1223180025	Lê Minh Trang	10/05/1994	01DS15A2	10,0	7,5	8,3		8,0		8,1	Đạt
67	1223240061	Nguyễn Thị Thuỳ Trang	07/03/2004	01DS15A2	8,0	7,0	7,3		5,5		6,2	Đạt
68	1223180002	Võ Hồng Vân	06/02/1970	01DS15A2	10,0	7,5	8,3		7,3		7,7	Đạt
69	1223240012	Lê Thị Tường Vi	01/09/2003	01DS15A2	10,0	9,5	9,7		9,0		9,3	Đạt
70	1223180011	Trần Thị Thu Dung	24/10/1986	01DS15B1	10,0	9,5	9,7		9,3		9,4	Đạt
71	1223240024	Nguyễn Thành Giang	25/06/1995	01DS15B1	10,0	9,0	9,3		7,8		8,4	Đạt
72	1223240004	Nguyễn Thị Hà	02/10/1994	01DS15B1	10,0	5,5	7,0		7,8		7,5	Đạt
73	1223180032	Nguyễn Thị Hòa	07/07/1993	01DS15B1	10,0	9,5	9,7		9,5		9,6	Đạt
74	1223240050	Hà Thị Hương	19/09/1995	01DS15B1	10,0	7,5	8,3		9,7		9,2	Đạt
75	1223360291	Võ Đức Huy	16/11/2002	01DS15D1	10,0	9,0	9,3		8,8		9,0	Đạt
76	1223180034	Lâm Trần Duy Kiệt	19/03/1993	01DS15B1	7,0	7,0	7,0				2,8	Thi lại
77	1223240045	Phùng Văn Lập	01/06/1991	01DS15B1	10,0	7,0	8,0		9,0		8,6	Đạt
78	1223180008	Hồ Thị Thùy Linh	25/11/1988	01DS15B1	7,0	7,0	7,0		8,7		8,0	Đạt
79	1223240038	Đào Thị Mai	20/12/1997	01DS15B1	10,0	5,0	6,7		6,3		6,4	Đạt
80	1223240010	Đoàn Thu Ngân	15/07/2000	01DS15B1	10,0	9,0	9,3		8,5		8,8	Đạt
81	1223180018	Nguyễn Thu Nguyên	26/09/1985	01DS15B1	10,0	9,0	9,3		8,5		8,8	Đạt
82	1223180030	Bùi Lê Huỳnh Như	29/08/1991	01DS15B1	10,0	7,5	8,3		8,3		8,3	Đạt

MÔN: VIẾT ĐỌC TÊN THUỐC

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2		
								4,0		6,0	6,0	TB Môn	KQ1
83	1223180024	Nguyễn Thị Yến	Oanh	01/07/1986	01DS15B1	10,0	5,0	6,7		8,0		7,5	Đạt
84	1223240029	Huỳnh Thị	Thà	10/12/1994	01DS15B1	10,0	9,5	9,7		8,7		9,1	Đạt
85	1223240015	Lý Văn	Thanh	06/01/1968	01DS15B1	10,0	8,0	8,7		8,8		8,7	Đạt
86	1223360280	Phạm Thị	Thành	24/08/1984	01DS15D1	10,0	7,5	8,3		8,2		8,3	Đạt
87	1223180031	Nguyễn Thị Ngọc	Thúy	23/07/1988	01DS15B1	10,0	9,0	9,3		8,8		9,0	Đạt
88	1223180006	Trần Ngọc	Tiến	13/03/1988	01DS15B1	10,0	9,0	9,3		9,2		9,3	Đạt
89	1223240081	Lê Thị Tuyết	Trang	25/02/1991	01DS15B1	8,0	5,0	6,0		8,3		7,4	Đạt
90	3223240012	Lâm Hoài	Trung	28/05/1982	01DS15B1	10,0	6,0	7,3		6,8		7,0	Đạt
91	1223240044	Nguyễn Tấn	Trương	15/09/1995	01DS15B1	10,0	5,0	6,7		7,7		7,3	Đạt
92	1223240005	Nguyễn Thị Kim	Vân	04/01/2002	01DS15B1	10,0	9,5	9,7		8,5		9,0	Đạt
93	1223180020	Nguyễn Thị Thanh	Xuân	29/03/1980	01DS15B1	10,0	9,5	9,7		9,5		9,6	Đạt
94	1223240051	Trần Ngọc	Yến	09/05/1996	01DS15B1	10,0	8,0	8,7		8,3		8,4	Đạt
95	2223360139	Lâm Tâm	An	14/11/2007	02DS15C1	5,0	2,0	3,0	TBKT			1,2	Học lại
96	2223360293	Nguyễn Văn	An	13/11/2007	02DS15C1	6,0	4,0	4,7	TBKT			1,9	Học lại
97	2223360127	Nguyễn Ngọc Minh	Anh	21/12/2007	02DS15C1	6,0	5,0	5,3		6,0		5,7	Đạt
98	2223360396	Phạm Thị Phương	Anh	26/08/2007	02DS15C1	7,0	6,0	6,3		7,2		6,9	Đạt
99	2223360275	Nguyễn Ngọc	Bích	24/07/2007	02DS15C1	6,0	5,0	5,3		2,0		3,3	Thi lại

MÔN: VIẾT ĐỌC TÊN THUỐC

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4,0		6,0	6,0		
100	2223360223	Võ Văn Chung	17/02/2007	02DS15C1	6,0	5,0	5,3		6,3		5,9	Đạt
101	2223360109	Nguyễn Hồ Linh Đan	12/03/2007	02DS15C1	6,0	6,0	6,0		6,3		6,2	Đạt
102	2223360398	Nguyễn Đoàn Hiền Đạt	18/12/2007	02DS15C1	5,0	6,0	5,7		4,8		5,1	Đạt
103	2223360050	Quách Khả Doanh	14/04/2006	02DS15C1	7,0	7,0	7,0		6,2		6,5	Đạt
104	2223360202	Nguyễn Thị Mai Dung	16/06/2007	02DS15C1	7,0	6,0	6,3		4,7		5,4	Đạt
105	2223360030	Nguyễn Thị Khánh Duy	20/09/2005	02DS15C1	6,0	7,0	6,7		6,0		6,3	Đạt
106	2223360126	Trần Hương Giang	12/03/2007	02DS15C1	8,0	9,0	8,7		8,7		8,7	Đạt
107	2223360319	Trần Nguyễn Văn Hoàng	26/12/2006	02DS15C1	5,0	6,0	5,7		4,2		4,8	Đạt
108	2223360152	Nguyễn Phước Gia Huy	26/01/2007	02DS15C1	6,0	6,0	6,0		5,7		5,8	Đạt
109	2223360317	Nguyễn Văn Khải	17/06/2005	02DS15C1	6,0	6,0	6,0		4,3		5,0	Đạt
110	2223360415	Nguyễn Trần Chấn Khang	16/10/2004	02DS15C1	6,0	3,0	4,0	TBKT			1,6	Học lại
111	2223360414	Nguyễn Ngọc Kim Loan	07/12/2007	02DS15C1	6,0	5,0	5,3		6,2		5,9	Đạt
112	2223360121	Nguyễn Thanh Ngân	30/10/2007	02DS15C1	6,0	7,0	6,7		6,8		6,7	Đạt
113	2223360288	Trần Bảo Ngân	20/10/2007	02DS15C1	5,0	5,0	5,0		3,8		4,3	Đạt
114	2223360338	Trần Quang Ngân	23/07/2004	02DS15C1	5,0	8,0	7,0		7,5		7,3	Đạt
115	2223360334	Đào Bảo Ngọc	02/04/2007	02DS15C1	7,0	9,0	8,3		6,3		7,1	Đạt
116	2223360118	Nguyễn Phú Huỳnh Nhi	26/11/2007	02DS15C1	6,0	5,0	5,3		4,3		4,7	Đạt

MÔN: VIẾT ĐỌC TÊN THUỐC

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4,0		6,0	6,0		
117	2223360304	Nguyễn Thiên Nhi	23/07/2007	02DS15C1	7,0	7,0	7,0		5,7		6,2	Đạt
118	2223240289	Phan Thị Tuyết Nhi	12/10/2000	02DS15A1	8,0	8,0	8,0		7,7		7,8	Đạt
119	2223360151	Hồ Quỳnh Như	04/09/2005	02DS15C1	5,0	3,0	3,7	TBKT			1,5	Học lại
120	2223360254	Lê Võ Khánh Như	21/12/2007	02DS15C1	8,0	8,0	8,0		6,3		7,0	Đạt
121	2223360156	Phạm Trần Hà Phương	13/04/2004	02DS15C1	3,0	5,0	4,3	TBKT			1,7	Học lại
122	2223360226	Nguyễn Ngọc Hà Phương	16/06/2007	02DS15C1	6,0	5,0	5,3		5,3		5,3	Đạt
123	2223360170	Nguyễn Ánh Kim Sa	28/11/2007	02DS15C1	6,0	5,0	5,3		4,7		5,0	Đạt
124	2223360561	Siu H' Sami	07/07/2006	02DS15C1	5,0	5,0	5,0		3,0		3,8	Thi lại
125	2223360018	Đỗ Phú Thành Tài	03/06/2006	02DS15C1	8,0	8,0	8,0		5,8		6,7	Đạt
126	2223360366	Phan Văn Tài	27/07/2007	02DS15C1	5,0	5,0	5,0		5,0		5,0	Đạt
127	2223360411	Nguyễn Phương Thanh Tâm	11/11/2007	02DS15C1	6,0	5,0	5,3		6,0		5,7	Đạt
128	2223360419	Trần Minh Thái	30/08/2007	02DS15C1	6,0	6,0	6,0		5,8		5,9	Đạt
129	2223360003	Dương Thị Bé Thảo	29/9/1995	02DS15C1	8,0	9,0	8,7		8,7		8,7	Đạt
130	2223360403	Nguyễn Hoàng Thuận Thảo	02/06/2007	02DS15C1	7,0	8,0	7,7		5,5		6,4	Đạt
131	2223360231	Hoàng Kim Anh Thư	18/03/2006	02DS15C1	7,0	7,0	7,0		6,3		6,6	Đạt
132	2223360311	Nguyễn Vũ Ngọc Thùy	02/12/2000	02DS15C1	8,0	7,0	7,3		6,3		6,7	Đạt
133	2223360365	Nguyễn Thị Gia Thy	02/12/2007	02DS15C1	6,0	6,0	6,0		4,5		5,1	Đạt

MÔN: VIẾT ĐỌC TÊN THUỐC

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4,0		6,0	6,0		
134	2223360261	Lê Thảo Tiên	27/01/2006	02DS15C1	7,0	7,0	7,0		6,7		6,8	Đạt
135	2223360158	Nguyễn Tiến	24/02/2007	02DS15C1	5,0	6,0	5,7		4,3		4,8	Đạt
136	2223360358	Trần Trí Toàn	10/12/2007	02DS15C1	7,0	7,0	7,0		8,7		8,0	Đạt
137	2223360395	Trương Phú Trọng	06/09/2006	02DS15C1	5,0	5,0	5,0		4,3		4,6	Đạt
138	2223360039	Bùi Phi Yến	04/10/2006	02DS15C1	7,0	8,0	7,7				3,1	Thi lại
139	2223360450	Nguyễn Quỳnh Anh	07/12/2007	02DS15C2	5,0	3,0	3,7	TBKT			1,5	Học lại
140	2223180076	Dương Thị Ngọc Anh	08/01/1997	02DS15A2	7,0	6,0	6,3		7,2		6,9	Đạt
141	2223240149	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	31/07/2001	02DS15A2	7,0	10,0	9,0		9,0		9,0	Đạt
142	2223240168	Võ Hoài Ân	19/07/2004	02DS15A2	5,0	5,0	5,0		5,7		5,4	Đạt
143	2223360599	Đỗ Vũ Khánh Băng	28/09/2006	02DS15C2	0,0	5,0	3,3	TBKT			1,3	Học lại
144	2223240265	Nguyễn Tấn Bình	18/12/2000	02DS15A2	5,0	4,0	4,3	TBKT			1,7	Học lại
145	2223240267	Nguyễn Thị Mỹ Diễm	30/09/1996	02DS15A2	8,0	9,0	8,7		9,2		9,0	Đạt
146	2223240143	Phan Đình Thuỳ Dung	04/03/2003	02DS15A2	5,0	5,0	5,0		4,0		4,4	Đạt
147	2223240079	Bùi Thị Điệp	15/06/1998	02DS15A2	9,0	9,0	9,0		9,2		9,1	Đạt
148	2223240130	Nguyễn Gia Đông	25/01/1996	02DS15A2	7,0	5,0	5,7		7,7		6,9	Đạt
149	2223360017	Lê Thị Hồng Gấm	02/06/1999	02DS15A2	5,0	4,0	4,3	TBKT			1,7	Học lại
150	2223240147	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	08/03/2001	02DS15A2	7,0	9,0	8,3		9,0		8,7	Đạt

MÔN: VIẾT ĐỌC TÊN THUỐC

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4,0		6,0	6,0		
151	2223360442	Nguyễn Minh Hằng	17/06/2005	02DS15C2	5,0	0,0	1,7	TBKT			0,7	Học lại
152	2223240154	Phạm Gia Hân	07/06/1996	02DS15A2	7,0	9,0	8,3		9,0		8,7	Đạt
153	2223360535	Phạm Duyên Hân	11/09/2007	02DS15C2	5,0	5,0	5,0				2,0	Thi lại
154	2223360567	Nguyễn Thị Như Huỳnh	07/01/2006	02DS15C2	5,0	5,0	5,0		3,7		4,2	Đạt
155	2223360096	Tạ Trung Kiên	22/07/2002	02DS15C2	5,0	5,0	5,0		3,8		4,3	Đạt
156	2223360424	Lê Bắc Khăm	01/01/2003	02DS15C2	5,0	5,0	5,0		8,0		6,8	Đạt
157	2223240215	Dương Ngọc Khương	05/06/2004	02DS15A2	6,0	6,0	6,0		4,8		5,3	Đạt
158	2223240020	Đặng Trần Mỹ Linh	21/06/2001	02DS15A2	6,0	5,0	5,3		6,5		6,0	Đạt
159	2223240084	Đỗ Thị Yên Linh	06/03/2003	02DS15A2	7,0	8,0	7,7		8,8		8,3	Đạt
160	2223360128	Lê Thị Thùy Linh	01/08/2003	02DS15C2	6,0	5,0	5,3		6,3		5,9	Đạt
161	2223360532	Lý Hồng Lua	05/06/2007	02DS15C2	5,0	6,0	5,7		4,2		4,8	Đạt
162	2223360303	Phạm Mộc Miên	20/10/2007	02DS15C2	6,0	6,0	6,0		3,7		4,6	Đạt
163	2223360569	Phạm Nhật Minh	01/07/2006	02DS15C2	5,0	6,0	5,7		5,7		5,7	Đạt
164	2223360568	Phạm Thành Nam	16/09/2004	02DS15C2	5,0	5,0	5,0		5,2		5,1	Đạt
165	2223360455	Nguyễn Thị Tố Nga	17/09/2007	02DS15C2	7,0	7,0	7,0		6,7		6,8	Đạt
166	2223240208	Lê Hoàng Thanh Ngân	11/11/2004	02DS15A2	0,0	4,0	2,7	TBKT			1,1	Học lại
167	2223360515	Huỳnh Nguyễn Hoàng Ngân	14/05/2006	02DS15C2	5,0	6,0	5,7		3,8		4,5	Đạt

MÔN: VIẾT ĐỌC TÊN THUỐC

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4,0		6,0	6,0		
168	2223360529	Phạm Trung Nghĩa	26/09/2007	02DS15C2	7,0	5,0	5,7		5,7		5,7	Đạt
169	2223360533	Lý Hồng Nhung	04/01/2005	02DS15C2	8,0	6,0	6,7		9,7		8,5	Đạt
170	2223240283	Trịnh Thị Yến Như	04/10/2003	02DS15A2	5,0	5,0	5,0		4,3		4,6	Đạt
171	2223240211	Phan Hồng Phấn	19/10/2004	02DS15A2	7,0	7,0	7,0		5,3		6,0	Đạt
172	2223360591	Vòng Mỹ Phụng	01/06/2004	02DS15C2	9,5	9,0	9,2		9,5		9,4	Đạt
173	2223360510	Nguyễn Thị Thanh Quyền	26/09/2003	02DS15C2	7,0	6,0	6,3		4,8		5,4	Đạt
174	2223360044	Võ Thị Thủy Tiên	09/09/2002	02DS15C2	7,0	8,0	7,7		8,7		8,3	Đạt
175	2223240075	Võ Thanh Mỹ Tiên	25/08/1994	02DS15A2	8,0	8,0	8,0		8,3		8,2	Đạt
176	2223360571	Nguyễn Ngọc Thủy Tiên	22/12/2006	02DS15C2	5,0	7,0	6,3		5,7		6,0	Đạt
177	2223240091	Trần Thị Cẩm Tú	12/08/2003	02DS15A2	8,0	7,0	7,3		8,5		8,0	Đạt
178	2223180028	Nguyễn Thị Bích Tuyền	10/12/1991	02DS15A2	7,0	9,0	8,3		8,3		8,3	Đạt
179	2223360550	Đàng Thị Kim Thế	03/09/2002	02DS15C2	5,0	5,0	5,0		5,5		5,3	Đạt
180	2223360531	Nguyễn Huỳnh Minh Thiện	17/03/2006	02DS15C2	5,0	5,0	5,0		4,8		4,9	Đạt
181	2223240048	Trương Thu Thủy	01/01/1994	02DS15A2	8,0	9,0	8,7		8,8		8,7	Đạt
182	2223240144	Trương Minh Nguyên Thương	30/08/1994	02DS15A2	8,0	8,0	8,0		8,3		8,2	Đạt
183	2223240246	Bùi Ngọc Trâm	17/10/2001	02DS15A2	8,0	9,0	8,7		8,3		8,4	Đạt
184	2223360230	Trần Lê Kiều Trinh	03/10/2006	02DS15C2	8,0	8,0	8,0		8,2		8,1	Đạt

MÔN: VIẾT ĐỌC TÊN THUỐC

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0	6,0			
185	2223240275	Huỳnh Ngọc Kiều	Trinh	03/12/2001	02DS15A2	6,0	5,0	5,3		6,0		5,7	Đạt
186	2223360572	Nguyễn Ngọc Thanh	Trúc	03/10/2007	02DS15C2	6,0	3,0	4,0	TBKT			1,6	Học lại
187	2223180080	Lê Xuân	Trường	19/06/2004	02DS15A2	8,0	6,0	6,7		7,5		7,2	Đạt
188	2223360577	Trịnh Xuân	Trường	30/01/1998	02DS15C2	7,0	5,0	5,7		7,0		6,5	Đạt
189	2223360557	Nguyễn Thế	Vinh	26/01/2005	02DS15C2	5,0	5,0	5,0		6,8		6,1	Đạt
190	2223360426	Võ Tường	Vy	04/12/2007	02DS15C2	5,0	5,0	5,0		4,0		4,4	Đạt
191	2223360559	Lê Phan Tường	Vy	15/03/2007	02DS15C2	0,0	6,0	4,0	TBKT			1,6	Học lại
192	2223360562	Nguyễn Thảo	Vy	04/03/2007	02DS15C2	5,0	6,0	5,7		4,5		5,0	Đạt
193	2223360428	Hà Bích	Xuyên	27/05/2007	02DS15C2	7,0	4,0	5,0		6,8		6,1	Đạt
194	2223360064	Lê Ngọc Kim	Yến	20/04/2003	02DS15C2	5,0	4,0	4,3	TBKT			1,7	Học lại
195	2223240006	Nguyễn Trần Hiếu	Anh	28/03/1993	02DS15B1	7,0	9,0	8,3		6,0		6,9	Đạt
196	2223180004	Võ Thị Ngọc	Ánh	16/01/1998	02DS15B1	8,0	7,0	7,3		6,2		6,7	Đạt
197	2223180038	Vũ Thị	Bích	15/04/1993	02DS15B1	0,0	6,0	4,0	TBKT			1,6	Học lại
198	2223180010	Lê Võ Thái	Châu	15/11/1976	02DS15B1	7,0	7,0	7,0		8,4		7,8	Đạt
199	2223180016	Lương Thị Kim	Chi	30/09/1979	02DS15B1	7,0	8,0	7,7		9,2		8,6	Đạt
200	2223240025	Cao Minh	Điền	26/07/2000	02DS15B1	6,0	6,0	6,0				2,4	Thi lại
201	2223180008	Phạm Thị Xuân	Diệu	30/06/1980	02DS15B1	5,0	6,0	5,7		7,4		6,7	Đạt

MÔN: VIẾT ĐỌC TÊN THUỐC

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0	6,0			
202	2223180022	Huỳnh Thiện Minh	Đức	26/03/1998	02DS15B1	5,0	6,0	5,7		5,4		5,5	Đạt
203	2223180020	Mai Thị Thanh	Hằng	04/06/1995	02DS15B1	7,0	7,0	7,0		7,6		7,4	Đạt
204	2223240011	Nguyễn Thị	Huệ	14/02/1985	02DS15B1	5,0	7,0	6,3		7,4		7,0	Đạt
205	2223180001	Nguyễn Thanh	Huyền	05/08/1997	02DS15B1	8,0	9,0	8,7		9,0		8,9	Đạt
206	2223180021	Huỳnh Thị Diễm	Kiều	26/10/1993	02DS15B1	5,0	8,0	7,0		6,0		6,4	Đạt
207	2223180034	Dương Mỹ	Liên	28/12/1988	02DS15B1	5,0	8,0	7,0		7,8		7,5	Đạt
208	2223180044	Phạm Thị Thùy	Linh	27/06/1985	02DS15B1	5,0	7,0	6,3		8,2		7,5	Đạt
209	2223180046	Lê Thị Mỹ	Linh	24/08/1985	02DS15B1	8,0	8,0	8,0		9,2		8,7	Đạt
210	2223180040	Trần Thị Ngọc	Mỹ	25/06/1991	02DS15B1	5,0	5,0	5,0		8,2		6,9	Đạt
211	2223180057	Trần Thị Hồng	Nhung	24/05/1992	02DS15B1	0,0	6,0	4,0	TBKT			1,6	Học lại
212	2223180019	Nguyễn Thị Yến	Oanh	22/07/1995	02DS15B1	6,0	8,0	7,3		7,8		7,6	Đạt
213	2223180031	Phan Thị	Phụng	30/10/1995	02DS15B1	6,0	9,0	8,0		9,6		9,0	Đạt
214	2223240002	Nguyễn Thanh	Sang	11/09/1996	02DS15B1	7,0	9,0	8,3		7,2		7,7	Đạt
215	2223180042	Lò Văn	Sang	15/10/1990	02DS15B1	6,0	6,0	6,0		6,4		6,2	Đạt
216	2223180055	Nguyễn Mai	Thanh	27/02/1994	02DS15B1	9,0	8,0	8,3		8,6		8,5	Đạt
217	2223180058	Nguyễn Minh	Thức	25/11/1985	02DS15B1	6,0	5,0	5,3		6,0		5,7	Đạt
218	2223180029	Lê Thị Thanh	Tuyền	18/09/1999	02DS15B1	8,0	7,0	7,3		7,2		7,3	Đạt

MÔN: VIẾT ĐỌC TÊN THUỐC

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0	6,0			
219	2223180026	Nguyễn Thái Phương	Vi	04/10/1985	02DS15B1	8,0	8,0	8,0		8,4		8,2	Đạt
220	2223180037	Phạm Thị Hồng	Yến	15/01/1988	02DS15B1	5,0	6,0	5,7		5,4		5,5	Đạt
221	2223240068	Vưu Kim	Anh	28/02/1999	02DS15B2	5,0	6,0	5,7		7,2		6,6	Đạt
222	2223240082	Trần Tuấn	Anh	01/04/2001	02DS15B2	5,0	5,0	5,0		6,2		5,7	Đạt
223	2223240251	Nguyễn Thị Hoàng	Anh	21/04/2002	02DS15B2	5,0	5,0	5,0		6,8		6,1	Đạt
224	2223180074	Trần Thị Kim	Cương	18/03/1989	02DS15B2	5,0	5,0	5,0		4,7		4,8	Đạt
225	2223360054	Nguyễn Chí	Cường	07/10/2000	02DS15D2	5,0	5,0	5,0		4,0		4,4	Đạt
226	2223240100	Nguyễn Hoàng	Dung	24/02/2000	02DS15B2	4,0	5,5	5,0		4,5		4,7	Đạt
227	2223360035	Lê Quang	Duyên	03/08/1993	02DS15D2	7,0	7,5	7,3		7,2		7,3	Đạt
228	2223240186	Lê Hồ Thanh	Đông	24/03/1997	02DS15B2	5,0	5,0	5,0		6,8		6,1	Đạt
229	2223240036	Nguyễn Trọng	Đức	10/06/1987	02DS15B2	8,0	8,5	8,3		8,7		8,6	Đạt
230	2223240239	Trần Minh	Đức	01/11/1996	02DS15B2	5,0	5,0	5,0		6,0		5,6	Đạt
231	2223180067	Võ Thanh	Hóa	14/08/1984	02DS15B2	8,0	6,0	6,7		8,5		7,8	Đạt
232	2223240276	Lê Trọng	Hồ	10/03/1987	02DS15B2	5,0	5,0	5,0		7,7		6,6	Đạt
233	2223240135	Lê Đức	Hưng	07/09/1985	02DS15B2	5,0	5,0	5,0		3,8		4,3	Đạt
234	2223180063	Bùi Thị Kim	Kiều	15/12/1987	02DS15B2	6,5	8,0	7,5		7,7		7,6	Đạt
235	2223360192	Nguyễn Xuân	Khánh	29/10/1990	02DS15D2	5,5	6,0	5,8		3,7		4,6	Đạt

MÔN: VIẾT ĐỌC TÊN THUỐC

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0	6,0			
236	2223240224	Bùi Thị Mảnh	Khương	05/02/1996	02DS15B2	8,0	7,0	7,3		8,7		8,2	Đạt
237	2223360578	Trần Thành Công	Luận	03/06/2006	02DS15D2	5,0	5,0	5,0				2,0	Thi lại
238	2223240107	Phạm Hữu	Minh	19/10/1988	02DS15B2	5,0	5,0	5,0		7,0		6,2	Đạt
239	2223360135	Ngô Thị Tú	Minh	07/10/2001	02DS15D2	6,5	7,0	6,8		8,0		7,5	Đạt
240	2223360582	Lương Thị Diễm	My	07/01/2000	02DS15D2	7,5	7,0	7,2		8,2		7,8	Đạt
241	2223240199	Lê Thùy Hà	Ni	22/03/1989	02DS15B2	6,0	6,5	6,3		6,7		6,6	Đạt
242	2223240250	Nguyễn Ông	Phát	27/02/1994	02DS15B2	8,0	8,5	8,3		8,3		8,3	Đạt
243	2223180065	Lê Hồ	Phuong	17/06/1980	02DS15B2	8,0	7,0	7,3		8,2		7,9	Đạt
244	2223240072	Nguyễn Anh	Quốc	20/03/1993	02DS15B2	8,5	8,0	8,2		8,2		8,2	Đạt
245	2223180094	Hồ Thị Anh	Tài	20/09/1986	02DS15B2	8,5	8,5	8,5		8,2		8,3	Đạt
246	2223240213	Phạm Lê Nhật	Tân	09/01/2002	02DS15B2	5,0	5,0	5,0		7,2		6,3	Đạt
247	2223180064	Võ Thị Cẩm	Tú	07/09/1983	02DS15B2	4,0	5,5	5,0		7,7		6,6	Đạt
248	2223240167	Đinh Quốc Quỳnh	Tuyên	25/07/2003	02DS15B2	9,5	9,0	9,2		9,0		9,1	Đạt
249	2223360038	Lê Hồ Bá	Thanh	16/08/1994	02DS15D2	5,0	5,0	5,0		7,0		6,2	Đạt
250	2223360476	Phan Văn	Thành	03/08/2000	02DS15D2	6,0	4,5	5,0		5,7		5,4	Đạt
251	2223180091	Võ Hà Anh	Thảo	06/10/1985	02DS15B2	5,0	5,0	5,0		8,2		6,9	Đạt
252	2223240173	Nguyễn Thị Kiều	Thuận	19/09/2001	02DS15B2	9,5	9,0	9,2		8,7		8,9	Đạt

MÔN: VIẾT ĐỌC TÊN THUỐC

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4,0		6,0	6,0		
253	2223360112	Phạm Thị Bích Thuỷ	15/10/1983	02DS15D2	4,0	5,5	5,0		7,0		6,2	Đạt
254	2223240159	Trần Thị Thùy	20/03/1983	02DS15B2	4,0	5,5	5,0		5,7		5,4	Đạt
255	2223240133	Nguyễn Ngọc Thủy	06/06/1996	02DS15B2	8,0	7,0	7,3		6,7		7,0	Đạt
256	2223240063	Lê Nguyễn Mai Trang	06/01/2000	02DS15B2	5,0	5,0	5,0		7,3		6,4	Đạt
257	2223240274	Nguyễn Nguyễn Phương Trang	11/01/2002	02DS15B2	6,0	7,0	6,7		7,7		7,3	Đạt
258	2223180062	Lê Thị Thùy Trân	15/01/1981	02DS15B2	5,0	5,0	5,0		7,2		6,3	Đạt
259	2223180060	Nguyễn Thị Huỳnh Trân	16/11/1997	02DS15B2	9,0	9,5	9,3		8,7		9,0	Đạt
260	2223240086	Bùi Giang Nguyên Trinh	26/10/1994	02DS15B2	8,5	9,0	8,8		9,0		8,9	Đạt
261	2223240090	Phạm Mạnh Trường	10/06/2003	02DS15B2	8,5	7,0	7,5		7,7		7,6	Đạt
262	2223180097	Hoàng Thị Huyền Vân	08/01/1984	02DS15B2	7,0	8,0	7,7		7,8		7,7	Đạt
263	2223240042	Đỗ Thị Tường Vi	05/08/1987	02DS15B2	9,5	9,5	9,5		9,2		9,3	Đạt
264	2223360043	Đinh Khả Vy	16/09/2000	02DS15D2	5,0	5,0	5,0		3,7		4,2	Đạt
265	2223240104	Nguyễn Thị Ánh Vy	05/08/1996	02DS15B2	5,0	5,0	5,0		4,7		4,8	Đạt
266	2223240249	Nguyễn Hoàng Ý	05/08/1997	02DS15B2	6,5	8,5	7,8		9,2		8,7	Đạt
267	2223240264	Nguyễn Hoàng Yến	12/07/1990	02DS15B2	8,5	9,0	8,8		7,5		8,0	Đạt

TRƯỜNG TRUNG CẤP BÁCH KHOA SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

MÔN: THỰC VẬT DƯỢC LIỆU

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
								4,0		6,0	6,0		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	1223180010	Nguyễn Hải	Đăng	30/12/2002	01DS15A2	10,0	6,6	7,7		6,2		6,8	Đạt
2	1223240022	Nguyễn Huỳnh	Giang	20/10/2003	01DS15A2	10,0	4,0	6,0		3,5		4,5	Đạt
3	1223360290	Hồ Quốc	Huy	19/01/2007	01DS15C2	10,0	6,2	7,5		4,5		5,7	Đạt
4	1223240041	Đỗ Vương	Huy	26/04/2001	01DS15A2	10,0	5,4	6,9		5,2		5,9	Đạt
5	1223180012	Mai Thị Thu	Liều	02/11/1992	01DS15A2	10,0	4,6	6,4		6,3		6,3	Đạt
6	1223240016	Đặng Ngọc Phương	Linh	31/05/2003	01DS15A2	10,0	8,0	8,7		7,2		7,8	Đạt
7	1223360285	Đặng Huỳnh	Linh	30/05/1995	01DS15C2	10,0	5,4	6,9		4,5		5,5	Đạt
8	1223180004	Nguyễn Thị Phương	Mai	30/05/1983	01DS15A2	10,0	6,6	7,7		7,8		7,8	Đạt
9	1223180003	Lê Thị Kim	Ngà	09/09/1991	01DS15A2	10,0	10,0	10,0		8,7		9,2	Đạt
10	1223240075	Nguyễn Thị Quyền	Ngân	15/04/2002	01DS15A2	9,0	4,2	5,8		4,8		5,2	Đạt
11	1223360032	Trương Nguyễn Thu	Ngân	03/04/2007	01DS15C2	10,0	7,0	8,0		7,7		7,8	Đạt
12	1223240040	Hà Kim	Ngân	09/05/2000	01DS15A2	10,0	7,4	8,3		7,8		8,0	Đạt
13	1223240030	Nguyễn Phương	Nguyên	23/12/2001	01DS15A2	10,0	7,0	8,0		6,3		7,0	Đạt
14	1223240064	Lê Nguyễn Huỳnh	Nhi	08/04/2004	01DS15A2	10,0	7,8	8,5		5,3		6,6	Đạt

MÔN: THỰC VẬT DƯỢC LIỆU

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0	6,0			
15	1223240072	Lê Phương	Nhi	20/12/2003	01DS15A2	10,0	5,8	7,2		4,5		5,6	Đạt
16	1223360282	Lê Đại	Phúc	28/07/2005	01DS15C2	9,0	4,2	5,8		4,8		5,2	Đạt
17	1223240048	Phạm Xuân	Quyền	24/09/2002	01DS15A2	10,0	6,6	7,7		4,5		5,8	Đạt
18	1223240002	Nguyễn Công	Sơn	08/07/2001	01DS15A2	10,0	7,8	8,5		7,7		8,0	Đạt
19	1223240062	Lê Thị Mỹ	Tâm	25/04/2004	01DS15A2	10,0	7,8	8,5		7,2		7,7	Đạt
20	1223240026	Cao Thị Phương	Thảo	03/08/2003	01DS15A2	9,0	7,0	7,7		7,0		7,3	Đạt
21	1223240073	Bùi Ngọc Anh	Thi	01/07/2003	01DS15A2	10,0	9,0	9,3		6,5		7,6	Đạt
22	1223240019	Phan Bích	Trâm	26/10/2001	01DS15A2	10,0	5,0	6,7		4,2		5,2	Đạt
23	1223240020	Phan Ngọc	Trâm	26/10/2001	01DS15A2	10,0	5,4	6,9		5,3		6,0	Đạt
24	1223180025	Lê Minh	Trang	10/05/1994	01DS15A2	10,0	6,0	7,3		4,3		5,5	Đạt
25	1223240061	Nguyễn Thị Thuý	Trang	07/03/2004	01DS15A2	10,0	7,4	8,3		3,3		5,3	Đạt
26	1223180002	Võ Hồng	Vân	06/02/1970	01DS15A2	10,0	6,2	7,5		4,7		5,8	Đạt
27	1223240012	Lê Thị Tường	Vi	01/09/2003	01DS15A2	10,0	6,2	7,5		6,5		6,9	Đạt
28	1223180011	Trần Thị Thu	Dung	24/10/1986	01DS15B1	10,0	8,7	9,1		6,2		7,4	Đạt
29	1223240024	Nguyễn Thành	Giang	25/06/1995	01DS15B1	9,0	7,1	7,7		5,7		6,5	Đạt
30	1223240004	Nguyễn Thị	Hà	02/10/1994	01DS15B1	10,0	8,1	8,7		4,2		6,0	Đạt
31	1223180032	Nguyễn Thị	Hòa	07/07/1993	01DS15B1	10,0	9,9	9,9		8,3		9,0	Đạt

MÔN: THỰC VẬT DƯỢC LIỆU

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4,0		6,0	6,0		
32	1223240050	Hà Thị Hương	19/09/1995	01DS15B1	10,0	8,3	8,9		7,5		8,0	Đạt
33	1223360291	Võ Đức Huy	16/11/2002	01DS15D1	10,0	7,8	8,5		4,3		6,0	Đạt
34	1223240045	Phùng Văn Lập	01/06/1991	01DS15B1	10,0	5,8	7,2		5,8		6,4	Đạt
35	1223180008	Hồ Thị Thùy Linh	25/11/1988	01DS15B1	9,0	6,4	7,3		7,7		7,5	Đạt
36	1223240038	Đào Thị Mai	20/12/1997	01DS15B1	10,0	7,1	8,1		5,0		6,2	Đạt
37	1223240010	Đoàn Thu Ngân	15/07/2000	01DS15B1	10,0	8,0	8,7		6,0		7,1	Đạt
38	1223180018	Nguyễn Thu Nguyên	26/09/1985	01DS15B1	10,0	7,4	8,3		5,7		6,7	Đạt
39	1223180030	Bùi Lê Huỳnh Như	29/08/1991	01DS15B1	10,0	6,4	7,6		3,8		5,3	Đạt
40	1223180024	Nguyễn Thị Yến Oanh	01/07/1986	01DS15B1	10,0	6,8	7,9		3,8		5,4	Đạt
41	1223240029	Huỳnh Thị Thà	10/12/1994	01DS15B1	9,0	6,1	7,1		5,2		5,9	Đạt
42	1223240015	Lý Văn Thanh	06/01/1968	01DS15B1	10,0	6,8	7,9		8,3		8,1	Đạt
43	1223360280	Phạm Thị Thành	24/08/1984	01DS15D1	9,0	5,5	6,7		7,3		7,0	Đạt
44	1223180031	Nguyễn Thị Ngọc Thúy	23/07/1988	01DS15B1	10,0	9,9	9,9		5,0		7,0	Đạt
45	1223180006	Trần Ngọc Tiến	13/03/1988	01DS15B1	10,0	7,4	8,3		8,7		8,5	Đạt
46	1223240081	Lê Thị Tuyết Trang	25/02/1991	01DS15B1	10,0	8,4	8,9		4,7		6,4	Đạt
47	3223240012	Lâm Hoài Trung	28/05/1982	01DS15B1	10,0	3,9	5,9		4,7		5,2	Đạt
48	1223240044	Nguyễn Tấn Trương	15/09/1995	01DS15B1	10,0	6,1	7,4		4,2		5,5	Đạt

MÔN: THỰC VẬT DƯỢC LIỆU

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4,0		6,0	6,0		
49	1223240005	Nguyễn Thị Kim Vân	04/01/2002	01DS15B1	10,0	7,7	8,5				3,4	Thi lại
50	1223180020	Nguyễn Thị Thanh Xuân	29/03/1980	01DS15B1	10,0	5,5	7,0		7,2		7,1	Đạt
51	1223240051	Trần Ngọc Yến	09/05/1996	01DS15B1	10,0	8,9	9,3		7,0		7,9	Đạt
52	2223360139	Lâm Tâm An	14/11/2007	02DS15C1	3,0	6,0	5,0		3,7		4,2	Đạt
53	2223360293	Nguyễn Văn An	13/11/2007	02DS15C1	5,0	5,0	5,0		3,0		3,8	Thi lại
54	2223360127	Nguyễn Ngọc Minh Anh	21/12/2007	02DS15C1	5,0	6,0	5,7		2,5		3,8	Thi lại
55	2223360396	Phạm Thị Phương Anh	26/08/2007	02DS15C1	6,0	6,0	6,0		2,7		4,0	Đạt
56	2223360275	Nguyễn Ngọc Bích	24/07/2007	02DS15C1	6,0	7,0	6,7		2,3		4,0	Đạt
57	2223360223	Võ Văn Chung	17/02/2007	02DS15C1	6,0	7,0	6,7		4,5		5,4	Đạt
58	2223360109	Nguyễn Hồ Linh Đan	12/03/2007	02DS15C1	5,0	6,0	5,7		3,2		4,2	Đạt
59	2223360398	Nguyễn Đoàn Hiền Đạt	18/12/2007	02DS15C1	5,0	5,0	5,0		3,3		4,0	Thi lại
60	2223360050	Quách Khả Doanh	14/04/2006	02DS15C1	6,0	7,0	6,7		3,2		4,6	Đạt
61	2223360202	Nguyễn Thị Mai Dung	16/06/2007	02DS15C1	5,0	6,0	5,7		2,3		3,6	Thi lại
62	2223360030	Nguyễn Thị Khánh Duy	20/09/2005	02DS15C1	6,0	7,0	6,7		2,2		4,0	Thi lại
63	2223360126	Trần Hương Giang	12/03/2007	02DS15C1	7,0	7,0	7,0		6,0		6,4	Đạt
64	2223360319	Trần Nguyễn Văn Hoàng	26/12/2006	02DS15C1	5,0	6,0	5,7		5,3		5,4	Đạt
65	2223360152	Nguyễn Phước Gia Huy	26/01/2007	02DS15C1	6,0	6,0	6,0		3,3		4,4	Đạt

MÔN: THỰC VẬT DƯỢC LIỆU

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TBM Môn	
							4,0		6,0	6,0	TB Môn	KQ1
66	2223360317	Nguyễn Văn Khải	17/06/2005	02DS15C1	5,0	6,0	5,7		3,7		4,5	Đạt
67	2223360415	Nguyễn Trần Chân	16/10/2004	02DS15C1	5,0	5,0	5,0		2,8		3,7	Thi lại
68	2223360414	Nguyễn Ngọc Kim	07/12/2007	02DS15C1	6,0	8,0	7,3		4,2		5,5	Đạt
69	2223360121	Nguyễn Thanh	30/10/2007	02DS15C1	6,0	7,0	6,7		4,0		5,1	Đạt
70	2223360288	Trần Bảo	20/10/2007	02DS15C1	5,0	6,0	5,7		3,8		4,5	Đạt
71	2223360338	Trần Quang	23/07/2004	02DS15C1	5,0	6,0	5,7		3,8		4,5	Đạt
72	2223360334	Đào Bảo	02/04/2007	02DS15C1	6,0	6,0	6,0		3,8		4,7	Đạt
73	2223360118	Nguyễn Phú Huỳnh	26/11/2007	02DS15C1	5,0	6,0	5,7		3,0		4,1	Đạt
74	2223360304	Nguyễn Thiên	23/07/2007	02DS15C1	6,0	6,0	6,0		3,2		4,3	Đạt
75	2223240289	Phan Thị Tuyết	12/10/2000	02DS15A1	7,0	8,0	7,7		4,5		5,8	Đạt
76	2223360254	Lê Võ Khánh	21/12/2007	02DS15C1	5,0	6,0	5,7		4,3		4,8	Đạt
77	2223360156	Phạm Trần Hà	13/04/2004	02DS15C1	5,0	6,0	5,7		3,7		4,5	Đạt
78	2223360226	Nguyễn Ngọc Hà	16/06/2007	02DS15C1	5,0	6,0	5,7		4,0		4,7	Đạt
79	2223360170	Nguyễn Ánh Kim	28/11/2007	02DS15C1	5,0	5,0	5,0		4,3		4,6	Đạt
80	2223360561	Siu H'	07/07/2006	02DS15C1	5,0	5,0	5,0		3,2		3,9	Thi lại
81	2223360018	Đỗ Phú Thành	03/06/2006	02DS15C1	7,0	7,0	7,0		3,7		5,0	Đạt
82	2223360366	Phan Văn	27/07/2007	02DS15C1	5,0	6,0	5,7		2,7		3,9	Thi lại

MÔN: THỰC VẬT DƯỢC LIỆU

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB MônKQ1	
							4,0		6,0	6,0		
83	2223360411	Nguyễn Phương Thanh Tâm	11/11/2007	02DS15C1	6,0	6,0	6,0		3,2		4,3	Đạt
84	2223360419	Trần Minh Thái	30/08/2007	02DS15C1	5,0	5,0	5,0		3,3		4,0	Thi lại
85	2223360003	Dương Thị Bé Thảo	29/9/1995	02DS15C1	7,0	8,0	7,7		7,0		7,3	Đạt
86	2223360403	Nguyễn Hoàng Thuận Thảo	02/06/2007	02DS15C1	7,0	8,0	7,7		3,8		5,3	Đạt
87	2223360231	Hoàng Kim Anh Thư	18/03/2006	02DS15C1	5,0	6,0	5,7		3,2		4,2	Đạt
88	2223360311	Nguyễn Vũ Ngọc Thùy	02/12/2000	02DS15C1	6,0	7,0	6,7		5,0		5,7	Đạt
89	2223360365	Nguyễn Thị Gia Thy	02/12/2007	02DS15C1	5,0	5,0	5,0		3,8		4,3	Đạt
90	2223360261	Lê Thảo Tiên	27/01/2006	02DS15C1	5,0	6,0	5,7		2,5		3,8	Thi lại
91	2223360158	Nguyễn Tiến	24/02/2007	02DS15C1	5,0	6,0	5,7		3,5		4,4	Đạt
92	2223360358	Trần Trí Toàn	10/12/2007	02DS15C1	6,0	7,0	6,7		4,2		5,2	Đạt
93	2223360395	Trương Phú Trọng	06/09/2006	02DS15C1	6,0	6,0	6,0		3,5		4,5	Đạt
94	2223360039	Bùi Phi Yên	04/10/2006	02DS15C1	6,0	6,0	6,0				2,4	Thi lại
95	2223360450	Nguyễn Quỳnh Anh	07/12/2007	02DS15C2	5,0	0,0	1,7	TBKT			0,7	Học lại
96	2223180076	Dương Thị Ngọc Anh	08/01/1997	02DS15A2	6,0	7,0	6,7		3,2		4,6	Đạt
97	2223240149	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	31/07/2001	02DS15A2	6,0	8,0	7,3		6,2		6,7	Đạt
98	2223240168	Võ Hoài Ân	19/07/2004	02DS15A2	6,0	7,0	6,7		4,3		5,2	Đạt
99	2223360599	Đỗ Vũ Khánh Băng	28/09/2006	02DS15C2	4,0	5,0	4,7	TBKT			1,9	Học lại

MÔN: THỰC VẬT DƯỢC LIỆU

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4,0		6,0	6,0		
100	2223240265	Nguyễn Tấn Bình	18/12/2000	02DS15A2	5,0	6,0	5,7		5,5		5,6	Đạt
101	2223240267	Nguyễn Thị Mỹ Diễm	30/09/1996	02DS15A2	8,0	9,0	8,7		8,5		8,6	Đạt
102	2223240143	Phan Đình Thuỳ Dung	04/03/2003	02DS15A2	3,0	5,0	4,3	TBKT			1,7	Học lại
103	2223360598	Nguyễn Thành Đạt	19/07/2006	02DS15C2	5,0	4,0	4,3	TBKT			1,7	Học lại
104	2223240079	Bùi Thị Điệp	15/06/1998	02DS15A2	7,0	7,0	7,0		8,0		7,6	Đạt
105	2223240130	Nguyễn Gia Đông	25/01/1996	02DS15A2	6,0	6,0	6,0		5,8		5,9	Đạt
106	2223240147	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	08/03/2001	02DS15A2	7,0	7,0	7,0		6,3		6,6	Đạt
107	2223360442	Nguyễn Minh Hằng	17/06/2005	02DS15C2	5,0	0,0	1,7	TBKT			0,7	Học lại
108	2223240154	Phạm Gia Hân	07/06/1996	02DS15A2	6,0	7,0	6,7		4,2		5,2	Đạt
109	2223360535	Phạm Duyên Hân	11/09/2007	02DS15C2	5,0	6,0	5,7		3,2		4,2	Đạt
110	2223360006	Võ Thị Hồng	02/6/1991	02DS15C2	6,0	7,0	6,7		4,3		5,2	Đạt
111	2223360567	Nguyễn Thị Như Huỳnh	07/01/2006	02DS15C2	5,0	5,0	5,0		2,2		3,3	Thi lại
112	2223360096	Tạ Trung Kiên	22/07/2002	02DS15C2	5,0	0,0	1,7	TBKT			0,7	Học lại
113	2223360424	Lê Bắc Khăm	01/01/2003	02DS15C2	6,0	7,0	6,7		3,3		4,6	Đạt
114	2223240215	Dương Ngọc Khương	05/06/2004	02DS15A2	7,0	7,0	7,0		2,8		4,5	Đạt
115	2223240020	Đặng Trần Mỹ Linh	21/06/2001	02DS15A2	6,0	6,0	6,0		4,7		5,2	Đạt
116	2223240084	Đỗ Thị Yến Linh	06/03/2003	02DS15A2	7,0	8,0	7,7		4,5		5,8	Đạt

MÔN: THỰC VẬT DƯỢC LIỆU

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TBM Lần 1		
							4,0		6,0	6,0	TB Môn	KQ1	
117	2223360128	Lê Thị Thùy	Linh	01/08/2003	02DS15C2	6,0	7,0	6,7		2,8		4,3	Đạt
118	2223360532	Lý Hồng	Lụa	05/06/2007	02DS15C2	7,0	7,0	7,0		2,8		4,5	Đạt
119	2223360303	Phạm Mộc	Miên	20/10/2007	02DS15C2	6,0	6,0	6,0		2,7		4,0	Đạt
120	2223360569	Phạm Nhật	Minh	01/07/2006	02DS15C2	5,0	5,0	5,0		3,0		3,8	Thi lại
121	2223360568	Phạm Thành	Nam	16/09/2004	02DS15C2	6,0	0,0	2,0	TBKT			0,8	Học lại
122	2223360455	Nguyễn Thị Tố	Nga	17/09/2007	02DS15C2	6,0	6,0	6,0		4,5		5,1	Đạt
123	2223240208	Lê Hoàng Thanh	Ngân	11/11/2004	02DS15A2	0,0	4,0	2,7	TBKT			1,1	Học lại
124	2223360515	Huỳnh Nguyễn Hoàng	Ngân	14/05/2006	02DS15C2	5,0	6,0	5,7		4,2		4,8	Đạt
125	2223360529	Phạm Trung	Nghĩa	26/09/2007	02DS15C2	6,0	7,0	6,7				2,7	Thi lại
126	2223360533	Lý Hồng	Nhung	04/01/2005	02DS15C2	6,0	7,0	6,7		6,3		6,4	Đạt
127	2223240283	Trịnh Thị Yến	Như	04/10/2003	02DS15A2	5,0	6,0	5,7		3,5		4,4	Đạt
128	2223240211	Phan Hồng	Phấn	19/10/2004	02DS15A2	5,0	5,0	5,0		4,7		4,8	Đạt
129	2223360591	Vòng Mỹ	Phụng	01/06/2004	02DS15C2	7,0	7,0	7,0		5,5		6,1	Đạt
130	2223360510	Nguyễn Thị Thanh	Quyền	26/09/2003	02DS15C2	5,0	5,0	5,0		4,2		4,5	Đạt
131	2223360044	Võ Thị Thủy	Tiên	09/09/2002	02DS15C2	7,0	8,0	7,7		5,5		6,4	Đạt
132	2223240075	Võ Thanh Mỹ	Tiên	25/08/1994	02DS15A2	7,0	8,0	7,7		6,7		7,1	Đạt
133	2223360571	Nguyễn Ngọc Thủy	Tiên	22/12/2006	02DS15C2	5,0	5,0	5,0		4,7		4,8	Đạt

MÔN: THỰC VẬT DƯỢC LIỆU

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4,0		6,0	6,0		
134	2223240091	Trần Thị Cẩm Tú	12/08/2003	02DS15A2	7,0	8,0	7,7		7,2		7,4	Đạt
135	2223180028	Nguyễn Thị Bích Tuyền	10/12/1991	02DS15A2	7,0	8,0	7,7		7,3		7,4	Đạt
136	2223360550	Đàng Thị Kim Thề	03/09/2002	02DS15C2	6,0	6,0	6,0		5,2		5,5	Đạt
137	2223360531	Nguyễn Huỳnh Minh Thiện	17/03/2006	02DS15C2	4,0	5,0	4,7	TBKT			1,9	Học lại
138	2223240048	Trương Thu Thủy	01/01/1994	02DS15A2	7,0	7,0	7,0		7,5		7,3	Đạt
139	2223240144	Trương Minh Nguyên Thương	30/08/1994	02DS15A2	7,0	7,0	7,0		4,3		5,4	Đạt
140	2223240246	Bùi Ngọc Trâm	17/10/2001	02DS15A2	6,0	8,0	7,3		6,2		6,7	Đạt
141	2223360230	Trần Lê Kiều Trinh	03/10/2006	02DS15C2	6,0	6,0	6,0		4,5		5,1	Đạt
142	2223240275	Huỳnh Ngọc Kiều Trinh	03/12/2001	02DS15A2	5,0	7,0	6,3		4,3		5,1	Đạt
143	2223360572	Nguyễn Ngọc Thanh Trúc	03/10/2007	02DS15C2	5,0	6,0	5,7		1,7		3,3	Thi lại
144	2223180080	Lê Xuân Trường	19/06/2004	02DS15A2	6,0	7,0	6,7		4,7		5,5	Đạt
145	2223360577	Trịnh Xuân Trường	30/01/1998	02DS15C2	6,0	7,0	6,7		4,7		5,5	Đạt
146	2223360557	Nguyễn Thế Vinh	26/01/2005	02DS15C2	5,0	6,0	5,7				2,3	Thi lại
147	2223360426	Võ Tường Vy	04/12/2007	02DS15C2	6,0	0,0	2,0	TBKT			0,8	Học lại
148	2223360559	Lê Phan Tường Vy	15/03/2007	02DS15C2	5,0	5,0	5,0		3,7		4,2	Đạt
149	2223360562	Nguyễn Thảo Vy	04/03/2007	02DS15C2	7,0	7,0	7,0		4,2		5,3	Đạt
150	2223360428	Hà Bích Xuyên	27/05/2007	02DS15C2	5,0	0,0	1,7	TBKT			0,7	Học lại

MÔN: THỰC VẬT DƯỢC LIỆU

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0	6,0			
151	2223360064	Lê Ngọc Kim	Yến	20/04/2003	02DS15C2	5,0	0,0	1,7	TBKT			0,7	Học lại
152	2223240006	Nguyễn Trần Hiếu	Anh	28/03/1993	02DS15B1	7,0	5,0	5,7		6,0		5,9	Đạt
153	2223180004	Võ Thị Ngọc	Ánh	16/01/1998	02DS15B1	7,0	5,0	5,7		5,2		5,4	Đạt
154	2223180010	Lê Võ Thái	Châu	15/11/1976	02DS15B1	9,0	8,0	8,3		7,8		8,0	Đạt
155	2223180016	Lương Thị Kim	Chi	30/09/1979	02DS15B1	8,0	7,0	7,3		8,2		7,9	Đạt
156	2223240025	Cao Minh	Điền	26/07/2000	02DS15B1	7,0	5,0	5,7		3,2		4,2	Đạt
157	2223180008	Phạm Thị Xuân	Diệu	30/06/1980	02DS15B1	9,0	8,0	8,3		7,8		8,0	Đạt
158	2223180022	Huỳnh Thiện Minh	Đức	26/03/1998	02DS15B1	7,0	4,0	5,0		4,2		4,5	Đạt
159	2223180020	Mai Thị Thanh	Hằng	04/06/1995	02DS15B1	8,0	7,0	7,3		6,3		6,7	Đạt
160	2223240011	Nguyễn Thị	Huệ	14/02/1985	02DS15B1	7,0	4,0	5,0		3,8		4,3	Đạt
161	2223180001	Nguyễn Thanh	Huyền	05/08/1997	02DS15B1	9,0	8,0	8,3		8,2		8,3	Đạt
162	2223180021	Huỳnh Thị Diễm	Kiều	26/10/1993	02DS15B1	7,0	5,0	5,7		5,3		5,4	Đạt
163	2223180034	Dương Mỹ	Liên	28/12/1988	02DS15B1	10,0	9,0	9,3		8,3		8,7	Đạt
164	2223180044	Phạm Thị Thùy	Linh	27/06/1985	02DS15B1	7,0	3,0	4,3	TBKT			1,7	Học lại
165	2223180046	Lê Thị Mỹ	Linh	24/08/1985	02DS15B1	9,0	8,0	8,3		8,8		8,6	Đạt
166	2223180040	Trần Thị Ngọc	Mỹ	25/06/1991	02DS15B1	7,0	6,0	6,3		6,8		6,6	Đạt
167	2223180019	Nguyễn Thị Yến	Oanh	22/07/1995	02DS15B1	8,0	7,0	7,3		6,2		6,7	Đạt

MÔN: THỰC VẬT DƯỢC LIỆU

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TBM Môn	
							4,0		6,0	6,0	TB Môn	KQ1
168	2223180031	Phan Thị Phụng	30/10/1995	02DS15B1	9,0	8,0	8,3		8,3		8,3	Đạt
169	2223240002	Nguyễn Thanh Sang	11/09/1996	02DS15B1	7,0	6,0	6,3		8,2		7,5	Đạt
	2223180042	Lò Văn Sang	15/10/1990	02DS15B1	7,0	5,0	5,7		6,0		5,9	Đạt
230	2223180055	Nguyễn Mai Thanh	27/02/1994	02DS15B1	10,0	9,0	9,3		8,5		8,8	Đạt
231	2223180058	Nguyễn Minh Thức	25/11/1985	02DS15B1	7,0	6,0	6,3		7,0		6,7	Đạt
232	2223180053	Nguyễn Đình Tiến	05/05/1990	02DS15B1	7,0	5,0	5,7		6,7		6,3	Đạt
233	2223180029	Lê Thị Thanh Tuyền	18/09/1999	02DS15B1	9,0	8,0	8,3		6,8		7,4	Đạt
234	2223180026	Nguyễn Thái Phương Vi	04/10/1985	02DS15B1	10,0	9,0	9,3		7,5		8,2	Đạt
235	2223180037	Phạm Thị Hồng Yến	15/01/1988	02DS15B1	7,0	5,0	5,7		5,2		5,4	Đạt
236	2223240068	Vưu Kim Anh	28/02/1999	02DS15B2	5,0	5,0	5,0		7,1		6,3	Đạt
237	2223240082	Trần Tuấn Anh	01/04/2001	02DS15B2	4,5	5,5	5,2		6,3		5,8	Đạt
238	2223240251	Nguyễn Thị Hoàng Anh	21/04/2002	02DS15B2	4,0	5,5	5,0		6,4		5,8	Đạt
239	2223180074	Trần Thị Kim Cương	18/03/1989	02DS15B2	3,0	0,0	1,0	TBKT			0,4	Học lại
240	2223360054	Nguyễn Chí Cường	07/10/2000	02DS15D2	6,5	6,0	6,2		5,6		5,8	Đạt
241	2223240100	Nguyễn Hoàng Dung	24/02/2000	02DS15B2	5,0	5,0	5,0		5,6		5,4	Đạt
242	2223360035	Lê Quang Duyên	03/08/1993	02DS15D2	3,0	6,0	5,0		7,0		6,2	Đạt
244	2223240186	Lê Hồ Thanh Đông	24/03/1997	02DS15B2	6,5	6,0	6,2		7,0		6,7	Đạt

MÔN: THỰC VẬT DƯỢC LIỆU

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4,0		6,0	6,0		
245	2223240036	Nguyễn Trọng Đức	10/06/1987	02DS15B2	8,5	7,0	7,5		7,6		7,6	Đạt
248	2223240276	Lê Trọng Hồ	10/03/1987	02DS15B2	5,0	5,0	5,0		7,5		6,5	Đạt
249	2223240135	Lê Đức Hưng	07/09/1985	02DS15B2	4,0	5,5	5,0		6,8		6,1	Đạt
250	2223180063	Bùi Thị Kim Kiều	15/12/1987	02DS15B2	6,0	6,0	6,0		5,8		5,9	Đạt
251	2223360192	Nguyễn Xuân Khánh	29/10/1990	02DS15D2	5,0	5,0	5,0		6,6		6,0	Đạt
252	2223240224	Bùi Thị Mạnh Khuong	05/02/1996	02DS15B2	7,0	5,0	5,7		8,0		7,1	Đạt
255	2223360578	Trần Thành Công Luận	03/06/2006	02DS15D2	5,0	5,0	5,0		5,6		5,4	Đạt
256	2223240107	Phạm Hữu Minh	19/10/1988	02DS15B2	5,0	5,0	5,0		7,6		6,6	Đạt
257	2223360135	Ngô Thị Tú Minh	07/10/2001	02DS15D2	5,0	5,0	5,0				2,0	Thi lại
258	2223360582	Lương Thị Diễm My	07/01/2000	02DS15D2	6,5	4,5	5,2		7,1		6,3	Đạt
259	2223240199	Lê Thùy Hà Ni	22/03/1989	02DS15B2	6,0	5,5	5,7		6,6		6,2	Đạt
262	2223240250	Nguyễn Ông Phát	27/02/1994	02DS15B2	4,0	5,5	5,0		5,6		5,4	Đạt
263	2223180065	Lê Hồ Phương	17/06/1980	02DS15B2	5,5	7,5	6,8		7,3		7,1	Đạt
266	2223180094	Hồ Thị Anh Tài	20/09/1986	02DS15B2	9,0	8,5	8,7		7,6		8,0	Đạt
267	2223240213	Phạm Lê Nhật Tân	09/01/2002	02DS15B2	5,0	5,5	5,3		6,4		6,0	Đạt
269	2223180064	Võ Thị Cẩm Tú	07/09/1983	02DS15B2	8,0	5,5	6,3		6,8		6,6	Đạt
270	2223240167	Đinh Quốc Quỳnh Tuyên	25/07/2003	02DS15B2	4,5	8,5	7,2		7,1		7,1	Đạt

MÔN: THỰC VẬT DƯỢC LIỆU

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TBM Lần 1		
							4,0		6,0	6,0	TB Môn	KQ1	
271	2223360038	Lê Hồ Bá	Thanh	16/08/1994	02DS15D2	2,5	4,5	3,8	TBKT			1,5	Học lại
272	2223360476	Phan Văn	Thành	03/08/2000	02DS15D2	6,5	5,0	5,5		2,2		3,5	Thi lại
273	2223180091	Võ Hà Anh	Thảo	06/10/1985	02DS15B2	6,0	4,5	5,0		7,6		6,6	Đạt
274	2223240053	Nguyễn Minh	Thuận	11/03/2001	02DS15B2	4,5	0,0	1,5	TBKT			0,6	Học lại
275	2223240173	Nguyễn Thị Kiều	Thuận	19/09/2001	02DS15B2	7,5	7,0	7,2		6,8		6,9	Đạt
276	2223360112	Phạm Thị Bích	Thủy	15/10/1983	02DS15D2	3,5	6,0	5,2		6,4		5,9	Đạt
277	2223240159	Trần Thị	Thùy	20/03/1983	02DS15B2	5,0	5,5	5,3		7,1		6,4	Đạt
278	2223240133	Nguyễn Ngọc	Thủy	06/06/1996	02DS15B2	5,0	8,0	7,0		7,0		7,0	Đạt
279	2223240063	Lê Nguyễn Mai	Trang	06/01/2000	02DS15B2	5,0	5,0	5,0		6,4		5,8	Đạt
280	2223240274	Nguyễn Nguyễn Phương	Trang	11/01/2002	02DS15B2	5,0	7,5	6,7		8,3		7,6	Đạt
281	2223180062	Lê Thị Thùy	Trân	15/01/1981	02DS15B2	5,0	6,5	6,0		7,1		6,7	Đạt
282	2223180060	Nguyễn Thị Huỳnh	Trân	16/11/1997	02DS15B2	6,5	8,0	7,5		8,3		8,0	Đạt
283	2223240086	Bùi Giang Nguyên	Trinh	26/10/1994	02DS15B2	9,5	9,5	9,5		8,0		8,6	Đạt
284	2223240090	Phạm Mạnh	Trường	10/06/2003	02DS15B2	9,5	8,0	8,5		5,8		6,9	Đạt
285	2223180097	Hoàng Thị Huyền	Vân	08/01/1984	02DS15B2	5,5	5,0	5,2		7,3		6,4	Đạt
286	2223240042	Đỗ Thị Tường	Vi	05/08/1987	02DS15B2	8,0	9,0	8,7		8,6		8,6	Đạt
288	2223240104	Nguyễn Thị Ánh	Vy	05/08/1996	02DS15B2	5,0	5,0	5,0		4,1		4,5	Đạt

MÔN: THỰC VẬT DƯỢC LIỆU

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4,0		6,0	6,0		
289	2223240249	Nguyễn Hoàng Ý	05/08/1997	02DS15B2	2,0	6,5	5,0		8,8		7,3	Đạt
290	2223240264	Nguyễn Hoàng Yên	12/07/1990	02DS15B2	6,0	7,5	7,0		5,9		6,3	Đạt

TRƯỜNG TRUNG CẤP BÁCH KHOA SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

MÔN: HÓA HỌC

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0	6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	1223360207	Lê Quốc	An	17/12/2007	01DS15C1	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
2	1223360149	Phạm Lan	Anh	14/05/2007	01DS15C1	8,0	8,0	8,0		5,6		6,6	Đạt
3	1223360231	Dương Tuấn	Anh	21/02/2007	01DS15C1	4,0	6,0	5,3		4,8		5,0	Đạt
4	1223360062	Nguyễn Lâm Gia	Bảo	07/11/2007	01DS15C1	6,0	6,0	6,0		5,6		5,8	Đạt
5	1223360083	Nguyễn Lý Tiến	Bằng	26/09/2006	01DS15C1	6,0	8,0	7,3		4,2		5,5	Đạt
6	1223360131	Phùng Thị Tú	Diễm	06/06/2007	01DS15C1	4,0	7,0	6,0		4,8		5,3	Đạt
7	1223360206	Phạm Trà Hải	Duy	01/03/2007	01DS15C1	5,0	6,0	5,7		6,0		5,9	Đạt
8	1223360059	Trần Thùy	Dương	08/02/2007	01DS15C1	6,0	7,0	6,7		4,6		5,4	Đạt
9	1223360151	Đỗ Anh	Hào	23/04/2007	01DS15C1	8,0	5,0	6,0		6,0		6,0	Đạt
10	1223360030	Phùng Gia	Hân	26/04/2007	01DS15C1	10,0	9,0	9,3		6,6		7,7	Đạt
11	1223360249	Bùi Thị Phương	Hoàn	03/05/2007	01DS15C1	5,0	5,0	5,0		5,6		5,4	Đạt
12	1223360142	Võ Minh	Khang	01/12/2007	01DS15C1	0,0	0,0	0,0	TBKT	0,0		0,0	Học lại
13	1223360127	Dương Uyên Nhược	Lan	10/08/2007	01DS15C1	5,0	7,0	6,3		4,6		5,3	Đạt
14	1223360163	Nguyễn Ngọc Phương	Linh	13/07/2007	01DS15C1	8,0	8,0	8,0		4,4		5,8	Đạt

MÔN: HÓA HỌC

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0	6,0			
15	1223360027	Đoàn Minh	Long	16/04/2007	01DS15C1	5,0	6,0	5,7		4,4		4,9	Đạt
16	1223360049	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	23/01/2007	01DS15C1	0,0	0,0	0,0	TBKT	0,0		0,0	Học lại
17	1223360088	Nguyễn Thị Tuyết	Mai	27/01/2005	01DS15C1	4,0	6,0	5,3		4,2		4,7	Đạt
18	1223360263	Lưu Thị Trà	My	21/12/2007	01DS15C1	0,0	0,0	0,0	TBKT	0,0		0,0	Học lại
19	1223360166	Nguyễn Thị Thúy	Nga	15/09/2007	01DS15C1	5,0	6,0	5,7		2,0		3,5	Thi lại
20	1223360129	Châu Kim	Ngân	11/10/2007	01DS15C1	6,0	7,0	6,7		0,0		2,7	Thi lại
21	1223360132	Phan Thị Thanh	Ngân	26/02/2007	01DS15C1	0,0	0,0	0,0	TBKT	0,0		0,0	Học lại
22	1223360181	Trần Thị Ngọc	Ngân	28/11/2007	01DS15C1	0,0	0,0	0,0	TBKT	0,0		0,0	Học lại
23	1223360175	Nguyễn Văn Thiên	Ngọc	18/09/2007	01DS15C1	0,0	0,0	0,0	TBKT	0,0		0,0	Học lại
24	1223360023	Phan Thị Quỳnh	Như	26/09/2007	01DS15C1	5,0	6,0	5,7		4,6		5,0	Đạt
25	1223360048	Phạm Thị Huỳnh	Như	19/10/2007	01DS15C1	5,0	6,0	5,7		4,8		5,1	Đạt
26	1223360087	Nguyễn Lê Như	Quỳnh	30/12/2007	01DS15C1	0,0	0,0	0,0	TBKT	0,0		0,0	Học lại
27	1223360104	Nguyễn Võ Thanh	Toàn	20/08/2007	01DS15C1	5,0	6,0	5,7		5,2		5,4	Đạt
28	1223360138	Dương Thị Cẩm	Tú	14/06/2007	01DS15C1	6,0	6,0	6,0		6,8		6,5	Đạt
29	1223360276	Lê Thụy Phương	Thảo	25/11/2007	01DS15C1	8,0	8,0	8,0		6,0		6,8	Đạt
30	1223360259	Nguyễn Gia	Thệ	20/01/2007	01DS15C1	0,0	0,0	0,0	TBKT	0,0		0,0	Học lại
31	1223360180	Lưu Thị Minh	Thùy	02/01/2007	01DS15C1	8,0	8,0	8,0		4,8		6,1	Đạt

MÔN: HÓA HỌC

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0	6,0			
32	1223360177	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	01/05/2006	01DS15C1	6,0	8,0	7,3		5,8		6,4	Đạt
33	1223360144	Nguyễn Lê Anh	Thư	01/09/2007	01DS15C1	8,0	7,0	7,3		5,0		5,9	Đạt
34	1223360164	Nguyễn Thị Thùy	Trang	10/10/2005	01DS15C1	8,0	8,0	8,0		5,8		6,7	Đạt
35	1223360266	Nguyễn Thùy	Trang	06/08/2005	01DS15C1	6,0	8,0	7,3		5,6		6,3	Đạt
36	1223360008	Đoàn Ngọc Quế	Trân	16/09/2005	01DS15C1	6,0	8,0	7,3		5,6		6,3	Đạt
37	1223360261	Nguyễn Ngọc Tuyết	Trân	18/08/2007	01DS15C1	5,0	6,0	5,7		4,8		5,1	Đạt
38	1223360100	Lưu Trần Minh	Trí	28/10/2007	01DS15C1	7,0	7,0	7,0		3,6		5,0	Đạt
39	1223360145	Nguyễn Thanh	Trúc	05/11/2007	01DS15C1	6,0	8,0	7,3		4,6		5,7	Đạt
40	1223360036	Nguyễn Thị Lệ	Uyên	03/05/2007	01DS15C1	4,0	7,0	6,0		2,8		4,1	Đạt
41	1223360102	Nguyễn Hoàng Phương	Uyên	17/08/2007	01DS15C1	6,0	6,0	6,0		4,2		4,9	Đạt
42	1223360289	Nguyễn Khánh Phương	Uyên	10/07/2006	01DS15C1	7,0	7,0	7,0		3,8		5,1	Đạt
43	1223360072	Tô Châu Nhật	Vy	10/04/2007	01DS15C1	5,0	7,0	6,3		0,0		2,5	Thi lại
44	1223360225	Nguyễn Kim	Yến	04/12/2007	01DS15C1	5,0	8,0	7,0		6,2		6,5	Đạt
45	1223360217	Thân Thị Hoàng	Phúc	11/03/2007	01DS15C1	7,0	6,0	6,3		6,0		6,1	Đạt
46	1223180010	Nguyễn Hải	Đăng	30/12/2002	01DS15A2	8,0	7,0	7,3		8,5		8,0	Đạt
47	1223240022	Nguyễn Huỳnh	Giang	20/10/2003	01DS15A2	4,0	7,0	6,0		7,2		6,7	Đạt
48	1223360290	Hồ Quốc	Huy	19/01/2007	01DS15C2	7,0	6,0	6,3		6,0		6,1	Đạt

MÔN: HÓA HỌC

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4,0		6,0	6,0		
49	1223240041	Đỗ Vương Huy	26/04/2001	01DS15A2	8,0	8,0	8,0		8,7		8,4	Đạt
50	1223180012	Mai Thị Thu Liễu	02/11/1992	01DS15A2	7,0	7,0	7,0		7,7		7,4	Đạt
51	1223240016	Đặng Ngọc Phương Linh	31/05/2003	01DS15A2	8,0	9,0	8,7		9,7		9,3	Đạt
52	1223360285	Đặng Huỳnh Linh	30/05/1995	01DS15C2	9,0	7,0	7,7		7,2		7,4	Đạt
53	1223180004	Nguyễn Thị Phương Mai	30/05/1983	01DS15A2	8,0	5,0	6,0		9,0		7,8	Đạt
54	1223180003	Lê Thị Kim Ngà	09/09/1991	01DS15A2	0,0	0,0	0,0	TBKT	0,0		0,0	Học lại
55	1223240075	Nguyễn Thị Quyền Ngân	15/04/2002	01DS15A2	6,0	0,0	2,0	TBKT	0,0		0,8	Học lại
56	1223360032	Trương Nguyễn Thu Ngân	03/04/2007	01DS15C2	6,0	8,0	7,3		6,0		6,5	Đạt
57	1223240040	Hà Kim Ngân	09/05/2000	01DS15A2	8,0	8,0	8,0		8,5		8,3	Đạt
58	1223240030	Nguyễn Phương Nguyên	23/12/2001	01DS15A2	7,0	9,0	8,3		8,3		8,3	Đạt
59	1223240064	Lê Nguyễn Huỳnh Nhi	08/04/2004	01DS15A2	7,0	9,0	8,3		8,7		8,6	Đạt
60	1223240072	Lê Phương Nhi	20/12/2003	01DS15A2	9,0	7,0	7,7		7,2		7,4	Đạt
61	1223360282	Lê Đại Phúc	28/07/2005	01DS15C2	7,0	5,0	5,7		2,8		3,9	Thi lại
62	1223240048	Phạm Xuân Quyền	24/09/2002	01DS15A2	9,0	8,0	8,3		8,2		8,3	Đạt
63	1223240002	Nguyễn Công Sơn	08/07/2001	01DS15A2	10,0	8,0	8,7		8,8		8,7	Đạt
64	1223240031	Lê Thị Minh Tâm	26/04/2003	01DS15A2	0,0	0,0	0,0	TBKT	0,0		0,0	Học lại
65	1223240062	Lê Thị Mỹ Tâm	25/04/2004	01DS15A2	8,0	9,0	8,7		9,0		8,9	Đạt

MÔN: HÓA HỌC

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0	6,0			
66	1223240026	Cao Thị Phương	Thảo	03/08/2003	01DS15A2	9,0	7,0	7,7		8,3		8,0	Đạt
67	1223240073	Bùi Ngọc Anh	Thi	01/07/2003	01DS15A2	9,0	10,0	9,7		8,5		9,0	Đạt
68	1223240019	Phan Bích	Trâm	26/10/2001	01DS15A2	5,0	6,0	5,7		6,7		6,3	Đạt
69	1223240020	Phan Ngọc	Trâm	26/10/2001	01DS15A2	6,0	6,0	6,0		7,3		6,8	Đạt
70	1223180025	Lê Minh	Trang	10/05/1994	01DS15A2	5,0	9,0	7,7		8,5		8,2	Đạt
71	1223240061	Nguyễn Thị Thuỳ	Trang	07/03/2004	01DS15A2	6,0	5,0	5,3		4,8		5,0	Đạt
72	1223180002	Võ Hồng	Vân	06/02/1970	01DS15A2	0,0	0,0	0,0	TBKT	0,0		0,0	Học lại
73	1223240012	Lê Thị Tường	Vi	01/09/2003	01DS15A2	9,0	8,0	8,3		7,5		7,8	Đạt
74	1223180011	Trần Thị Thu	Dung	24/10/1986	01DS15B1	9,0	9,0	9,0		8,0		8,4	Đạt
75	1223240024	Nguyễn Thành	Giang	25/06/1995	01DS15B1	9,0	8,0	8,3		8,6		8,5	Đạt
76	1223240004	Nguyễn Thị	Hà	02/10/1994	01DS15B1	10,0	6,0	7,3		8,6		8,1	Đạt
77	1223180032	Nguyễn Thị	Hòa	07/07/1993	01DS15B1	10,0	10,0	10,0		8,4		9,0	Đạt
78	1223240050	Hà Thị	Hương	19/09/1995	01DS15B1	9,0	9,0	9,0		8,4		8,6	Đạt
79	1223360291	Võ Đức	Huy	16/11/2002	01DS15D1	10,0	8,0	8,7		8,4		8,5	Đạt
81	1223240045	Phùng Văn	Lập	01/06/1991	01DS15B1	10,0	7,0	8,0		7,8		7,9	Đạt
82	1223180008	Hồ Thị Thùy	Linh	25/11/1988	01DS15B1	9,0	7,0	7,7		8,2		8,0	Đạt
83	1223240038	Đào Thị	Mai	20/12/1997	01DS15B1	10,0	6,0	7,3		8,4		8,0	Đạt

MÔN: HÓA HỌC

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4,0		6,0	6,0		
84	1223240010	Đoàn Thu Ngân	15/07/2000	01DS15B1	10,0	6,0	7,3		8,4		8,0	Đạt
85	1223180018	Nguyễn Thu Nguyên	26/09/1985	01DS15B1	8,0	8,0	8,0		8,4		8,2	Đạt
87	1223180024	Nguyễn Thị YẾN	01/07/1986	01DS15B1	9,0	6,0	7,0		8,4		7,8	Đạt
88	1223240029	Huỳnh Thị Thà	10/12/1994	01DS15B1	9,0	7,0	7,7		8,0		7,9	Đạt
89	1223240015	Lý Văn Thanh	06/01/1968	01DS15B1	10,0	6,0	7,3		8,4		8,0	Đạt
90	1223360280	Phạm Thị Thành	24/08/1984	01DS15D1	8,0	7,0	7,3		7,0		7,1	Đạt
91	1223180031	Nguyễn Thị Ngọc Thúy	23/07/1988	01DS15B1	8,0	6,0	6,7		7,6		7,2	Đạt
92	1223180006	Trần Ngọc Tiến	13/03/1988	01DS15B1	9,0	8,0	8,3		7,6		7,9	Đạt
93	1223240081	Lê Thị Tuyết Trang	25/02/1991	01DS15B1	8,0	8,0	8,0		7,6		7,8	Đạt
94	3223240012	Lâm Hoài Trung	28/05/1982	01DS15B1	8,0	5,0	6,0		7,0		6,6	Đạt
95	1223240044	Nguyễn Tấn Trương	15/09/1995	01DS15B1	8,0	7,0	7,3		7,2		7,3	Đạt
96	1223240005	Nguyễn Thị Kim Vân	04/01/2002	01DS15B1	9,0	9,0	9,0		7,6		8,2	Đạt
97	1223180020	Nguyễn Thị Thanh Xuân	29/03/1980	01DS15B1	9,0	7,0	7,7		7,4		7,5	Đạt
99	2223360139	Lâm Tâm An	14/11/2007	02DS15C1	5,0	5,0	5,0				2,0	Thi lại
100	2223360293	Nguyễn Văn An	13/11/2007	02DS15C1	5,0	5,0	5,0		3,2		3,9	Thi lại
101	2223360127	Nguyễn Ngọc Minh Anh	21/12/2007	02DS15C1	6,0	7,0	6,7		4,2		5,2	Đạt
102	2223360396	Phạm Thị Phương Anh	26/08/2007	02DS15C1	6,0	7,0	6,7		4,4		5,3	Đạt

MÔN: HÓA HỌC

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4,0		6,0	6,0		
104	2223360275	Nguyễn Ngọc Bích	24/07/2007	02DS15C1	3,0	7,0	5,7		3,8		4,5	Đạt
105	2223360223	Võ Văn Chung	17/02/2007	02DS15C1	5,0	8,0	7,0		4,2		5,3	Đạt
106	2223360109	Nguyễn Hồ Linh Đan	12/03/2007	02DS15C1	6,0	9,0	8,0		4,6		6,0	Đạt
107	2223360398	Nguyễn Đoàn Hiền Đạt	18/12/2007	02DS15C1	5,0	8,0	7,0		0,0		2,8	Thi lại
108	2223360050	Quách Khả Doanh	14/04/2006	02DS15C1	7,0	7,0	7,0		4,4		5,4	Đạt
109	2223360202	Nguyễn Thị Mai Dung	16/06/2007	02DS15C1	7,0	7,0	7,0		5,0		5,8	Đạt
110	2223360030	Nguyễn Thị Khánh Duy	20/09/2005	02DS15C1	4,0	7,0	6,0		4,4		5,0	Đạt
111	2223360126	Trần Hương Giang	12/03/2007	02DS15C1	10,0	10,0	10,0		6,4		7,8	Đạt
112	2223360319	Trần Nguyễn Văn Hoàng	26/12/2006	02DS15C1	7,0	5,0	5,7		4,8		5,1	Đạt
113	2223360152	Nguyễn Phước Gia Huy	26/01/2007	02DS15C1	9,0	8,0	8,3		6,2		7,1	Đạt
114	2223360317	Nguyễn Văn Khải	17/06/2005	02DS15C1	6,0	7,0	6,7		4,8		5,5	Đạt
116	2223360415	Nguyễn Trần Chấn Khang	16/10/2004	02DS15C1	5,0	7,0	6,3				2,5	Thi lại
118	2223360414	Nguyễn Ngọc Kim Loan	07/12/2007	02DS15C1	6,0	8,0	7,3		4,2		5,5	Đạt
120	2223360121	Nguyễn Thanh Ngân	30/10/2007	02DS15C1	6,0	8,0	7,3		4,8		5,8	Đạt
121	2223360288	Trần Bảo Ngân	20/10/2007	02DS15C1	5,0	8,0	7,0		5,0		5,8	Đạt
122	2223360338	Trần Quang Ngân	23/07/2004	02DS15C1	8,0	7,0	7,3		5,4		6,2	Đạt
123	2223360334	Đào Bảo Ngọc	02/04/2007	02DS15C1	7,0	7,0	7,0		0,0		2,8	Thi lại

MÔN: HÓA HỌC

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0	6,0			
124	2223360118	Nguyễn Phú Huỳnh	Nhi	26/11/2007	02DS15C1	4,0	8,0	6,7		4,2		5,2	Đạt
125	2223360304	Nguyễn Thiên	Nhi	23/07/2007	02DS15C1	5,0	7,0	6,3		4,6		5,3	Đạt
126	2223240289	Phan Thị Tuyết	Nhi	12/10/2000	02DS15A1	8,0	9,0	8,7		6,8		7,5	Đạt
128	2223360254	Lê Võ Khánh	Như	21/12/2007	02DS15C1	7,0	7,0	7,0		5,2		5,9	Đạt
129	2223360156	Phạm Trần Hà	Phương	13/04/2004	02DS15C1	4,0	7,0	6,0		3,8		4,7	Đạt
130	2223360226	Nguyễn Ngọc Hà	Phương	16/06/2007	02DS15C1	5,0	6,0	5,7		5,8		5,7	Đạt
131	2223360170	Nguyễn Ánh Kim	Sa	28/11/2007	02DS15C1	5,0	8,0	7,0		5,0		5,8	Đạt
132	2223360561	Siu H'	Sami	07/07/2006	02DS15C1	5,0	5,0	5,0		1,8		3,1	Thi lại
133	2223360018	Đỗ Phú Thành	Tài	03/06/2006	02DS15C1	5,0	8,0	7,0		5,4		6,0	Đạt
134	2223360366	Phan Văn	Tài	27/07/2007	02DS15C1	6,0	7,0	6,7		5,6		6,0	Đạt
136	2223360411	Nguyễn Phương Thanh	Tâm	11/11/2007	02DS15C1	7,0	8,0	7,7		5,8		6,5	Đạt
137	2223360419	Trần Minh	Thái	30/08/2007	02DS15C1	7,0	7,0	7,0		5,2		5,9	Đạt
138	2223360003	Dương Thị Bé	Thảo	29/9/1995	02DS15C1	10,0	10,0	10,0		8,2		8,9	Đạt
139	2223360403	Nguyễn Hoàng Thuận	Thảo	02/06/2007	02DS15C1	8,0	7,0	7,3		6,0		6,5	Đạt
140	2223360231	Hoàng Kim Anh	Thư	18/03/2006	02DS15C1	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
141	2223360311	Nguyễn Vũ Ngọc	Thùy	02/12/2000	02DS15C1	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
142	2223360365	Nguyễn Thị Gia	Thy	02/12/2007	02DS15C1	6,0	8,0	7,3		5,6		6,3	Đạt

MÔN: HÓA HỌC

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4,0		6,0	6,0		
143	2223360261	Lê Thảo Tiên	27/01/2006	02DS15C1	7,0	8,0	7,7		4,6		5,8	Đạt
144	2223360158	Nguyễn Tiến	24/02/2007	02DS15C1	4,0	7,0	6,0		5,0		5,4	Đạt
145	2223360358	Trần Trí Toàn	10/12/2007	02DS15C1	6,0	9,0	8,0		6,8		7,3	Đạt
146	2223360554	Lê Quỳnh Trang	04/11/2007	02DS15C1	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
147	2223360395	Trương Phú Trọng	06/09/2006	02DS15C1	4,0	8,0	6,7		3,0		4,5	Đạt
148	2223360253	Bùi Ngọc Khánh Vy	13/04/2007	02DS15C1	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
149	2223360039	Bùi Phi Yến	04/10/2006	02DS15C1	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
151	2223180076	Dương Thị Ngọc Anh	08/01/1997	02DS15A2	9,0	9,0	9,0		7,4		8,0	Đạt
152	2223240149	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	31/07/2001	02DS15A2	9,0	9,0	9,0		8,2		8,5	Đạt
153	2223240168	Võ Hoài Ân	19/07/2004	02DS15A2	10,0	6,0	7,3		6,2		6,7	Đạt
154	2223360599	Đỗ Vũ Khánh Băng	28/09/2006	02DS15C2	5,0	6,0	5,7		0,0		2,3	Thi lại
155	2223240265	Nguyễn Tấn Bình	18/12/2000	02DS15A2	7,0	7,0	7,0		7,6		7,4	Đạt
157	2223240267	Nguyễn Thị Mỹ Diễm	30/09/1996	02DS15A2	10,0	10,0	10,0		7,8		8,7	Đạt
158	2223240143	Phan Đình Thuỷ Dung	04/03/2003	02DS15A2	7,0	7,0	7,0		5,6		6,2	Đạt
159	2223360598	Nguyễn Thành Đạt	19/07/2006	02DS15C2	4,0	7,0	6,0		5,8		5,9	Đạt
160	2223240079	Bùi Thị Điệp	15/06/1998	02DS15A2	9,0	8,0	8,3		7,6		7,9	Đạt
161	2223240130	Nguyễn Gia Đông	25/01/1996	02DS15A2	8,0	8,0	8,0		8,0		8,0	Đạt

MÔN: HÓA HỌC

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0	6,0			
163	2223240147	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	08/03/2001	02DS15A2	10,0	9,0	9,3		8,6		8,9	Đạt
165	2223240154	Phạm Gia	Hân	07/06/1996	02DS15A2	10,0	9,0	9,3		8,4		8,8	Đạt
166	2223360535	Phạm Duyên	Hân	11/09/2007	02DS15C2	5,0	7,0	6,3		7,4		7,0	Đạt
167	2223360006	Võ Thị	Hồng	02/6/1991	02DS15C2	10,0	8,0	8,7		8,4		8,5	Đạt
168	2223360567	Nguyễn Thị Như	Huỳnh	07/01/2006	02DS15C2	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
169	2223360096	Tạ Trung	Kiên	22/07/2002	02DS15C2	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
170	2223360424	Lê Bắc	Khăm	01/01/2003	02DS15C2	9,0	9,0	9,0		7,6		8,2	Đạt
171	2223240215	Dương Ngọc	Khương	05/06/2004	02DS15A2	5,0	8,0	7,0				2,8	Thi lại
172	2223240020	Đặng Trần Mỹ	Linh	21/06/2001	02DS15A2	7,0	8,0	7,7		7,0		7,3	Đạt
173	2223240084	Đỗ Thị Yến	Linh	06/03/2003	02DS15A2	8,0	7,0	7,3		7,0		7,1	Đạt
174	2223360128	Lê Thị Thùy	Linh	01/08/2003	02DS15C2	10,0	8,0	8,7		7,6		8,0	Đạt
175	2223360532	Lý Hồng	Lụa	05/06/2007	02DS15C2	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
176	2223360303	Phạm Mộc	Miên	20/10/2007	02DS15C2	5,0	7,0	6,3				2,5	Thi lại
177	2223360569	Phạm Nhật	Minh	01/07/2006	02DS15C2	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
180	2223360455	Nguyễn Thị Tố	Nga	17/09/2007	02DS15C2	9,0	8,0	8,3		7,4		7,8	Đạt
181	2223240208	Lê Hoàng Thanh	Ngân	11/11/2004	02DS15A2	5,0	5,0	5,0		4,6		4,8	Đạt
182	2223360515	Huỳnh Nguyễn Hoàng	Ngân	14/05/2006	02DS15C2	7,0	6,0	6,3		4,6		5,3	Đạt

MÔN: HÓA HỌC

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0	6,0			
185	2223240283	Trịnh Thị Yến	Như	04/10/2003	02DS15A2	6,0	8,0	7,3		8,2		7,9	Đạt
186	2223240211	Phan Hồng	Phấn	19/10/2004	02DS15A2	8,0	8,0	8,0		5,4		6,4	Đạt
188	2223360591	Vòng Mỹ	Phụng	01/06/2004	02DS15C2	10,0	9,0	9,3		7,8		8,4	Đạt
189	2223360510	Nguyễn Thị Thanh	Quyền	26/09/2003	02DS15C2	7,0	5,0	5,7		6,4		6,1	Đạt
190	2223360044	Võ Thị Thủy	Tiên	09/09/2002	02DS15C2	8,0	9,0	8,7		6,4		7,3	Đạt
191	2223240075	Võ Thanh Mỹ	Tiên	25/08/1994	02DS15A2	10,0	8,0	8,7		8,2		8,4	Đạt
192	2223360571	Nguyễn Ngọc Thủy	Tiên	22/12/2006	02DS15C2	5,0	8,0	7,0		4,6		5,6	Đạt
193	2223240091	Trần Thị Cẩm	Tú	12/08/2003	02DS15A2	9,0	6,0	7,0		7,6		7,4	Đạt
194	2223180028	Nguyễn Thị Bích	Tuyền	10/12/1991	02DS15A2	10,0	10,0	10,0		8,6		9,2	Đạt
195	2223360550	Đàng Thị Kim	Thế	03/09/2002	02DS15C2	8,0	7,0	7,3		8,4		8,0	Đạt
196	2223360531	Nguyễn Huỳnh Minh	Thiện	17/03/2006	02DS15C2	6,0	5,0	5,3		6,4		6,0	Đạt
197	2223240048	Trương Thu	Thủy	01/01/1994	02DS15A2	10,0	10,0	10,0		8,6		9,2	Đạt
198	2223240144	Trương Minh Nguyên	Thương	30/08/1994	02DS15A2	9,0	9,0	9,0		7,4		8,0	Đạt
199	2223240246	Bùi Ngọc	Trâm	17/10/2001	02DS15A2	9,0	9,0	9,0		8,6		8,8	Đạt
200	2223360230	Trần Lê Kiều	Trinh	03/10/2006	02DS15C2	9,0	7,0	7,7		5,2		6,2	Đạt
201	2223240275	Huỳnh Ngọc Kiều	Trinh	03/12/2001	02DS15A2	8,0	8,0	8,0		8,4		8,2	Đạt
202	2223360572	Nguyễn Ngọc Thanh	Trúc	03/10/2007	02DS15C2	3,0	6,0	5,0		2,0		3,2	Thi lại

MÔN: HÓA HỌC

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4,0		6,0	6,0		
203	2223180080	Lê Xuân Trường	19/06/2004	02DS15A2	10,0	7,0	8,0		6,6		7,2	Đạt
204	2223360577	Trịnh Xuân Trường	30/01/1998	02DS15C2	9,0	8,0	8,3		7,8		8,0	Đạt
205	2223360557	Nguyễn Thế Vinh	26/01/2005	02DS15C2	8,0	8,0	8,0				3,2	Thi lại
207	2223360426	Võ Tường Vy	04/12/2007	02DS15C2	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
208	2223360559	Lê Phan Tường Vy	15/03/2007	02DS15C2	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
209	2223360562	Nguyễn Thảo Vy	04/03/2007	02DS15C2	10,0	8,0	8,7		7,2		7,8	Đạt
210	2223360428	Hà Bích Xuyên	27/05/2007	02DS15C2	9,0	8,0	8,3		7,4		7,8	Đạt
212	2223240006	Nguyễn Trần Hiếu Anh	28/03/1993	02DS15B1	5,0	7,0	6,3		6,3		6,3	Đạt
213	2223180004	Võ Thị Ngọc Ánh	16/01/1998	02DS15B1	8,0	6,0	6,7		7,2		7,0	Đạt
214	2223180010	Lê Võ Thái Châu	15/11/1976	02DS15B1	8,0	8,0	8,0		8,7		8,4	Đạt
215	2223180016	Lương Thị Kim Chi	30/09/1979	02DS15B1	8,0	9,0	8,7		9,5		9,2	Đạt
216	2223240025	Cao Minh Điện	26/07/2000	02DS15B1	8,0	9,0	8,7		8,2		8,4	Đạt
217	2223180008	Phạm Thị Xuân Diệu	30/06/1980	02DS15B1	7,0	9,0	8,3		9,0		8,7	Đạt
218	2223180022	Huỳnh Thiện Minh Đức	26/03/1998	02DS15B1	8,0	7,0	7,3		5,0		5,9	Đạt
219	2223180020	Mai Thị Thanh Hằng	04/06/1995	02DS15B1	9,0	8,0	8,3		7,7		8,0	Đạt
220	2223240011	Nguyễn Thị Huệ	14/02/1985	02DS15B1	5,0	7,0	6,3		6,2		6,3	Đạt
221	2223180001	Nguyễn Thanh Huyền	05/08/1997	02DS15B1	9,0	9,0	9,0		9,0		9,0	Đạt

MÔN: HÓA HỌC

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0	6,0			
222	2223180021	Huỳnh Thị Diễm	Kiều	26/10/1993	02DS15B1	9,0	8,0	8,3		7,8		8,0	Đạt
223	2223180034	Dương Mỹ	Liên	28/12/1988	02DS15B1	6,0	8,0	7,3		8,7		8,2	Đạt
224	2223180044	Phạm Thị Thùy	Linh	27/06/1985	02DS15B1	8,0	9,0	8,7		7,8		8,1	Đạt
225	2223180046	Lê Thị Mỹ	Linh	24/08/1985	02DS15B1	7,0	9,0	8,3		8,8		8,6	Đạt
226	2223180040	Trần Thị Ngọc	Mỹ	25/06/1991	02DS15B1	8,0	9,0	8,7		8,7		8,7	Đạt
227	2223180019	Nguyễn Thị Yên	Oanh	22/07/1995	02DS15B1	9,0	10,0	9,7		8,3		8,8	Đạt
228	2223180031	Phan Thị	Phụng	30/10/1995	02DS15B1	10,0	10,0	10,0		10,0		10,0	Đạt
229	2223240002	Nguyễn Thanh	Sang	11/09/1996	02DS15B1	8,0	9,0	8,7		8,7		8,7	Đạt
230	2223180055	Nguyễn Mai	Thanh	27/02/1994	02DS15B1	9,0	9,0	9,0		8,7		8,8	Đạt
231	2223180058	Nguyễn Minh	Thức	25/11/1985	02DS15B1	8,0	9,0	8,7		7,3		7,8	Đạt
232	2223180053	Nguyễn Đình	Tiến	05/05/1990	02DS15B1	7,0	7,0	7,0		6,3		6,6	Đạt
233	2223180029	Lê Thị Thanh	Tuyền	18/09/1999	02DS15B1	8,0	10,0	9,3		7,8		8,4	Đạt
234	2223180026	Nguyễn Thái Phương	Vi	04/10/1985	02DS15B1	7,0	9,0	8,3		7,5		7,8	Đạt
235	2223180037	Phạm Thị Hồng	Yến	15/01/1988	02DS15B1	6,0	7,0	6,7		7,0		6,9	Đạt
236	2223240068	Vưu Kim	Anh	28/02/1999	02DS15B2	10,0	7,0	8,0		5,4		6,4	Đạt
237	2223240082	Trần Tuấn	Anh	01/04/2001	02DS15B2	6,5	7,8	7,4		3,8		5,2	Đạt
238	2223240251	Nguyễn Thị Hoàng	Anh	21/04/2002	02DS15B2	8,0	7,0	7,3		3,8		5,2	Đạt

MÔN: HÓA HỌC

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0	6,0			
239	2223180074	Trần Thị Kim	Cương	18/03/1989	02DS15B2	7,8	5,5	6,3		6,2		6,2	Đạt
240	2223360054	Nguyễn Chí	Cường	07/10/2000	02DS15D2	6,0	8,0	7,3		5,8		6,4	Đạt
241	2223240100	Nguyễn Hoàng	Dung	24/02/2000	02DS15B2	8,5	6,8	7,4		5,4		6,2	Đạt
242	2223360035	Lê Quang	Duyên	03/08/1993	02DS15D2	8,0	7,5	#VALUE!	#VALUE!	6,6		#VALUE!	#VALUE!
243	2223240141	Đỗ Thị Thùy	Dương	08/07/2002	02DS15B2	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
244	2223240186	Lê Hồ Thanh	Đông	24/03/1997	02DS15B2	8,5	8,8	8,7		4,4		6,1	Đạt
245	2223240036	Nguyễn Trọng	Đức	10/06/1987	02DS15B2	8,5	6,3	7,0		6,4		6,7	Đạt
246	2223240239	Trần Minh	Đức	01/11/1996	02DS15B2	8,4	7,3	7,7		4,6		5,8	Đạt
247	2223180067	Võ Thanh	Hóa	14/08/1984	02DS15B2	9,3	8,5	8,8				3,5	Thi lại
248	2223240276	Lê Trọng	Hồ	10/03/1987	02DS15B2	10,0	8,0	8,7		5,2		6,6	Đạt
249	2223240135	Lê Đức	Hưng	07/09/1985	02DS15B2	8,5	8,3	8,4		4,4		6,0	Đạt
250	2223180063	Bùi Thị Kim	Kiều	15/12/1987	02DS15B2	Miễn	Miễn	Miễn		Miễn		Miễn	Đạt
251	2223360192	Nguyễn Xuân	Khánh	29/10/1990	02DS15D2	9,8	7,5	8,3		4,8		6,2	Đạt
252	2223240224	Bùi Thị Mạnh	Khuong	05/02/1996	02DS15B2	9,8	7,3	8,1		8,4		8,3	Đạt
253	2223360067	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	19/12/2004	02DS15B2	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
254	2223240114	Huỳnh Ngọc Y	Linh	27/09/2002	02DS15B2	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
255	2223360578	Trần Thành Công	Luận	03/06/2006	02DS15D2	6,0	6,3	6,2		5,8		6,0	Đạt

MÔN: HÓA HỌC

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4,0		6,0	6,0		
256	2223240107	Phạm Hữu Minh	19/10/1988	02DS15B2	8,0	6,3	6,9		6,6		6,7	Đạt
257	2223360135	Ngô Thị Tú	07/10/2001	02DS15D2	9,8	7,5	8,3				3,3	Thi lại
258	2223360582	Lương Thị Diễm	07/01/2000	02DS15D2	8,5	7,8	8,0		8,6		8,4	Đạt
259	2223240199	Lê Thùy Hà	22/03/1989	02DS15B2	10,0	6,0	7,3		5,2		6,1	Đạt
260	2223360566	Dương Thuý	31/08/1994	02DS15D2	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
261	2223360594	Thái Thị Kim	08/04/1998	02DS15D2	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
262	2223240250	Nguyễn Ông	27/02/1994	02DS15B2	10,0	8,3	8,9		6,6		7,5	Đạt
263	2223180065	Lê Hồ	17/06/1980	02DS15B2	8,0	8,0	8,0		7,6		7,8	Đạt
264	2223240116	Trần Đoàn Cẩm	15/08/2001	02DS15B2	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
265	2223240072	Nguyễn Anh	20/03/1993	02DS15B2	7,5	6,5	6,8		7,2		7,1	Đạt
266	2223180094	Hồ Thị Anh	20/09/1986	02DS15B2	9,5	8,5	8,8		6,4		7,4	Đạt
267	2223240213	Phạm Lê Nhật	09/01/2002	02DS15B2	7,5	8,3	8,0		4,2		5,7	Đạt
268	2223180017	Phạm Văn	10/01/1989	02DS15B2	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
269	2223180064	Võ Thị Cẩm	07/09/1983	02DS15B2	9,0	8,8	8,9		6,8		7,6	Đạt
270	2223240167	Đinh Quốc Quỳnh	25/07/2003	02DS15B2	7,5	7,0	7,2		8,4		7,9	Đạt
271	2223360038	Lê Hồ Bá	16/08/1994	02DS15D2	6,0	5,5	5,7		4,6		5,0	Đạt
272	2223360476	Phan Văn	03/08/2000	02DS15D2	7,3	6,5	6,8		3,8		5,0	Đạt

MÔN: HÓA HỌC

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0	6,0			
273	2223180091	Võ Hà Anh	Thảo	06/10/1985	02DS15B2	9,5	5,5	6,8		5,4		6,0	Đạt
274	2223240053	Nguyễn Minh	Thuận	11/03/2001	02DS15B2	7,2	6,0	6,4		4,2		5,1	Đạt
275	2223240173	Nguyễn Thị Kiều	Thuận	19/09/2001	02DS15B2	7,8	8,5	8,3		9,4		8,9	Đạt
276	2223360112	Phạm Thị Bích	Thủy	15/10/1983	02DS15D2	7,5	6,3	6,7		6,0		6,3	Đạt
277	2223240159	Trần Thị	Thùy	20/03/1983	02DS15B2	10,0	6,3	7,5		8,4		8,1	Đạt
278	2223240133	Nguyễn Ngọc	Thủy	06/06/1996	02DS15B2	7,3	6,3	6,6		6,0		6,3	Đạt
279	2223240063	Lê Nguyễn Mai	Trang	06/01/2000	02DS15B2	7,5	6,0	6,5		6,0		6,2	Đạt
280	2223240274	Nguyễn Nguyễn Phương	Trang	11/01/2002	02DS15B2	9,8	8,8	9,1		7,8		8,3	Đạt
281	2223180062	Lê Thị Thùy	Trân	15/01/1981	02DS15B2	7,0	6,0	6,3		6,8		6,6	Đạt
282	2223180060	Nguyễn Thị Huỳnh	Trân	16/11/1997	02DS15B2	10,0	9,5	9,7		8,4		8,9	Đạt
283	2223240086	Bùi Giang Nguyên	Trinh	26/10/1994	02DS15B2	10,0	8,8	9,2		7,4		8,1	Đạt
284	2223240090	Phạm Mạnh	Trường	10/06/2003	02DS15B2	10,0	8,5	9,0		9,2		9,1	Đạt
285	2223180097	Hoàng Thị Huyền	Vân	08/01/1984	02DS15B2	9,0	8,3	8,5		6,2		7,1	Đạt
286	2223240042	Đỗ Thị Tường	Vi	05/08/1987	02DS15B2	10,0	9,3	9,5		9,6		9,6	Đạt
287	2223360043	Đinh Khả	Vy	16/09/2000	02DS15D2	9,0	6,0	7,0		5,4		6,0	Đạt
288	2223240104	Nguyễn Thị Ánh	Vy	05/08/1996	02DS15B2	7,5	8,0	7,8		4,2		5,7	Đạt
289	2223240249	Nguyễn Hoàng	Ý	05/08/1997	02DS15B2	9,3	9,3	9,3		9,0		9,1	Đạt

MÔN: HÓA HỌC

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4,0		6,0	6,0		
290	2223240264	Nguyễn Hoàng Yên	12/07/1990	02DS15B2	10,0	9,3	9,5		6,4		7,7	Đạt

TRƯỜNG TRUNG CẤP BÁCH KHOA SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

MÔN: HÓA PHÂN TÍCH

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2			
							4,0				6,0	6,0	TB Môn
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	1223360149	Phạm Lan	Anh	14/05/2007	01DS15C1	9,5	9,5	9,5		8,5		8,9	Đạt
2	1223360231	Dương Tuấn	Anh	21/02/2007	01DS15C1	3,5	2,5	2,8	TBKT			1,1	Học lại
3	1223360062	Nguyễn Lâm Gia	Bảo	07/11/2007	01DS15C1	7,5	5,5	6,2		5,5		5,8	Đạt
4	1223360131	Phùng Thị Tú	Diễm	06/06/2007	01DS15C1	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
5	1223360206	Phạm Trà Hải	Duy	01/03/2007	01DS15C1	7,0	4,5	5,3				2,1	Thi lại
6	1223360059	Trần Thùy	Dương	08/02/2007	01DS15C1	9,0	7,5	8,0		8,0		8,0	Đạt
7	1223360151	Đỗ Anh	Hào	23/04/2007	01DS15C1	8,0	6,0	6,7		5,0		5,7	Đạt
8	1223360030	Phùng Gia	Hân	26/04/2007	01DS15C1	7,0	2,5	4,0	TBKT			1,6	Học lại
9	1223360249	Bùi Thị Phương	Hoàn	03/05/2007	01DS15C1	7,0	5,5	6,0		5,0		5,4	Đạt
10	1223360127	Dương Uyên Nhược	Lan	10/08/2007	01DS15C1	7,0	3,5	4,7	TBKT			1,9	Học lại
11	1223360163	Nguyễn Ngọc Phương	Linh	13/07/2007	01DS15C1	9,5	8,5	8,8		8,0		8,3	Đạt
12	1223360027	Đoàn Minh	Long	16/04/2007	01DS15C1	5,5	5,0	5,2		4,5		4,8	Đạt
13	1223360088	Nguyễn Thị Tuyết	Mai	27/01/2005	01DS15C1	5,5	2,5	3,5	TBKT			1,4	Học lại

MÔN: HÓA PHÂN TÍCH

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2			
							4,0				6,0	6,0	TB Môn
14	1223360166	Nguyễn Thị Thúy	Nga	15/09/2007	01DS15C1	6,0	2,5	3,7	TBKT			1,5	Học lại
15	1223360129	Châu Kim	Ngân	11/10/2007	01DS15C1	6,5	3,5	4,5	TBKT			1,8	Học lại
16	1223360023	Phan Thị Quỳnh	Như	26/09/2007	01DS15C1	6,0	4,5	5,0		4,5		4,7	Đạt
17	1223360048	Phạm Thị Huỳnh	Như	19/10/2007	01DS15C1	7,5	7,5	7,5		4,5		5,7	Đạt
18	1223360104	Nguyễn Võ Thanh	Toàn	20/08/2007	01DS15C1	6,0	5,0	5,3		4,0		4,5	Đạt
19	1223360138	Dương Thị Cẩm	Tú	14/06/2007	01DS15C1	7,5	6,5	6,8		3,0		4,5	Đạt
20	1223360276	Lê Thụy Phương	Thảo	25/11/2007	01DS15C1	7,0	6,5	6,7		5,0		5,7	Đạt
21	1223360180	Lưu Thị Minh	Thùy	02/01/2007	01DS15C1	6,5	7,0	6,8		4,0		5,1	Đạt
22	1223360177	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	01/05/2006	01DS15C1	9,5	8,5	8,8		8,0		8,3	Đạt
23	1223360144	Nguyễn Lê Anh	Thư	01/09/2007	01DS15C1	5,5	3,5	4,2	TBKT			1,7	Học lại
24	1223360164	Nguyễn Thị Thùy	Trang	10/10/2005	01DS15C1	8,0	7,5	7,7		4,5		5,8	Đạt
25	1223360266	Nguyễn Thùy	Trang	06/08/2005	01DS15C1	6,5	7,0	6,8		3,0		4,5	Đạt
26	1223360008	Đoàn Ngọc Quế	Trân	16/09/2005	01DS15C1	10,0	9,0	9,3		8,0		8,5	Đạt
27	1223360261	Nguyễn Ngọc Tuyết	Trân	18/08/2007	01DS15C1	3,5	2,5	2,8	TBKT			1,1	Học lại
28	1223360100	Lưu Trần Minh	Trí	28/10/2007	01DS15C1	7,0	4,5	5,3		2,0		3,3	Thi lại

MÔN: HÓA PHÂN TÍCH

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2		
								4,0				6,0	6,0
29	1223360145	Nguyễn Thanh	Trúc	05/11/2007	01DS15C1	3,5	4,0	3,8	TBKT			1,5	Học lại
30	1223360036	Nguyễn Thị Lệ	Uyên	03/05/2007	01DS15C1	7,0	6,5	6,7		6,0		6,3	Đạt
31	1223360102	Nguyễn Hoàng Phương	Uyên	17/08/2007	01DS15C1	7,5	6,5	6,8		5,0		5,7	Đạt
32	1223360289	Nguyễn Khánh Phương	Uyên	10/07/2006	01DS15C1	7,5	7,0	7,2		5,0		5,9	Đạt
33	1223360225	Nguyễn Kim	Yến	04/12/2007	01DS15C1	8,5	7,5	7,8		8,0		7,9	Đạt
34	1223180010	Nguyễn Hải	Đăng	30/12/2002	01DS15A2	8,5	9,5	9,2		8,0		8,5	Đạt
35	1223240022	Nguyễn Huỳnh	Giang	20/10/2003	01DS15A2	10,0	8,3	8,8		7,5		8,0	Đạt
36	1223360290	Hồ Quốc	Huy	19/01/2007	01DS15C2	3,5	9,3	7,3		6,3		6,7	Đạt
37	1223240041	Đỗ Vương	Huy	26/04/2001	01DS15A2	9,0	9,0	9,0		7,0		7,8	Đạt
38	1223180012	Mai Thị Thu	Liều	02/11/1992	01DS15A2	4,5	9,3	7,7		7,2		7,4	Đạt
39	1223240016	Đặng Ngọc Phương	Linh	31/05/2003	01DS15A2	10,0	10,0	10,0		7,5		8,5	Đạt
40	1223360285	Đặng Huỳnh	Linh	30/05/1995	01DS15C2	8,0	9,0	8,7		8,0		8,3	Đạt
41	1223180004	Nguyễn Thị Phương	Mai	30/05/1983	01DS15A2	10,0	10,0	10,0		9,5		9,7	Đạt
42	1223180003	Lê Thị Kim	Ngà	09/09/1991	01DS15A2	8,5	8,8	8,7		8,3		8,4	Đạt
43	1223360032	Trương Nguyễn Thu	Ngân	03/04/2007	01DS15C2	8,0	8,5	8,3		8,5		8,4	Đạt

MÔN: HÓA PHÂN TÍCH

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2		
							4,0				6,0	6,0
44	1223240040	Hà Kim Ngân	09/05/2000	01DS15A2	9,5	9,3	9,3		9,2		9,3	Đạt
45	1223240030	Nguyễn Phương Nguyên	23/12/2001	01DS15A2	8,8	9,5	9,3		8,3		8,7	Đạt
46	1223240064	Lê Nguyễn Huỳnh Nhi	08/04/2004	01DS15A2	8,0	8,5	8,3		7,0		7,5	Đạt
47	1223240072	Lê Phương Nhi	20/12/2003	01DS15A2	8,0	8,5	8,3		7,3		7,7	Đạt
48	1223360282	Lê Đại Phúc	28/07/2005	01DS15C2	5,5	9,3	8,0		7,5		7,7	Đạt
49	1223360217	Thân Thị Hoàng Phúc	11/03/2007	01DS15C1	7,0	7,5	7,3		5,0		5,9	Đạt
50	1223240048	Phạm Xuân Quyền	24/09/2002	01DS15A2	7,0	9,8	8,8		7,2		7,9	Đạt
51	1223240002	Nguyễn Công Sơn	08/07/2001	01DS15A2	10,0	10,0	10,0		8,5		9,1	Đạt
52	1223240062	Lê Thị Mỹ Tâm	25/04/2004	01DS15A2	9,0	8,5	8,7		7,7		8,1	Đạt
53	1223240026	Cao Thị Phương Thảo	03/08/2003	01DS15A2	9,0	8,5	8,7		8,5		8,6	Đạt
54	1223240073	Bùi Ngọc Anh Thi	01/07/2003	01DS15A2	9,0	8,5	8,7		8,7		8,7	Đạt
55	1223240019	Phan Bích Trâm	26/10/2001	01DS15A2	6,5	7,0	6,8		6,7		6,8	Đạt
56	1223240020	Phan Ngọc Trâm	26/10/2001	01DS15A2	6,5	7,0	6,8		6,3		6,5	Đạt
57	1223180025	Lê Minh Trang	10/05/1994	01DS15A2	7,0	9,0	8,3		6,5		7,2	Đạt
58	1223240061	Nguyễn Thị Thuỳ Trang	07/03/2004	01DS15A2	5,0	7,0	6,3		5,7		6,0	Đạt

MÔN: HÓA PHÂN TÍCH

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2		
							4,0				6,0	6,0
59	1223180002	Võ Hồng Vân	06/02/1970	01DS15A2	4,0	7,5	6,3		6,0		6,1	Đạt
60	1223240012	Lê Thị Tường Vi	01/09/2003	01DS15A2	10,0	9,8	9,8		8,5		9,0	Đạt
61	1223180011	Trần Thị Thu Dung	24/10/1986	01DS15B1	8,7	9,5	9,2		9,2		9,2	Đạt
62	1223240024	Nguyễn Thành Giang	25/06/1995	01DS15B1	7,8	8,5	8,3		8,8		8,6	Đạt
63	1223240004	Nguyễn Thị Hà	02/10/1994	01DS15B1	7,5	7,0	7,2		4,5		5,6	Đạt
64	1223180032	Nguyễn Thị Hòa	07/07/1993	01DS15B1	9,2	9,0	9,1		8,8		8,9	Đạt
65	1223240050	Hà Thị Hương	19/09/1995	01DS15B1	8,4	8,8	8,6		9,2		9,0	Đạt
66	1223360291	Võ Đức Huy	16/11/2002	01DS15D1	8,2	8,3	8,2		8,5		8,4	Đạt
67	1223180034	Lâm Trần Duy Kiệt	19/03/1993	01DS15B1			0,0	TBKT			0,0	Học lại
68	1223240045	Phùng Văn Lập	01/06/1991	01DS15B1	6,8	8,0	7,6		6,8		7,1	Đạt
69	1223180008	Hồ Thị Thùy Linh	25/11/1988	01DS15B1	6,9	6,5	6,6		7,8		7,3	Đạt
70	1223240038	Đào Thị Mai	20/12/1997	01DS15B1	7,3	7,5	7,4		3,2		4,9	Đạt
71	1223240010	Đoàn Thu Ngân	15/07/2000	01DS15B1	7,5	7,5	7,5		6,0		6,6	Đạt
72	1223180018	Nguyễn Thu Nguyên	26/09/1985	01DS15B1	7,9	7,8	7,8		8,7		8,3	Đạt
73	1223180030	Bùi Lê Huỳnh Như	29/08/1991	01DS15B1	8,0	7,3	7,5		8,3		8,0	Đạt

MÔN: HÓA PHÂN TÍCH

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2		
								4,0				6,0	6,0
74	1223180024	Nguyễn Thị Yên	Oanh	01/07/1986	01DS15B1	7,3	7,0	7,1		8,7		8,1	Đạt
75	1223240029	Huỳnh Thị	Thà	10/12/1994	01DS15B1	7,3	9,0	8,4		8,7		8,6	Đạt
76	1223240015	Lý Văn	Thanh	06/01/1968	01DS15B1	8,0	8,3	8,2		7,8		7,9	Đạt
77	1223360280	Phạm Thị	Thành	24/08/1984	01DS15D1	7,9	0,0	2,6	TBKT	0,0		1,1	Học lại
78	1223180031	Nguyễn Thị Ngọc	Thúy	23/07/1988	01DS15B1	8,4	9,0	8,8		8,7		8,7	Đạt
79	1223180006	Trần Ngọc	Tiến	13/03/1988	01DS15B1	8,0	8,3	8,2		8,7		8,5	Đạt
80	1223240081	Lê Thị Tuyết	Trang	25/02/1991	01DS15B1	6,4	8,3	7,6		7,8		7,7	Đạt
81	3223240012	Lâm Hoài	Trung	28/05/1982	01DS15B1	6,3	6,8	6,6		4,5		5,3	Đạt
82	1223240044	Nguyễn Tấn	Trương	15/09/1995	01DS15B1	7,3	7,0	7,1		7,8		7,5	Đạt
83	1223240005	Nguyễn Thị Kim	Vân	04/01/2002	01DS15B1	8,1	8,3	8,2		7,7		7,9	Đạt
84	1223180020	Nguyễn Thị Thanh	Xuân	29/03/1980	01DS15B1	8,2	9,3	8,9		9,2		9,1	Đạt
85	1223240051	Trần Ngọc	Yến	09/05/1996	01DS15B1			0,0	TBKT			0,0	Học lại
86	2223360293	Nguyễn Văn	An	13/11/2007	02DS15C1	7,5	4,5	5,5		1,4		3,0	Thi lại
87	2223360127	Nguyễn Ngọc Minh	Anh	21/12/2007	02DS15C1	7,5	6,0	6,5		1,2		3,3	Thi lại
88	2223360396	Phạm Thị Phương	Anh	26/08/2007	02DS15C1	7,5	5,0	5,8		1,7		3,4	Thi lại

MÔN: HÓA PHÂN TÍCH

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2		
							4,0				6,0	6,0
89	2223360275	Nguyễn Ngọc Bích	24/07/2007	02DS15C1	7,5	4,5	5,5		2,0		3,4	Thi lại
90	2223360223	Võ Văn Chung	17/02/2007	02DS15C1	8,5	5,0	6,2		1,8		3,5	Thi lại
91	2223360109	Nguyễn Hồ Linh Đan	12/03/2007	02DS15C1	7,0	5,5	6,0		5,0		5,4	Đạt
92	2223360398	Nguyễn Đoàn Hiền Đạt	18/12/2007	02DS15C1	6,5	4,5	5,2				2,1	Thi lại
93	2223360050	Quách Khả Doanh	14/04/2006	02DS15C1	8,5	5,0	6,2		5,0		5,5	Đạt
94	2223360202	Nguyễn Thị Mai Dung	16/06/2007	02DS15C1	8,5	4,5	5,8		5,6		5,7	Đạt
95	2223360030	Nguyễn Thị Khánh Duy	20/09/2005	02DS15C1	8,0	5,5	6,3		4,8		5,4	Đạt
96	2223360126	Trần Hương Giang	12/03/2007	02DS15C1	9,0	8,0	8,3		7,1		7,6	Đạt
97	2223360319	Trần Nguyễn Văn Hoàng	26/12/2006	02DS15C1	8,0	4,5	5,7		0,9		2,8	Thi lại
98	2223360152	Nguyễn Phước Gia Huy	26/01/2007	02DS15C1	8,0	6,5	7,0		1,2		3,5	Thi lại
99	2223360317	Nguyễn Văn Khải	17/06/2005	02DS15C1	6,5	5,0	5,5		1,5		3,1	Thi lại
100	2223360415	Nguyễn Trần Chấn Khang	16/10/2004	02DS15C1	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
101	2223360414	Nguyễn Ngọc Kim Loan	07/12/2007	02DS15C1	8,0	5,0	6,0		1,8		3,5	Thi lại
102	2223360121	Nguyễn Thanh Ngân	30/10/2007	02DS15C1	7,5	5,5	6,2		2,6		4,0	Đạt
103	2223360288	Trần Bảo Ngân	20/10/2007	02DS15C1	5,5	5,0	5,2		1,7		3,1	Thi lại

MÔN: HÓA PHÂN TÍCH

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2			
							4,0				6,0	6,0	TB Môn
104	2223360338	Trần Quang	Ngân	23/07/2004	02DS15C1	9,5	6,5	7,5		5,6		6,4	Đạt
105	2223360334	Đào Bảo	Ngọc	02/04/2007	02DS15C1	7,5	6,5	6,8		2,6		4,3	Đạt
106	2223360118	Nguyễn Phú Huỳnh	Nhi	26/11/2007	02DS15C1	8,0	5,0	6,0		1,8		3,5	Thi lại
107	2223360304	Nguyễn Thiên	Nhi	23/07/2007	02DS15C1	8,0	5,0	6,0		0,8		2,9	Thi lại
108	2223240289	Phan Thị Tuyết	Nhi	12/10/2000	02DS15A1	9,5	6,0	7,2		5,6		6,2	Đạt
109	2223360254	Lê Võ Khánh	Như	21/12/2007	02DS15C1	9,0	7,5	8,0		2,9		4,9	Đạt
110	2223360156	Phạm Trần Hà	Phương	13/04/2004	02DS15C1	6,5	4,5	5,2		1,8		3,1	Thi lại
111	2223360226	Nguyễn Ngọc Hà	Phương	16/06/2007	02DS15C1	7,0	5,0	5,7		1,2		3,0	Thi lại
112	2223360170	Nguyễn Ánh Kim	Sa	28/11/2007	02DS15C1	6,5	5,5	5,8		1,7		3,4	Thi lại
113	2223360561	Siu H'	Sami	07/07/2006	02DS15C1	5,0	5,0	5,0		1,5		2,9	Thi lại
114	2223360018	Đỗ Phú Thành	Tài	03/06/2006	02DS15C1	8,5	6,5	7,2		1,2		3,6	Thi lại
115	2223360366	Phan Văn	Tài	27/07/2007	02DS15C1	6,5	5,5	5,8		1,8		3,4	Thi lại
116	2223360411	Nguyễn Phương Thanh	Tâm	11/11/2007	02DS15C1	7,5	7,0	7,2		7,3		7,2	Đạt
117	2223360419	Trần Minh	Thái	30/08/2007	02DS15C1	8,5	6,0	6,8		4,8		5,6	Đạt
118	2223360003	Dương Thị Bé	Thảo	29/9/1995	02DS15C1	9,5	8,0	8,5		7,5		7,9	Đạt

MÔN: HÓA PHÂN TÍCH

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2			
							4,0				6,0	6,0	TB Môn
119	2223360403	Nguyễn Hoàng Thuận	Thảo	02/06/2007	02DS15C1	7,0	6,5	6,7		0,8		3,1	Thi lại
120	2223360231	Hoàng Kim Anh	Thư	18/03/2006	02DS15C1	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
121	2223360311	Nguyễn Vũ Ngọc	Thùy	02/12/2000	02DS15C1	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
122	2223360365	Nguyễn Thị Gia	Thy	02/12/2007	02DS15C1	8,0	5,0	6,0		1,8		3,5	Thi lại
123	2223360261	Lê Thảo	Tiên	27/01/2006	02DS15C1	7,5	7,0	7,2		4,3		5,4	Đạt
124	2223360158	Nguyễn	Tiến	24/02/2007	02DS15C1	7,5	5,5	6,2		1,7		3,5	Thi lại
125	2223360358	Trần Trí	Toàn	10/12/2007	02DS15C1	8,5	6,0	6,8		4,4		5,4	Đạt
126	2223360395	Trương Phú	Trọng	06/09/2006	02DS15C1	7,0	4,5	5,3		1,4		3,0	Thi lại
127	2223360039	Bùi Phi	Yến	04/10/2006	02DS15C1	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
128	2223180076	Dương Thị Ngọc	Anh	08/01/1997	02DS15A2	8,0	7,0	7,3		8,1		7,8	Đạt
129	2223240149	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	31/07/2001	02DS15A2	8,5	6,5	7,2		8,1		7,7	Đạt
130	2223240168	Võ Hoài	Ân	19/07/2004	02DS15A2	1,5	1,0	1,2	TBKT			0,5	Học lại
131	2223360599	Đỗ Vũ Khánh	Băng	28/09/2006	02DS15C2	5,5	5,0	5,2		1,2		2,8	Thi lại
132	2223240265	Nguyễn Tấn	Bình	18/12/2000	02DS15A2	8,5	6,0	6,8		5,6		6,1	Đạt
133	2223240267	Nguyễn Thị Mỹ	Diễm	30/09/1996	02DS15A2	10,0	8,0	8,7		7,6		8,0	Đạt

MÔN: HÓA PHÂN TÍCH

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2		
								4,0				6,0	6,0
134	2223240143	Phan Đình Thuỳ	Dung	04/03/2003	02DS15A2	6,0	4,0	4,7	TBKT			1,9	Học lại
135	2223360598	Nguyễn Thành	Đạt	19/07/2006	02DS15C2	5,5	5,0	5,2		0,9		2,6	Thi lại
136	2223240079	Bùi Thị	Điệp	15/06/1998	02DS15A2	8,5	6,0	6,8		7,6		7,3	Đạt
137	2223240130	Nguyễn Gia	Đông	25/01/1996	02DS15A2	8,0	6,5	7,0		6,8		6,9	Đạt
138	2223240147	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	08/03/2001	02DS15A2	8,5	9,5	9,2		8,1		8,5	Đạt
139	2223240154	Phạm Gia	Hân	07/06/1996	02DS15A2	8,0	6,5	7,0		8,1		7,7	Đạt
140	2223360535	Phạm Duyên	Hân	11/09/2007	02DS15C2	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
141	2223360006	Võ Thị	Hồng	02/6/1991	02DS15C2	8,5	6,0	6,8		7,6		7,3	Đạt
142	2223360567	Nguyễn Thị Như	Huỳnh	07/01/2006	02DS15C2	1,0	1,0	1,0	TBKT			0,4	Học lại
143	2223360096	Tạ Trung	Kiên	22/07/2002	02DS15C2	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
144	2223360424	Lê Bắc	Khăm	01/01/2003	02DS15C2	9,0	5,5	6,7		2,3		4,0	Đạt
145	2223240215	Dương Ngọc	Khuong	05/06/2004	02DS15A2	7,5	5,0	5,8		6,5		6,2	Đạt
146	2223240020	Đặng Trần Mỹ	Linh	21/06/2001	02DS15A2	8,0	6,0	6,7		5,3		5,8	Đạt
147	2223240084	Đỗ Thị Yến	Linh	06/03/2003	02DS15A2	8,5	8,0	8,2		4,9		6,2	Đạt
148	2223360128	Lê Thị Thùy	Linh	01/08/2003	02DS15C2	8,0	6,5	7,0		7,6		7,4	Đạt

MÔN: HÓA PHÂN TÍCH

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2		
								4,0				6,0	6,0
149	2223360532	Lý Hồng	Lụa	05/06/2007	02DS15C2	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
150	2223360303	Phạm Mộc	Miên	20/10/2007	02DS15C2	1,5	1,0	1,2	TBKT			0,5	Học lại
151	2223360569	Phạm Nhật	Minh	01/07/2006	02DS15C2	1,0	1,0	1,0	TBKT			0,4	Học lại
152	2223360568	Phạm Thành	Nam	16/09/2004	02DS15C2	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
153	2223360455	Nguyễn Thị Tố	Nga	17/09/2007	02DS15C2	8,5	6,0	6,8		7,0		6,9	Đạt
154	2223240208	Lê Hoàng Thanh	Ngân	11/11/2004	02DS15A2	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
155	2223360515	Huỳnh Nguyễn Hoàng	Ngân	14/05/2006	02DS15C2	6,5	5,0	5,5		0,9		2,7	Thi lại
156	2223360533	Lý Hồng	Nhung	04/01/2005	02DS15C2	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
157	2223240283	Trịnh Thị Yến	Như	04/10/2003	02DS15A2	2,0	2,0	2,0	TBKT			0,8	Học lại
158	2223240211	Phan Hồng	Phấn	19/10/2004	02DS15A2	8,0	5,0	6,0		4,5		5,1	Đạt
159	2223360591	Vòng Mỹ	Phụng	01/06/2004	02DS15C2	8,5	7,5	7,8		5,8		6,6	Đạt
160	2223360510	Nguyễn Thị Thanh	Quyền	26/09/2003	02DS15C2	7,0	5,0	5,7		2,3		3,6	Thi lại
161	2223360044	Võ Thị Thủy	Tiên	09/09/2002	02DS15C2	8,5	7,0	7,5		5,7		6,4	Đạt
162	2223240075	Võ Thanh Mỹ	Tiên	25/08/1994	02DS15A2	9,5	7,0	7,8		8,0		7,9	Đạt
163	2223360571	Nguyễn Ngọc Thủy	Tiên	22/12/2006	02DS15C2	6,0	5,0	5,3		1,8		3,2	Thi lại

MÔN: HÓA PHÂN TÍCH

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2		
							4,0				6,0	6,0
164	2223240091	Trần Thị Cẩm Tú	12/08/2003	02DS15A2	9,0	7,0	7,7		5,4		6,3	Đạt
165	2223180028	Nguyễn Thị Bích Tuyền	10/12/1991	02DS15A2	4,0	4,5	4,3	TBKT			1,7	Học lại
166	2223360550	Đàng Thị Kim Thê	03/09/2002	02DS15C2	6,5	7,0	6,8		0,9		3,3	Thi lại
167	2223360531	Nguyễn Huỳnh Minh Thiện	17/03/2006	02DS15C2	6,5	4,5	5,2		1,5		3,0	Thi lại
168	2223240048	Trương Thu Thủy	01/01/1994	02DS15A2	9,0	9,0	9,0		8,7		8,8	Đạt
169	2223240144	Trương Minh Nguyên Thương	30/08/1994	02DS15A2	8,5	8,5	8,5		8,7		8,6	Đạt
170	2223240246	Bùi Ngọc Trâm	17/10/2001	02DS15A2	9,0	8,0	8,3		6,4		7,2	Đạt
171	2223360230	Trần Lê Kiều Trinh	03/10/2006	02DS15C2	7,5	6,0	6,5		4,6		5,4	Đạt
172	2223240275	Huỳnh Ngọc Kiều Trinh	03/12/2001	02DS15A2	7,5	7,0	7,2		5,1		5,9	Đạt
173	2223360572	Nguyễn Ngọc Thanh Trúc	03/10/2007	02DS15C2	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
174	2223180080	Lê Xuân Trường	19/06/2004	02DS15A2	8,0	6,0	6,7		7,3		7,0	Đạt
175	2223360577	Trịnh Xuân Trường	30/01/1998	02DS15C2	8,0	5,5	6,3		6,3		6,3	Đạt
176	2223360557	Nguyễn Thế Vinh	26/01/2005	02DS15C2	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
177	2223360426	Võ Tường Vy	04/12/2007	02DS15C2	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
178	2223360559	Lê Phan Tường Vy	15/03/2007	02DS15C2	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại

MÔN: HÓA PHÂN TÍCH

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2		
							4,0				6,0	6,0
179	2223360562	Nguyễn Thảo Vy	04/03/2007	02DS15C2	7,5	5,5	6,2		5,9		6,0	Đạt
180	2223360428	Hà Bích Xuyên	27/05/2007	02DS15C2	6,5	5,0	5,5				2,2	Thi lại
181	2223240006	Nguyễn Trần Hiếu Anh	28/03/1993	02DS15B1	8,0	8,5	8,3		5,5		6,6	Đạt
182	2223180004	Võ Thị Ngọc Ánh	16/01/1998	02DS15B1	7,0	5,5	6,0		7,0		6,6	Đạt
183	2223180010	Lê Võ Thái Châu	15/11/1976	02DS15B1	8,0	8,0	8,0		7,8		7,9	Đạt
184	2223180016	Lương Thị Kim Chi	30/09/1979	02DS15B1	9,0	8,0	8,3		5,5		6,6	Đạt
185	2223240025	Cao Minh Điền	26/07/2000	02DS15B1	7,5	8,5	8,2		5,0		6,3	Đạt
186	2223180008	Phạm Thị Xuân Diệu	30/06/1980	02DS15B1	8,0	8,5	8,3		7,0		7,5	Đạt
187	2223180022	Huỳnh Thiện Minh Đức	26/03/1998	02DS15B1	7,5	6,5	6,8		2,5		4,2	Đạt
188	2223180020	Mai Thị Thanh Hằng	04/06/1995	02DS15B1	8,5	8,0	8,2		5,0		6,3	Đạt
189	2223240011	Nguyễn Thị Huệ	14/02/1985	02DS15B1	6,0	8,0	7,3		6,3		6,7	Đạt
190	2223180001	Nguyễn Thanh Huyền	05/08/1997	02DS15B1	6,5	9,5	8,5		5,0		6,4	Đạt
191	2223180021	Huỳnh Thị Diễm Kiều	26/10/1993	02DS15B1	8,0	9,0	8,7		7,0		7,7	Đạt
192	2223180034	Dương Mỹ Liên	28/12/1988	02DS15B1	8,0	8,5	8,3		4,0		5,7	Đạt
193	2223180044	Phạm Thị Thùy Linh	27/06/1985	02DS15B1	8,0	6,5	7,0		4,5		5,5	Đạt

MÔN: HÓA PHÂN TÍCH

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2		
								4,0				6,0	6,0
194	2223180046	Lê Thị Mỹ	Linh	24/08/1985	02DS15B1	8,5	8,0	8,2		6,8		7,3	Đạt
195	2223180040	Trần Thị Ngọc	Mỹ	25/06/1991	02DS15B1	7,5	8,5	8,2		6,3		7,0	Đạt
196	2223180019	Nguyễn Thị Yên	Oanh	22/07/1995	02DS15B1	7,5	8,0	7,8		4,5		5,8	Đạt
197	2223180031	Phan Thị	Phụng	30/10/1995	02DS15B1	8,5	9,0	8,8		8,8		8,8	Đạt
198	2223240002	Nguyễn Thanh	Sang	11/09/1996	02DS15B1	7,5	8,0	7,8		4,5		5,8	Đạt
199	2223180055	Nguyễn Mai	Thanh	27/02/1994	02DS15B1	10,0	8,0	8,7		8,8		8,7	Đạt
200	2223180058	Nguyễn Minh	Thức	25/11/1985	02DS15B1	8,0	7,5	7,7		3,5		5,2	Đạt
201	2223180053	Nguyễn Đình	Tiến	05/05/1990	02DS15B1	6,5	7,5	7,2		6,5		6,8	Đạt
202	2223180029	Lê Thị Thanh	Tuyền	18/09/1999	02DS15B1	8,0	7,5	7,7		7,5		7,6	Đạt
203	2223180026	Nguyễn Thái Phương	Vi	04/10/1985	02DS15B1	8,5	7,0	7,5		4,0		5,4	Đạt
204	2223180037	Phạm Thị Hồng	Yên	15/01/1988	02DS15B1	6,5	6,0	6,2		6,5		6,4	Đạt
205	2223240068	Vưu Kim	Anh	28/02/1999	02DS15B2	7,8	7,4	7,5		4,3		5,6	Đạt
206	2223240082	Trần Tuấn	Anh	01/04/2001	02DS15B2	7,3	7,5	7,4		2,3		4,3	Đạt
207	2223240251	Nguyễn Thị Hoàng	Anh	21/04/2002	02DS15B2	8,0	8,2	8,1		3,2		5,2	Đạt
208	2223180074	Trần Thị Kim	Cương	18/03/1989	02DS15B2	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại

MÔN: HÓA PHÂN TÍCH

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2		
							4,0				6,0	6,0
209	2223360054	Nguyễn Chí Cường	07/10/2000	02DS15D2	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
210	2223240100	Nguyễn Hoàng Dung	24/02/2000	02DS15B2	8,2	6,6	7,1		3,8		5,1	Đạt
211	2223360035	Lê Quang Duyên	03/08/1993	02DS15D2	7,5	8,2	7,9		4,8		6,1	Đạt
212	2223240141	Đỗ Thị Thùy Dương	08/07/2002	02DS15B2	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
213	2223240186	Lê Hồ Thanh Đông	24/03/1997	02DS15B2	7,5	8,1	7,9		3,2		5,1	Đạt
214	2223240036	Nguyễn Trọng Đức	10/06/1987	02DS15B2	7,8	8,4	8,2		4,3		5,8	Đạt
215	2223240276	Lê Trọng Hồ	10/03/1987	02DS15B2	7,8	8,4	8,2		4,7		6,1	Đạt
216	2223240135	Lê Đức Hưng	07/09/1985	02DS15B2	7,8	7,5	7,6		3,5		5,1	Đạt
217	2223180063	Bùi Thị Kim Kiều	15/12/1987	02DS15B2	7,3	7,2	7,2		3,5		5,0	Đạt
218	2223360192	Nguyễn Xuân Khánh	29/10/1990	02DS15D2	8,0	6,9	7,2		2,0		4,1	Đạt
219	2223240224	Bùi Thị Mạnh Khương	05/02/1996	02DS15B2	8,0	8,4	8,2		6,5		7,2	Đạt
220	2223360067	Nguyễn Thị Mỹ Linh	19/12/2004	02DS15B2	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
221	2223360578	Trần Thành Công Luận	03/06/2006	02DS15D2	7,8	8,7	8,4		3,7		5,6	Đạt
222	2223240107	Phạm Hữu Minh	19/10/1988	02DS15B2	7,5	6,9	7,1		4,3		5,4	Đạt
223	2223360135	Ngô Thị Tú Minh	07/10/2001	02DS15D2	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại

MÔN: HÓA PHÂN TÍCH

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2		
								4,0				6,0	6,0
224	2223360582	Lương Thị Diễm	My	07/01/2000	02DS15D2	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
225	2223240199	Lê Thùy Hà	Ni	22/03/1989	02DS15B2	8,1	8,3	8,2		4,0		5,7	Đạt
226	2223240250	Nguyễn Ông	Phát	27/02/1994	02DS15B2	8,0	7,4	7,6		4,0		5,4	Đạt
227	2223180065	Lê Hồ	Phuong	17/06/1980	02DS15B2	7,8	8,4	8,2		5,2		6,4	Đạt
228	2223180094	Hồ Thị Anh	Tài	20/09/1986	02DS15B2	7,5	9,0	8,5		6,3		7,2	Đạt
229	2223240213	Phạm Lê Nhật	Tân	09/01/2002	02DS15B2	7,4	9,0	8,4		3,3		5,4	Đạt
230	2223180064	Võ Thị Cẩm	Tú	07/09/1983	02DS15B2	7,5	7,8	7,7		5,0		6,1	Đạt
231	2223240167	Đinh Quốc Quỳnh	Tuyên	25/07/2003	02DS15B2	7,9	8,0	8,0		6,3		7,0	Đạt
232	2223360038	Lê Hồ Bá	Thanh	16/08/1994	02DS15D2	7,3	6,8	7,0		2,5		4,3	Đạt
233	2223360476	Phan Văn	Thành	03/08/2000	02DS15D2	7,8	6,7	7,0		2,2		4,1	Đạt
234	2223180091	Võ Hà Anh	Thảo	06/10/1985	02DS15B2	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
235	2223240053	Nguyễn Minh	Thuận	11/03/2001	02DS15B2	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
236	2223240173	Nguyễn Thị Kiều	Thuận	19/09/2001	02DS15B2	7,8	8,8	8,4		7,2		7,7	Đạt
237	2223360112	Phạm Thị Bích	Thủy	15/10/1983	02DS15D2	7,3	6,0	6,4		3,3		4,5	Đạt
238	2223240159	Trần Thị	Thùy	20/03/1983	02DS15B2	7,8	7,6	7,7		3,7		5,3	Đạt

MÔN: HÓA PHÂN TÍCH

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2		
							4,0				6,0	6,0
239	2223240133	Nguyễn Ngọc Thủy	06/06/1996	02DS15B2	7,8	7,7	7,7		6,2		6,8	Đạt
240	2223240063	Lê Nguyễn Mai Trang	06/01/2000	02DS15B2	8,3	7,4	7,7		4,7		5,9	Đạt
241	2223240274	Nguyễn Nguyễn Phương Trang	11/01/2002	02DS15B2	8,2	8,9	8,7		6,5		7,4	Đạt
242	2223180062	Lê Thị Thủy Trân	15/01/1981	02DS15B2	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
243	2223180060	Nguyễn Thị Huỳnh Trân	16/11/1997	02DS15B2	8,4	8,6	8,5		7,0		7,6	Đạt
244	2223240086	Bùi Giang Nguyên Trình	26/10/1994	02DS15B2	8,0	8,1	8,1		7,7		7,8	Đạt
245	2223240090	Phạm Mạnh Trường	10/06/2003	02DS15B2	7,5	8,0	7,8		6,8		7,2	Đạt
246	2223180097	Hoàng Thị Huyền Vân	08/01/1984	02DS15B2	7,9	8,7	8,4		4,8		6,3	Đạt
247	2223240042	Đỗ Thị Tường Vi	05/08/1987	02DS15B2	8,5	9,3	9,0		9,2		9,1	Đạt
248	2223360043	Đinh Khả Vy	16/09/2000	02DS15D2	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
249	2223240104	Nguyễn Thị Ánh Vy	05/08/1996	02DS15B2	7,3	7,9	7,7		3,5		5,2	Đạt
250	2223240249	Nguyễn Hoàng Ý	05/08/1997	02DS15B2	8,3	9,1	8,8		8,0		8,3	Đạt
251	2223240264	Nguyễn Hoàng Yến	12/07/1990	02DS15B2	7,8	8,3	8,1		3,5		5,3	Đạt
252	1213360138	Trần Nguyễn Trọng Phúc	21/02/2006	01DS14C1	0,0	0,5	0,3	TBKT			0,1	Học lại
253	1203360120	Phan Cát Tiên	02/10/2004	01DS13C1	7,5	7,5	7,5		3,0		4,8	Đạt

MÔN: HÓA PHÂN TÍCH

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2		
							4,0				6,0	6,0
254	1193360150	Nguyễn Ngọc Hải	19/11/2003	01DS12C1	5,5	5,0	5,2		3,0		3,9	Thi lại
255	1193360101	Trần Thanh Hậu	23/09/2004	01DS12C1	5,5	5,0	5,2		2,0		3,3	Thi lại
256	2213240205	Bùi Trúc Phương	11/5/2002	02DS14A1	7,3	6,9	7,0		4,7		5,6	Đạt
257	2213360277	Nguyễn Trường Khánh Duyên	08/3/2005	02DS14C1	7,0	6,5	6,7		2,0		3,9	Thi lại
258	2223360603	Bùi Thị Huyền Trang	04/04/2005	02DS15B2	7,8	6,5	6,9		4,0		5,2	Đạt

TRƯỜNG TRUNG CẤP BÁCH KHOA SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

MÔN: Y HỌC CƠ SỞ

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0	6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	1223360207	Lê Quốc	An	17/12/2007	01DS15C1	5,0	2,0	3,0	TBKT			1,2	Học lại
2	1223360149	Phạm Lan	Anh	14/05/2007	01DS15C1	7,0	8,0	7,7		2,8		4,7	Đạt
3	1223360231	Dương Tuấn	Anh	21/02/2007	01DS15C1	5,5	6,0	5,8		3,2		4,3	Đạt
4	1223360062	Nguyễn Lâm Gia	Bảo	07/11/2007	01DS15C1	5,5	6,0	5,8		2,8		4,0	Đạt
5	1223360083	Nguyễn Lý Tiến	Bằng	26/09/2006	01DS15C1	6,5	6,0	6,2		0,0		2,5	Thi lại
6	1223360131	Phùng Thị Tú	Diễm	06/06/2007	01DS15C1	6,5	6,0	6,2		3,8		4,7	Đạt
7	1223360206	Phạm Trà Hải	Duy	01/03/2007	01DS15C1	4,0	6,5	5,7		3,0		4,1	Đạt
8	1223360059	Trần Thùy	Dương	08/02/2007	01DS15C1	6,0	6,5	6,3		3,2		4,5	Đạt
9	1223360151	Đỗ Anh	Hào	23/04/2007	01DS15C1	6,0	6,0	6,0		2,4		3,8	Thi lại
10	1223360030	Phùng Gia	Hân	26/04/2007	01DS15C1	6,5	7,0	6,8		3,8		5,0	Đạt
11	1223360249	Bùi Thị Phương	Hoàn	03/05/2007	01DS15C1	6,0	6,0	6,0		0,0		2,4	Thi lại
12	1223360142	Võ Minh	Khang	01/12/2007	01DS15C1	4,5	2,0	2,8	TBKT			1,1	Học lại
13	1223360127	Dương Uyển Nhược	Lan	10/08/2007	01DS15C1	6,5	7,5	7,2		2,4		4,3	Đạt
14	1223360163	Nguyễn Ngọc Phương	Linh	13/07/2007	01DS15C1	5,5	7,0	6,5		3,4		4,6	Đạt
15	1223360027	Đoàn Minh	Long	16/04/2007	01DS15C1	5,5	6,0	5,8		1,6		3,3	Thi lại

MÔN: Y HỌC CƠ SỞ

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0	6,0			
16	1223360049	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	23/01/2007	01DS15C1	4,0	3,0	3,3	TBKT			1,3	Học lại
17	1223360088	Nguyễn Thị Tuyết	Mai	27/01/2005	01DS15C1	6,0	0,0	2,0	TBKT			0,8	Học lại
18	1223360263	Lưu Thị Trà	My	21/12/2007	01DS15C1	6,0	0,0	2,0	TBKT			0,8	Học lại
19	1223360166	Nguyễn Thị Thúy	Nga	15/09/2007	01DS15C1	6,0	7,0	6,7		4,2		5,2	Đạt
20	1223360129	Châu Kim	Ngân	11/10/2007	01DS15C1	7,0	7,5	7,3		4,0		5,3	Đạt
21	1223360132	Phan Thị Thanh	Ngân	26/02/2007	01DS15C1	6,0	0,0	2,0	TBKT			0,8	Học lại
22	1223360181	Trần Thị Ngọc	Ngân	28/11/2007	01DS15C1	6,0	0,0	2,0	TBKT			0,8	Học lại
23	1223360175	Nguyễn Văn Thiên	Ngọc	18/09/2007	01DS15C1	6,5	0,0	2,2	TBKT			0,9	Học lại
24	1223360023	Phan Thị Quỳnh	Như	26/09/2007	01DS15C1	6,0	6,5	6,3		3,6		4,7	Đạt
25	1223360048	Phạm Thị Huỳnh	Như	19/10/2007	01DS15C1	6,5	7,0	6,8		3,4		4,8	Đạt
26	1223360087	Nguyễn Lê Như	Quỳnh	30/12/2007	01DS15C1	6,0	0,0	2,0	TBKT			0,8	Học lại
27	1223360104	Nguyễn Võ Thanh	Toàn	20/08/2007	01DS15C1	6,5	5,0	5,5		3,2		4,1	Đạt
28	1223360138	Dương Thị Cẩm	Tú	14/06/2007	01DS15C1	7,0	8,0	7,7		4,0		5,5	Đạt
29	1223360276	Lê Thụy Phương	Thảo	25/11/2007	01DS15C1	7,0	8,5	8,0		4,2		5,7	Đạt
30	1223360259	Nguyễn Gia	Thệ	20/01/2007	01DS15C1	6,0	1,5	3,0	TBKT			1,2	Học lại
31	1223360180	Lưu Thị Minh	Thùy	02/01/2007	01DS15C1	6,0	7,0	6,7		3,6		4,8	Đạt
32	1223360177	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	01/05/2006	01DS15C1	7,0	7,0	7,0		3,6		5,0	Đạt

MÔN: Y HỌC CƠ SỞ

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0	6,0			
33	1223360144	Nguyễn Lê Anh	Thư	01/09/2007	01DS15C1	6,5	6,0	6,2		3,4		4,5	Đạt
34	1223360164	Nguyễn Thị Thùy	Trang	10/10/2005	01DS15C1	7,0	8,0	7,7		4,8		5,9	Đạt
35	1223360266	Nguyễn Thùy	Trang	06/08/2005	01DS15C1	6,5	6,5	6,5		4,2		5,1	Đạt
36	1223360008	Đoàn Ngọc Quế	Trân	16/09/2005	01DS15C1	7,5	8,0	7,8		3,6		5,3	Đạt
37	1223360261	Nguyễn Ngọc Tuyết	Trân	18/08/2007	01DS15C1	4,0	5,0	4,7	TBKT			1,9	Học lại
38	1223360100	Lưu Trần Minh	Trí	28/10/2007	01DS15C1	6,0	6,0	6,0		2,6		4,0	Thi lại
39	1223360145	Nguyễn Thanh	Trúc	05/11/2007	01DS15C1	5,5	6,0	5,8		3,6		4,5	Đạt
40	1223360036	Nguyễn Thị Lệ	Uyên	03/05/2007	01DS15C1	4,5	5,0	4,8	TBKT			1,9	Học lại
41	1223360102	Nguyễn Hoàng Phương	Uyên	17/08/2007	01DS15C1	7,5	7,0	7,2		3,2		4,8	Đạt
42	1223360289	Nguyễn Khánh Phương	Uyên	10/07/2006	01DS15C1	7,0	7,0	7,0		3,4		4,8	Đạt
43	1223360072	Tô Châu Nhật	Vy	10/04/2007	01DS15C1	6,5	5,5	5,8		3,0		4,1	Đạt
44	1223360225	Nguyễn Kim	Yến	04/12/2007	01DS15C1	6,5	7,5	7,2		4,6		5,6	Đạt
45	1223180010	Nguyễn Hải	Đăng	30/12/2002	01DS15A2	8,0	6,5	7,0		9,3		8,4	Đạt
46	1223240022	Nguyễn Huỳnh	Giang	20/10/2003	01DS15A2	8,0	6,5	7,0		9,2		8,3	Đạt
47	1223360290	Hồ Quốc	Huy	19/01/2007	01DS15C2	8,0	6,5	7,0		9,2		8,3	Đạt
48	1223240041	Đỗ Vương	Huy	26/04/2001	01DS15A2	8,0	6,5	7,0		8,8		8,1	Đạt
49	1223180012	Mai Thị Thu	Liễu	02/11/1992	01DS15A2	7,5	7,0	7,2		9,0		8,3	Đạt

MÔN: Y HỌC CƠ SỞ

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0	6,0			
50	1223240016	Đặng Ngọc Phương	Linh	31/05/2003	01DS15A2	7,5	7,0	7,2		8,5		8,0	Đạt
51	1223360285	Đặng Huỳnh	Linh	30/05/1995	01DS15C2	7,5	7,0	7,2		8,0		7,7	Đạt
52	1223180004	Nguyễn Thị Phương	Mai	30/05/1983	01DS15A2	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
53	1223180003	Lê Thị Kim	Ngà	09/09/1991	01DS15A2	8,0	7,0	7,3		9,3		8,5	Đạt
54	1223240075	Nguyễn Thị Quyền	Ngân	15/04/2002	01DS15A2	8,0	6,5	7,0		8,8		8,1	Đạt
55	1223360032	Trương Nguyễn Thu	Ngân	03/04/2007	01DS15C2	8,0	6,5	7,0		8,7		8,0	Đạt
56	1223240040	Hà Kim	Ngân	09/05/2000	01DS15A2	7,5	7,0	7,2		9,5		8,6	Đạt
57	1223240030	Nguyễn Phương	Nguyên	23/12/2001	01DS15A2	7,5	6,5	6,8		9,5		8,4	Đạt
58	1223240064	Lê Nguyễn Huỳnh	Nhi	08/04/2004	01DS15A2	7,5	6,5	6,8		8,0		7,5	Đạt
59	1223240072	Lê Phương	Nhi	20/12/2003	01DS15A2	8,0	6,5	7,0		8,3		7,8	Đạt
60	1223360282	Lê Đại	Phúc	28/07/2005	01DS15C2	7,5	6,5	6,8		8,3		7,7	Đạt
61	1223360217	Thân Thị Hoàng	Phúc	11/03/2007	01DS15C1	6,5	7,0	6,8		4,0		5,1	Đạt
62	1223240048	Phạm Xuân	Quyền	24/09/2002	01DS15A2	8,0	6,5	7,0		8,8		8,1	Đạt
63	1223240002	Nguyễn Công	Son	08/07/2001	01DS15A2	8,0	7,0	7,3		9,3		8,5	Đạt
64	1223240031	Lê Thị Minh	Tâm	26/04/2003	01DS15A2	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
65	1223240062	Lê Thị Mỹ	Tâm	25/04/2004	01DS15A2	7,5	6,5	6,8		9,3		8,3	Đạt
66	1223240026	Cao Thị Phương	Thảo	03/08/2003	01DS15A2	8,0	6,5	7,0		8,3		7,8	Đạt

MÔN: Y HỌC CƠ SỞ

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0	6,0			
67	1223240073	Bùi Ngọc Anh	Thi	01/07/2003	01DS15A2	8,0	6,5	7,0		9,3		8,4	Đạt
68	1223240019	Phan Bích	Trâm	26/10/2001	01DS15A2	7,5	7,0	7,2		8,5		8,0	Đạt
69	1223240020	Phan Ngọc	Trâm	26/10/2001	01DS15A2	7,5	7,0	7,2		8,5		8,0	Đạt
70	1223180025	Lê Minh	Trang	10/05/1994	01DS15A2	8,0	7,0	7,3		8,0		7,7	Đạt
71	1223240061	Nguyễn Thị Thuý	Trang	07/03/2004	01DS15A2	7,5	6,5	6,8		7,7		7,4	Đạt
72	1223180002	Võ Hồng	Vân	06/02/1970	01DS15A2	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
73	1223240012	Lê Thị Tường	Vi	01/09/2003	01DS15A2	8,0	6,5	7,0		9,2		8,3	Đạt
74	1223180011	Trần Thị Thu	Dung	24/10/1986	01DS15B1	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
75	1223240024	Nguyễn Thành	Giang	25/06/1995	01DS15B1	8,5	8,5	8,5		7,2		7,7	Đạt
76	1223240004	Nguyễn Thị	Hà	02/10/1994	01DS15B1	8,5	8,5	8,5		5,2		6,5	Đạt
77	1223180032	Nguyễn Thị	Hòa	07/07/1993	01DS15B1	9,5	9,5	9,5		8,0		8,6	Đạt
78	1223240050	Hà Thị	Hương	19/09/1995	01DS15B1	9,5	9,5	9,5		8,0		8,6	Đạt
79	1223360291	Võ Đức	Huy	16/11/2002	01DS15D1	9,5	9,0	9,2		7,6		8,2	Đạt
80	1223180034	Lâm Trần Duy	Kiệt	19/03/1993	01DS15B1	4,5	0,0	1,5	TBKT			0,6	Học lại
81	1223240045	Phùng Văn	Lập	01/06/1991	01DS15B1	8,5	9,5	9,2		6,4		7,5	Đạt
82	1223180008	Hồ Thị Thùy	Linh	25/11/1988	01DS15B1	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
83	1223240038	Đào Thị	Mai	20/12/1997	01DS15B1	8,5	9,0	8,8		6,0		7,1	Đạt

MÔN: Y HỌC CƠ SỞ

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0	6,0			
84	1223240010	Đoàn Thu	Ngân	15/07/2000	01DS15B1	9,0	9,0	9,0		7,4		8,0	Đạt
85	1223180018	Nguyễn Thu	Nguyên	26/09/1985	01DS15B1	9,5	9,0	9,2		7,8		8,3	Đạt
86	1223180030	Bùi Lê Huỳnh	Như	29/08/1991	01DS15B1	4,0	0,0	1,3	TBKT			0,5	Học lại
87	1223180024	Nguyễn Thị Yến	Oanh	01/07/1986	01DS15B1	9,0	7,5	8,0		7,2		7,5	Đạt
88	1223240029	Huỳnh Thị	Thà	10/12/1994	01DS15B1	8,5	8,5	8,5		6,0		7,0	Đạt
89	1223240015	Lý Văn	Thanh	06/01/1968	01DS15B1	9,0	9,5	9,3		7,0		7,9	Đạt
90	1223360280	Phạm Thị	Thành	24/08/1984	01DS15D1	8,5	8,0	8,2		5,4		6,5	Đạt
91	1223180031	Nguyễn Thị Ngọc	Thúy	23/07/1988	01DS15B1	9,0	9,0	9,0		7,2		7,9	Đạt
92	1223180006	Trần Ngọc	Tiến	13/03/1988	01DS15B1	9,0	9,5	9,3		7,8		8,4	Đạt
93	1223240081	Lê Thị Tuyết	Trang	25/02/1991	01DS15B1	8,5	8,5	8,5		7,0		7,6	Đạt
94	3223240012	Lâm Hoài	Trung	28/05/1982	01DS15B1	9,5	9,0	9,2		7,0		7,9	Đạt
95	1223240044	Nguyễn Tấn	Trương	15/09/1995	01DS15B1	8,5	8,5	8,5		7,0		7,6	Đạt
96	1223240005	Nguyễn Thị Kim	Vân	04/01/2002	01DS15B1	9,5	9,0	9,2		8,0		8,5	Đạt
97	1223180020	Nguyễn Thị Thanh	Xuân	29/03/1980	01DS15B1	9,5	9,5	9,5		7,4		8,2	Đạt
98	1223240051	Trần Ngọc	Yến	09/05/1996	01DS15B1	8,5	7,5	7,8		7,8		7,8	Đạt
99	2223360139	Lâm Tâm	An	14/11/2007	02DS15C1	8,0	7,0	7,3		0,0		2,9	Thi lại
100	2223360293	Nguyễn Văn	An	13/11/2007	02DS15C1	7,0	7,0	7,0		3,5		4,9	Đạt

MÔN: Y HỌC CƠ SỞ

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0	6,0			
101	2223360127	Nguyễn Ngọc Minh	Anh	21/12/2007	02DS15C1	8,0	7,5	7,7		3,3		5,0	Đạt
102	2223360396	Phạm Thị Phương	Anh	26/08/2007	02DS15C1	9,0	7,5	8,0		4,5		5,9	Đạt
103	2223360275	Nguyễn Ngọc	Bích	24/07/2007	02DS15C1	8,0	8,0	8,0		3,0		5,0	Đạt
104	2223360223	Võ Văn	Chung	17/02/2007	02DS15C1	8,0	7,5	7,7		3,8		5,3	Đạt
105	2223360109	Nguyễn Hồ Linh	Đan	12/03/2007	02DS15C1	7,0	7,0	7,0		2,8		4,5	Đạt
106	2223360398	Nguyễn Đoàn Hiền	Đạt	18/12/2007	02DS15C1	9,0	7,5	8,0		2,7		4,8	Đạt
107	2223360050	Quách Khả	Doanh	14/04/2006	02DS15C1	9,0	8,0	8,3		4,8		6,2	Đạt
108	2223360202	Nguyễn Thị Mai	Dung	16/06/2007	02DS15C1	8,0	7,5	7,7		3,8		5,3	Đạt
109	2223360030	Nguyễn Thị Khánh	Duy	20/09/2005	02DS15C1	9,0	7,5	8,0		4,2		5,7	Đạt
110	2223360126	Trần Hương	Giang	12/03/2007	02DS15C1	9,0	8,0	8,3		6,2		7,1	Đạt
111	2223360319	Trần Nguyễn Văn	Hoàng	26/12/2006	02DS15C1	7,0	7,0	7,0		4,3		5,4	Đạt
112	2223360152	Nguyễn Phước Gia	Huy	26/01/2007	02DS15C1	9,0	7,5	8,0		3,5		5,3	Đạt
113	2223360317	Nguyễn Văn	Khải	17/06/2005	02DS15C1	9,0	7,5	8,0		3,8		5,5	Đạt
114	2223360372	Phan Nhật Minh	Khang	25/09/2007	02DS15C1	0,0	0,0	0,0	TBKT	0,0		0,0	Học lại
115	2223360415	Nguyễn Trần Chấn	Khang	16/10/2004	02DS15C1	8,0	8,0	8,0		4,8		6,1	Đạt
116	2223360414	Nguyễn Ngọc Kim	Loan	07/12/2007	02DS15C1	7,5	7,0	7,2		3,3		4,8	Đạt
117	2223360068	Trần Thanh Phước	Lộc	24/12/1988	02DS15C1	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại

MÔN: Y HỌC CƠ SỞ

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0	6,0			
118	2223360121	Nguyễn Thanh	Ngân	30/10/2007	02DS15C1	8,0	7,5	7,7		2,8		4,7	Đạt
119	2223360288	Trần Bảo	Ngân	20/10/2007	02DS15C1	7,5	7,0	7,2		3,0		4,7	Đạt
120	2223360338	Trần Quang	Ngân	23/07/2004	02DS15C1	8,0	7,5	7,7		5,5		6,4	Đạt
121	2223360334	Đào Bảo	Ngọc	02/04/2007	02DS15C1	9,0	8,0	8,3		4,8		6,2	Đạt
122	2223360118	Nguyễn Phú Huỳnh	Nhi	26/11/2007	02DS15C1	8,0	8,0	8,0		5,5		6,5	Đạt
123	2223360304	Nguyễn Thiên	Nhi	23/07/2007	02DS15C1	7,5	7,0	7,2		2,5		4,4	Đạt
124	2223240289	Phan Thị Tuyết	Nhi	12/10/2000	02DS15A1	9,0	7,5	8,0		5,0		6,2	Đạt
125	2223360254	Lê Võ Khánh	Như	21/12/2007	02DS15C1	9,0	7,5	8,0		5,3		6,4	Đạt
126	2223360156	Phạm Trần Hà	Phuong	13/04/2004	02DS15C1	9,0	8,0	8,3		3,2		5,3	Đạt
127	2223360226	Nguyễn Ngọc Hà	Phuong	16/06/2007	02DS15C1	8,0	8,0	8,0		3,7		5,4	Đạt
128	2223360170	Nguyễn Ánh Kim	Sa	28/11/2007	02DS15C1	7,5	7,0	7,2		3,0		4,7	Đạt
129	2223360561	Siu H'	Sami	07/07/2006	02DS15C1	8,0	7,5	7,7		3,0		4,9	Đạt
130	2223360018	Đỗ Phú Thành	Tài	03/06/2006	02DS15C1	8,0	8,0	8,0		3,8		5,5	Đạt
131	2223360366	Phan Văn	Tài	27/07/2007	02DS15C1	9,0	8,0	8,3		5,3		6,5	Đạt
132	2223360411	Nguyễn Phương Thanh	Tâm	11/11/2007	02DS15C1	7,5	7,0	7,2		4,5		5,6	Đạt
133	2223360419	Trần Minh	Thái	30/08/2007	02DS15C1	8,0	7,5	7,7		3,7		5,3	Đạt
134	2223360003	Dương Thị Bé	Thảo	29/9/1995	02DS15C1	9,0	8,0	8,3		6,3		7,1	Đạt

MÔN: Y HỌC CƠ SỞ

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0	6,0			
135	2223360403	Nguyễn Hoàng Thuận	Thảo	02/06/2007	02DS15C1	7,5	7,0	7,2		5,3		6,0	Đạt
136	2223360231	Hoàng Kim Anh	Thư	18/03/2006	02DS15C1	9,0	8,0	8,3		0,0		3,3	Thi lại
137	2223360311	Nguyễn Vũ Ngọc	Thùy	02/12/2000	02DS15C1	9,0	8,0	8,3		0,0		3,3	Thi lại
138	2223360365	Nguyễn Thị Gia	Thy	02/12/2007	02DS15C1	8,0	7,5	7,7		3,5		5,2	Đạt
139	2223360261	Lê Thảo	Tiên	27/01/2006	02DS15C1	9,0	7,5	8,0		4,0		5,6	Đạt
140	2223360158	Nguyễn	Tiến	24/02/2007	02DS15C1	8,0	7,5	7,7		4,0		5,5	Đạt
141	2223360358	Trần Trí	Toàn	10/12/2007	02DS15C1	8,0	8,0	8,0		4,8		6,1	Đạt
142	2223360395	Trương Phú	Trọng	06/09/2006	02DS15C1	8,0	7,0	7,3		2,8		4,6	Đạt
143	2223360253	Bùi Ngọc Khánh	Vy	13/04/2007	02DS15C1	0,0	0,0	0,0	TBKT	0,0		0,0	Học lại
144	2223360039	Bùi Phi	Yến	04/10/2006	02DS15C1	7,5	7,5	7,5		0,0		3,0	Thi lại
145	2223180076	Dương Thị Ngọc	Anh	08/01/1997	02DS15A2	8,5	8,5	8,5		3,8		5,7	Đạt
146	2223240149	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	31/07/2001	02DS15A2	9,0	8,5	8,7		5,8		6,9	Đạt
147	2223240168	Võ Hoài	Ân	19/07/2004	02DS15A2	8,0	8,0	8,0		3,2		5,1	Đạt
148	2223360599	Đỗ Vũ Khánh	Băng	28/09/2006	02DS15C2	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
149	2223240265	Nguyễn Tấn	Bình	18/12/2000	02DS15A2	8,5	8,5	8,5		5,2		6,5	Đạt
150	2223240171	Phan Ngọc Phương	Chi	17/11/1982	02DS15A2	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
151	2223240267	Nguyễn Thị Mỹ	Diễm	30/09/1996	02DS15A2	8,5	9,0	8,8		6,4		7,4	Đạt

MÔN: Y HỌC CƠ SỞ

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0	6,0			
152	2223240143	Phan Đình Thuỳ	Dung	04/03/2003	02DS15A2	8,0	8,0	8,0		4,0		5,6	Đạt
153	2223360598	Nguyễn Thành	Đạt	19/07/2006	02DS15C2	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
154	2223240079	Bùi Thị	Điệp	15/06/1998	02DS15A2	8,0	8,5	8,3		5,4		6,6	Đạt
155	2223240130	Nguyễn Gia	Đông	25/01/1996	02DS15A2	8,0	7,5	7,7		3,8		5,3	Đạt
156	2223360017	Lê Thị Hồng	Gấm	02/06/1999	02DS15C1	0,0	0,0	0,0	TBKT	0,0		0,0	Học lại
157	2223240147	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	08/03/2001	02DS15A2	8,0	8,5	8,3		4,8		6,2	Đạt
158	2223360442	Nguyễn Minh	Hằng	17/06/2005	02DS15C2	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
159	2223240154	Phạm Gia	Hân	07/06/1996	02DS15A2	9,5	8,5	8,8		5,4		6,8	Đạt
160	2223360535	Phạm Duyên	Hân	11/09/2007	02DS15C2	8,0	5,0	6,0		3,6		4,6	Đạt
161	2223360006	Võ Thị	Hồng	02/6/1991	02DS15C2	9,0	9,0	9,0		5,0		6,6	Đạt
162	2223360567	Nguyễn Thị Như	Huỳnh	07/01/2006	02DS15C2	8,0	6,0	6,7		2,4		4,1	Đạt
163	2223360096	Tạ Trung	Kiên	22/07/2002	02DS15C2	3,5	5,0	4,5	TBKT			1,8	Học lại
164	2223360424	Lê Bắc	Khăm	01/01/2003	02DS15C2	7,5	8,5	8,2		4,2		5,8	Đạt
165	2223240215	Dương Ngọc	Khương	05/06/2004	02DS15A2	8,5	8,0	8,2		3,6		5,4	Đạt
166	2223240020	Đặng Trần Mỹ	Linh	21/06/2001	02DS15A2	9,5	9,0	9,2		5,0		6,7	Đạt
167	2223240084	Đỗ Thị Yến	Linh	06/03/2003	02DS15A2	9,5	9,0	9,2		5,6		7,0	Đạt
168	2223360128	Lê Thị Thùy	Linh	01/08/2003	02DS15C2	8,0	8,5	8,3		5,0		6,3	Đạt

MÔN: Y HỌC CƠ SỞ

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0	6,0			
169	2223360532	Lý Hồng	Lụa	05/06/2007	02DS15C2	8,0	7,5	7,7		3,6		5,2	Đạt
170	2223360303	Phạm Mộc	Miên	20/10/2007	02DS15C2	8,0	8,5	8,3				3,3	Thi lại
171	2223360569	Phạm Nhật	Minh	01/07/2006	02DS15C2	7,5	5,0	5,8		2,6		3,9	Thi lại
172	2223180048	Lê Thị Kiều	My	04/10/1994	02DS15A2	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
173	2223360568	Phạm Thành	Nam	16/09/2004	02DS15C2	6,5	6,0	6,2		5,0		5,5	Đạt
174	2223360455	Nguyễn Thị Tố	Nga	17/09/2007	02DS15C2	8,5	8,5	8,5		5,0		6,4	Đạt
175	2223240208	Lê Hoàng Thanh	Ngân	11/11/2004	02DS15A2	8,0	6,5	7,0		3,8		5,1	Đạt
176	2223360515	Huỳnh Nguyễn Hoàng	Ngân	14/05/2006	02DS15C2	7,5	6,0	6,5		1,6		3,6	Thi lại
177	2223360529	Phạm Trung	Nghĩa	26/09/2007	02DS15C2	8,0	4,0	5,3				2,1	Thi lại
178	2223240289	Phan Thị Tuyết	Nhi	12/10/2000	02DS15A2	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
179	2223360533	Lý Hồng	Nhung	04/01/2005	02DS15C2	9,5	8,0	8,5				3,4	Thi lại
180	2223240283	Trịnh Thị Yến	Như	04/10/2003	02DS15A2	8,5	6,5	7,2		4,2		5,4	Đạt
181	2223240211	Phan Hồng	Phấn	19/10/2004	02DS15A2	7,5	8,5	8,2		2,6		4,8	Đạt
182	2223240188	Nguyễn Thanh	Phong	28/12/2001	02DS15A2	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
183	2223360591	Vòng Mỹ	Phụng	01/06/2004	02DS15C2	8,0	9,0	8,7		6,4		7,3	Đạt
184	2223360510	Nguyễn Thị Thanh	Quyên	26/09/2003	02DS15C2	8,0	7,5	7,7		2,6		4,6	Đạt
185	2223360044	Võ Thị Thủy	Tiên	09/09/2002	02DS15C2	9,0	8,5	8,7		4,2		6,0	Đạt

MÔN: Y HỌC CƠ SỞ

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0	6,0			
186	2223240075	Võ Thanh Mỹ	Tiên	25/08/1994	02DS15A2	8,0	9,0	8,7		5,6		6,8	Đạt
187	2223360571	Nguyễn Ngọc Thủy	Tiên	22/12/2006	02DS15C2	8,0	7,0	7,3		3,4		5,0	Đạt
188	2223240091	Trần Thị Cẩm	Tú	12/08/2003	02DS15A2	7,5	9,0	8,5		4,4		6,0	Đạt
189	2223180028	Nguyễn Thị Bích	Tuyền	10/12/1991	02DS15A2	9,0	9,0	9,0		5,4		6,8	Đạt
190	2223360550	Đàng Thị Kim	Thê	03/09/2002	02DS15C2	8,0	6,5	7,0		4,4		5,4	Đạt
191	2223360531	Nguyễn Huỳnh Minh	Thiện	17/03/2006	02DS15C2	6,5	5,5	5,8		2,4		3,8	Thi lại
192	2223240048	Trương Thu	Thủy	01/01/1994	02DS15A2	8,0	9,0	8,7		6,4		7,3	Đạt
193	2223240144	Trương Minh Nguyên	Thương	30/08/1994	02DS15A2	8,5	8,5	8,5		5,0		6,4	Đạt
194	2223240246	Bùi Ngọc	Trâm	17/10/2001	02DS15A2	7,5	9,5	8,8		5,6		6,9	Đạt
195	2223360230	Trần Lê Kiều	Trinh	03/10/2006	02DS15C2	8,0	5,5	6,3		4,8		5,4	Đạt
196	2223240275	Huỳnh Ngọc Kiều	Trinh	03/12/2001	02DS15A2	8,0	8,0	8,0		4,2		5,7	Đạt
197	2223360572	Nguyễn Ngọc Thanh	Trúc	03/10/2007	02DS15C2	8,5	3,5	5,2		2,0		3,3	Thi lại
198	2223180080	Lê Xuân	Trường	19/06/2004	02DS15A2	8,0	7,5	7,7		4,0		5,5	Đạt
199	2223360577	Trịnh Xuân	Trường	30/01/1998	02DS15C2	8,0	8,5	8,3		4,2		5,9	Đạt
200	2223360557	Nguyễn Thế	Vinh	26/01/2005	02DS15C2	8,0	8,0	8,0		0,0		3,2	Thi lại
201	2223360093	Nguyễn Đặng Thanh	Vy	28/10/2001	02DS15C2	0,0	0,0	0,0	TBKT	0,0		0,0	Học lại
202	2223360426	Võ Tường	Vy	04/12/2007	02DS15C2	8,0	8,5	8,3		0,0		3,3	Thi lại

MÔN: Y HỌC CƠ SỞ

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2		
							4,0		6,0	6,0	TB Môn	KQ1
203	2223360559	Lê Phan Tường Vy	15/03/2007	02DS15C2	8,0	0,0	2,7	TBKT	0,0		1,1	Học lại
204	2223360562	Nguyễn Thảo Vy	04/03/2007	02DS15C2	9,0	8,5	8,7		3,4		5,5	Đạt
205	2223360428	Hà Bích Xuyên	27/05/2007	02DS15C2	4,5	9,0	7,5		3,2		4,9	Đạt
206	2223360064	Lê Ngọc Kim Yến	20/04/2003	02DS15C2	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
207	2223240006	Nguyễn Trần Hiếu Anh	28/03/1993	02DS15B1	9,2	9,4	9,3		7,2		8,1	Đạt
208	2223180004	Võ Thị Ngọc Ánh	16/01/1998	02DS15B1	9,2	9,5	9,4		6,8		7,8	Đạt
209	2223180038	Vũ Thị Bích	15/04/1993	02DS15B1	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
210	2223180010	Lê Võ Thái Châu	15/11/1976	02DS15B1	9,4	9,5	9,5		8,5		8,9	Đạt
211	2223180016	Lương Thị Kim Chi	30/09/1979	02DS15B1	9,4	9,6	9,5		9,8		9,7	Đạt
212	2223240025	Cao Minh Điền	26/07/2000	02DS15B1	9,4	9,4	9,4		8,3		8,7	Đạt
213	2223180008	Phạm Thị Xuân Diệu	30/06/1980	02DS15B1	8,9	9,5	9,3		9,5		9,4	Đạt
214	2223180022	Huỳnh Thiện Minh Đức	26/03/1998	02DS15B1	Miễn	Miễn	Miễn		Miễn		Miễn	Đạt
215	2223180020	Mai Thị Thanh Hằng	04/06/1995	02DS15B1	8,6	8,7	8,7		7,3		7,8	Đạt
216	2223240011	Nguyễn Thị Huệ	14/02/1985	02DS15B1	9,2	9,4	9,3		6,5		7,6	Đạt
217	2223180001	Nguyễn Thanh Huyền	05/08/1997	02DS15B1	9,6	9,1	9,3		8,7		8,9	Đạt
218	2223180021	Huỳnh Thị Diễm Kiều	26/10/1993	02DS15B1	9,2	9,3	9,3		8,0		8,5	Đạt
219	2223180034	Dương Mỹ Liên	28/12/1988	02DS15B1	9,1	8,4	8,6		9,8		9,3	Đạt

MÔN: Y HỌC CƠ SỞ

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4,0		6,0	6,0		
220	2223180044	Phạm Thị Thùy Linh	27/06/1985	02DS15B1	9,2	9,3	9,3		8,5		8,8	Đạt
221	2223180046	Lê Thị Mỹ Linh	24/08/1985	02DS15B1	9,4	9,7	9,6		9,5		9,5	Đạt
222	2223180040	Trần Thị Ngọc Mỹ	25/06/1991	02DS15B1	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
223	2223180057	Trần Thị Hồng Nhung	24/05/1992	02DS15B1	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
224	2223180019	Nguyễn Thị Yến Oanh	22/07/1995	02DS15B1	8,8	9,6	9,3		6,8		7,8	Đạt
225	2223180031	Phan Thị Phụng	30/10/1995	02DS15B1	9,2	9,6	9,5		8,2		8,7	Đạt
226	2223240002	Nguyễn Thanh Sang	11/09/1996	02DS15B1	9,6	9,4	9,5		9,2		9,3	Đạt
227	2223180042	Lò Văn Sang	15/10/1990	02DS15B1	4,2	0,0	1,4	TBKT			0,6	Học lại
228	2223180055	Nguyễn Mai Thanh	27/02/1994	02DS15B1	8,9	9,5	9,3		9,8		9,6	Đạt
229	2223180058	Nguyễn Minh Thức	25/11/1985	02DS15B1	9,6	9,5	9,5		8,0		8,6	Đạt
230	2223180053	Nguyễn Đình Tiến	05/05/1990	02DS15B1	9,4	9,1	9,2		7,8		8,4	Đạt
231	2223180029	Lê Thị Thanh Tuyền	18/09/1999	02DS15B1	9,1	9,3	9,2		9,0		9,1	Đạt
232	2223180026	Nguyễn Thái Phương Vi	04/10/1985	02DS15B1	9,2	9,8	9,6		7,2		8,2	Đạt
233	2223180037	Phạm Thị Hồng Yến	15/01/1988	02DS15B1	9,6	9,0	9,2		7,8		8,4	Đạt
234	2223240068	Vưu Kim Anh	28/02/1999	02DS15B2	6,0	7,0	6,7		2,0		3,9	Thi lại
235	2223240082	Trần Tuấn Anh	01/04/2001	02DS15B2	6,0	7,0	6,7		5,0		5,7	Đạt
236	2223240251	Nguyễn Thị Hoàng Anh	21/04/2002	02DS15B2	6,0	6,0	6,0		7,0		6,6	Đạt

MÔN: Y HỌC CƠ SỞ

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0	6,0			
237	2223180074	Trần Thị Kim	Cương	18/03/1989	02DS15B2	5,0	6,0	5,7		0,0		2,3	Thi lại
238	2223360054	Nguyễn Chí	Cường	07/10/2000	02DS15D2	6,0	6,0	6,0		3,0		4,2	Đạt
239	2223240100	Nguyễn Hoàng	Dung	24/02/2000	02DS15B2	6,0	8,0	7,3		3,0		4,7	Đạt
240	2223360035	Lê Quang	Duyên	03/08/1993	02DS15D2	7,0	8,0	7,7		7,0		7,3	Đạt
241	2223240186	Lê Hồ Thanh	Đông	24/03/1997	02DS15B2	8,0	8,0	8,0		6,0		6,8	Đạt
242	2223240036	Nguyễn Trọng	Đức	10/06/1987	02DS15B2	7,0	8,0	7,7		7,6		7,6	Đạt
243	2223240239	Trần Minh	Đức	01/11/1996	02DS15B2	6,0	6,0	6,0		0,0		2,4	Thi lại
244	2223180067	Võ Thanh	Hóa	14/08/1984	02DS15B2	7,0	0,0	2,3	TBKT	0,0		0,9	Học lại
245	2223240276	Lê Trọng	Hồ	10/03/1987	02DS15B2	7,0	7,0	7,0		6,0		6,4	Đạt
246	2223240135	Lê Đức	Hưng	07/09/1985	02DS15B2	6,0	7,0	6,7		6,0		6,3	Đạt
247	2223180063	Bùi Thị Kim	Kiều	15/12/1987	02DS15B2	8,0	8,0	8,0		8,0		8,0	Đạt
248	2223360192	Nguyễn Xuân	Khánh	29/10/1990	02DS15D2	6,0	7,0	6,7		6,0		6,3	Đạt
249	2223240224	Bùi Thị Mảnh	Khuong	05/02/1996	02DS15B2	6,0	7,0	6,7		6,0		6,3	Đạt
250	2223240114	Huỳnh Ngọc Y	Linh	27/09/2002	02DS15B2	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
251	2223360578	Trần Thành Công	Luận	03/06/2006	02DS15D2	5,0	6,0	5,7		7,0		6,5	Đạt
252	2223240107	Phạm Hữu	Minh	19/10/1988	02DS15B2	5,0	8,0	7,0		5,0		5,8	Đạt
253	2223360135	Ngô Thị Tú	Minh	07/10/2001	02DS15D2	6,0	6,0	6,0		0,0		2,4	Thi lại

MÔN: Y HỌC CƠ SỞ

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4,0		6,0	6,0		
254	2223360582	Lương Thị Diễm My	07/01/2000	02DS15D2	7,0	7,0	7,0		7,0		7,0	Đạt
255	2223240199	Lê Thùy Hà Ni	22/03/1989	02DS15B2	7,0	7,0	7,0		6,0		6,4	Đạt
256	2223360594	Thái Thị Kim Ngân	08/04/1998	02DS15D2	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
257	2223240250	Nguyễn Ông Phát	27/02/1994	02DS15B2	5,0	7,0	6,3		6,0		6,1	Đạt
258	2223180065	Lê Hồ Phương	17/06/1980	02DS15B2	8,0	9,0	8,7		9,0		8,9	Đạt
259	2223240072	Nguyễn Anh Quốc	20/03/1993	02DS15B2	6,0	8,0	7,3		0,0		2,9	Thi lại
260	2223180094	Hồ Thị Anh Tài	20/09/1986	02DS15B2	8,0	9,0	8,7		8,0		8,3	Đạt
261	2223240213	Phạm Lê Nhật Tân	09/01/2002	02DS15B2	7,0	8,0	7,7		7,0		7,3	Đạt
262	2223180064	Võ Thị Cẩm Tú	07/09/1983	02DS15B2	6,0	8,0	7,3		8,0		7,7	Đạt
263	2223240167	Đinh Quốc Quỳnh	25/07/2003	02DS15B2	6,0	9,0	8,0		8,0		8,0	Đạt
264	2223360038	Lê Hồ Bá Thanh	16/08/1994	02DS15D2	6,0	8,0	7,3		6,0		6,5	Đạt
265	2223360476	Phan Văn Thành	03/08/2000	02DS15D2	6,0	7,0	6,7		3,0		4,5	Đạt
266	2223180091	Võ Hà Anh Thảo	06/10/1985	02DS15B2	7,0	7,0	7,0		8,0		7,6	Đạt
267	2223240053	Nguyễn Minh Thuận	11/03/2001	02DS15B2	7,0	8,0	7,7		0,0		3,1	Thi lại
268	2223240173	Nguyễn Thị Kiều Thuận	19/09/2001	02DS15B2	6,0	8,0	7,3		6,4		6,8	Đạt
269	2223360112	Phạm Thị Bích Thủy	15/10/1983	02DS15D2	6,0	7,0	6,7		6,8		6,7	Đạt
270	2223240159	Trần Thị Thùy	20/03/1983	02DS15B2	7,0	7,0	7,0		8,0		7,6	Đạt

MÔN: Y HỌC CƠ SỞ

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2		
							4,0		6,0	6,0	TB Môn	KQ1
271	2223240133	Nguyễn Ngọc Thủy	06/06/1996	02DS15B2	6,0	8,0	7,3		7,0		7,1	Đạt
272	2223240063	Lê Nguyễn Mai Trang	06/01/2000	02DS15B2	6,0	6,0	6,0		7,0		6,6	Đạt
273	2223240274	Nguyễn Nguyễn Phương Trang	11/01/2002	02DS15B2	5,0	6,0	5,7		7,0		6,5	Đạt
274	2223180062	Lê Thị Thùy Trân	15/01/1981	02DS15B2	6,0	7,0	6,7		6,0		6,3	Đạt
275	2223180060	Nguyễn Thị Huỳnh Trân	16/11/1997	02DS15B2	8,0	8,0	8,0		7,0		7,4	Đạt
276	2223240086	Bùi Giang Nguyên Trinh	26/10/1994	02DS15B2	7,0	8,0	7,7		8,0		7,9	Đạt
277	2223240090	Phạm Mạnh Trường	10/06/2003	02DS15B2	7,0	8,0	7,7		7,0		7,3	Đạt
278	2223180097	Hoàng Thị Huyền Vân	08/01/1984	02DS15B2	6,0	7,0	6,7		7,0		6,9	Đạt
279	2223240042	Đỗ Thị Tường Vi	05/08/1987	02DS15B2	8,0	9,0	8,7		9,0		8,9	Đạt
280	2223360043	Đinh Khả Vy	16/09/2000	02DS15D2	5,0	6,0	5,7		7,0		6,5	Đạt
281	2223240104	Nguyễn Thị Ánh Vy	05/08/1996	02DS15B2	6,0	6,0	6,0		5,0		5,4	Đạt
282	2223240249	Nguyễn Hoàng Ý	05/08/1997	02DS15B2	9,0	9,0	9,0		9,0		9,0	Đạt
283	2223240264	Nguyễn Hoàng Yên	12/07/1990	02DS15B2	7,0	7,0	7,0		7,0		7,0	Đạt

TRƯỜNG TRUNG CẤP BÁCH KHOA SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

MÔN: HÓA DƯỢC DƯỢC LÝ 1

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0	6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	1223360207	Lê Quốc	An	17/12/2007	01DS15C1	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
2	1223360149	Phạm Lan	Anh	14/05/2007	01DS15C1	9,3	8,3	8,6		6,5		7,4	Đạt
3	1223360231	Dương Tuấn	Anh	21/02/2007	01DS15C1	2,0	2,3	2,2	TBKT			0,9	Học lại
4	1223360062	Nguyễn Lâm Gia	Bảo	07/11/2007	01DS15C1	5,5	6,0	5,8		5,2		5,5	Đạt
5	1223360083	Nguyễn Lý Tiến	Bằng	26/09/2006	01DS15C1	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
6	1223360131	Phùng Thị Tú	Diễm	06/06/2007	01DS15C1	5,3	5,5	5,4		3,7		4,4	Đạt
7	1223360206	Phạm Trà Hải	Duy	01/03/2007	01DS15C1	4,8	4,5	4,6	TBKT			1,8	Học lại
8	1223360059	Trần Thùy	Dương	08/02/2007	01DS15C1	6,5	6,8	6,7		5,2		5,8	Đạt
9	1223360151	Đỗ Anh	Hào	23/04/2007	01DS15C1	6,8	5,3	5,8		4,2		4,8	Đạt
10	1223360030	Phùng Gia	Hân	26/04/2007	01DS15C1	8,3	6,3	7,0		6,0		6,4	Đạt
11	1223360249	Bùi Thị Phương	Hoàn	03/05/2007	01DS15C1	8,5	6,0	6,8				2,7	Thi lại
12	1223360142	Võ Minh	Khang	01/12/2007	01DS15C1	2,8	1,8	2,1	TBKT			0,9	Học lại
13	1223360127	Dương Uyên Nhược	Lan	10/08/2007	01DS15C1	7,5	5,7	6,3		4,0		4,9	Đạt
14	1223360163	Nguyễn Ngọc Phương	Linh	13/07/2007	01DS15C1	10,0	8,5	9,0		4,3		6,2	Đạt

MÔN: HÓA ĐƯỢC ĐƯỢC LÝ 1

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TBM Lần 1		
							4,0		6,0	6,0	TB Môn	KQ1	
15	1223360027	Đoàn Minh	Long	16/04/2007	01DS15C1	6,5	4,3	5,0		4,0		4,4	Đạt
16	1223360088	Nguyễn Thị Tuyết	Mai	27/01/2005	01DS15C1	3,5	3,8	3,7	TBKT			1,5	Học lại
17	1223360166	Nguyễn Thị Thúy	Nga	15/09/2007	01DS15C1	4,5	4,5	4,5	TBKT			1,8	Học lại
18	1223360129	Châu Kim	Ngân	11/10/2007	01DS15C1	7,0	3,5	4,7	TBKT			1,9	Học lại
19	1223360023	Phan Thị Quỳnh	Như	26/09/2007	01DS15C1	5,5	6,4	6,1		2,3		3,8	Thi lại
20	1223360048	Phạm Thị Huỳnh	Như	19/10/2007	01DS15C1	6,5	5,5	5,8		4,0		4,7	Đạt
21	1223360217	Thân Thị Hoàng	Phúc	11/03/2007	01DS15C1	8,5	8,3	8,3		4,8		6,2	Đạt
22	1223360104	Nguyễn Võ Thanh	Toàn	20/08/2007	01DS15C1	6,0	5,0	5,3		3,3		4,1	Đạt
23	1223360138	Dương Thị Cẩm	Tú	14/06/2007	01DS15C1	8,8	5,0	6,3		4,5		5,2	Đạt
24	1223360276	Lê Thụy Phương	Thảo	25/11/2007	01DS15C1	7,8	7,5	7,6		5,5		6,3	Đạt
25	1223360180	Lưu Thị Minh	Thùy	02/01/2007	01DS15C1	6,3	5,8	6,0		3,3		4,4	Đạt
26	1223360177	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	01/05/2006	01DS15C1	8,8	6,0	6,9		4,2		5,3	Đạt
27	1223360144	Nguyễn Lê Anh	Thư	01/09/2007	01DS15C1	7,0	5,5	6,0		4,3		5,0	Đạt
28	1223360164	Nguyễn Thị Thùy	Trang	10/10/2005	01DS15C1	6,5	4,5	5,2		3,2		4,0	Thi lại
29	1223360266	Nguyễn Thùy	Trang	06/08/2005	01DS15C1	8,3	3,5	5,1		4,5		4,7	Đạt
30	1223360008	Đoàn Ngọc Quế	Trân	16/09/2005	01DS15C1	6,8	8,5	7,9		5,7		6,6	Đạt
31	1223360261	Nguyễn Ngọc Tuyết	Trân	18/08/2007	01DS15C1	3,5	4,8	4,4	TBKT			1,7	Học lại

MÔN: HÓA ĐƯỢC ĐƯỢC LÝ 1

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TBM Môn	
							4,0		6,0	6,0	TB Môn	KQ1
32	1223360100	Lưu Trần Minh Trí	28/10/2007	01DS15C1	6,5	5,5	5,8		4,0		4,7	Đạt
33	1223360145	Nguyễn Thanh Trúc	05/11/2007	01DS15C1	6,5	7,5	7,2		2,7		4,5	Đạt
34	1223360036	Nguyễn Thị Lệ Uyên	03/05/2007	01DS15C1	7,3	6,0	6,4		3,3		4,6	Đạt
35	1223360102	Nguyễn Hoàng Phương Uyên	17/08/2007	01DS15C1	9,0	4,0	5,7		4,0		4,7	Đạt
36	1223360289	Nguyễn Khánh Phương Uyên	10/07/2006	01DS15C1	7,5	6,6	6,9		4,5		5,5	Đạt
37	1223360072	Tô Châu Nhật Vy	10/04/2007	01DS15C1	1,5	1,5	1,5	TBKT			0,6	Học lại
38	1223360225	Nguyễn Kim Yến	04/12/2007	01DS15C1	7,5	7,0	7,2		2,7		4,5	Đạt
39	1213360128	Lê Đỗ Sa Huỳnh	11/12/2006	01DS14C1	6,5	6,8	6,7		5,3		5,9	Đạt
40	1213360138	Trần Nguyễn Trọng Phúc	21/02/2006	01DS14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT				
41	1223180010	Nguyễn Hải Đăng	30/12/2002	01DS15A2	8,3	5,6	6,5		9,0		8,0	Đạt
42	1223240022	Nguyễn Huỳnh Giang	20/10/2003	01DS15A2	7,5	4,3	5,3		8,5		7,2	Đạt
43	1223360290	Hồ Quốc Huy	19/01/2007	01DS15C2	6,8	4,6	5,3		6,2		5,8	Đạt
44	1223240041	Đỗ Vương Huy	26/04/2001	01DS15A2	7,3	5,6	6,2		7,3		6,8	Đạt
45	1223180012	Mai Thị Thu Liễu	02/11/1992	01DS15A2	8,3	5,0	6,1		8,2		7,3	Đạt
46	1223240016	Đặng Ngọc Phương Linh	31/05/2003	01DS15A2	7,5	5,2	5,9		7,2		6,7	Đạt
47	1223360285	Đặng Huỳnh Linh	30/05/1995	01DS15C2	7,5	5,7	6,3		8,0		7,3	Đạt
48	1223180004	Nguyễn Thị Phương Mai	30/05/1983	01DS15A2	8,5	9,0	8,8		9,3		9,1	Đạt

MÔN: HÓA ĐƯỢC ĐƯỢC LÝ 1

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TBM Lần 1		
							4,0		6,0	6,0	TB Môn	KQ1	
49	1223180003	Lê Thị Kim	Ngà	09/09/1991	01DS15A2	8,8	7,8	8,1		8,8		8,5	Đạt
50	1223240075	Nguyễn Thị Quyền	Ngân	15/04/2002	01DS15A2	5,5	2,4	3,4	TBKT	0,0		1,4	Học lại
51	1223360032	Trương Nguyễn Thu	Ngân	03/04/2007	01DS15C2	7,5	5,0	5,8		7,8		7,0	Đạt
52	1223240040	Hà Kim	Ngân	09/05/2000	01DS15A2	8,8	8,0	8,3		9,0		8,7	Đạt
53	1223240030	Nguyễn Phương	Nguyên	23/12/2001	01DS15A2	6,8	4,2	5,0		8,7		7,2	Đạt
54	1223240064	Lê Nguyễn Huỳnh	Nhi	08/04/2004	01DS15A2	6,8	5,9	6,2		5,3		5,7	Đạt
55	1223240072	Lê Phương	Nhi	20/12/2003	01DS15A2	6,8	5,2	5,7		6,0		5,9	Đạt
56	1223360282	Lê Đại	Phúc	28/07/2005	01DS15C2	5,3	5,6	5,5		7,8		6,9	Đạt
57	1223240048	Phạm Xuân	Quyền	24/09/2002	01DS15A2	6,5	5,2	5,6		9,2		7,8	Đạt
58	1223240002	Nguyễn Công	Sơn	08/07/2001	01DS15A2	9,5	8,1	8,6		8,8		8,7	Đạt
59	1223240062	Lê Thị Mỹ	Tâm	25/04/2004	01DS15A2	7,5	6,8	7,0		8,3		7,8	Đạt
60	1223240026	Cao Thị Phương	Thảo	03/08/2003	01DS15A2	8,5	6,4	7,1		6,5		6,7	Đạt
61	1223240073	Bùi Ngọc Anh	Thi	01/07/2003	01DS15A2	8,8	8,3	8,4		9,5		9,1	Đạt
62	1223240019	Phan Bích	Trâm	26/10/2001	01DS15A2	7,5	5,2	6,0		7,0		6,6	Đạt
63	1223240020	Phan Ngọc	Trâm	26/10/2001	01DS15A2	6,8	4,8	5,5		6,3		6,0	Đạt
64	1223180025	Lê Minh	Trang	10/05/1994	01DS15A2	6,8	6,4	6,5		7,0		6,8	Đạt
65	1223240061	Nguyễn Thị Thuỳ	Trang	07/03/2004	01DS15A2	4,5	3,4	3,7	TBKT	0,0		1,5	Học lại

MÔN: HÓA ĐƯỢC ĐƯỢC LÝ 1

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TBM Môn	
							4,0		6,0	6,0	TB Môn	KQ1
66	1223180002	Võ Hồng Vân	06/02/1970	01DS15A2	7,5	5,9	6,4		7,8		7,3	Đạt
67	1223240012	Lê Thị Tường Vi	01/09/2003	01DS15A2	8,5	8,7	8,6		9,7		9,3	Đạt
68	1203360091	Nguyễn Huỳnh Bảo Trân	06/09/2005	01DS13C1	7,3	5,5			8,0			
69	1223180011	Trần Thị Thu Dung	24/10/1986	01DS15B1	9,5	9,6	9,6		9,8		9,7	Đạt
70	1223240024	Nguyễn Thành Giang	25/06/1995	01DS15B1	9,5	6,3	7,4		9,0		8,3	Đạt
71	1223240004	Nguyễn Thị Hà	02/10/1994	01DS15B1	6,5	6,1	6,2		6,8		6,6	Đạt
72	1223180032	Nguyễn Thị Hòa	07/07/1993	01DS15B1	8,8	9,3	9,1		9,8		9,5	Đạt
73	1223240050	Hà Thị Hương	19/09/1995	01DS15B1	9,5	8,8	9,0		9,8		9,5	Đạt
74	1223360291	Võ Đức Huy	16/11/2002	01DS15D1	8,8	7,5	7,9		9,8		9,1	Đạt
75	1223240045	Phùng Văn Lập	01/06/1991	01DS15B1	9,0	6,3	7,2		8,7		8,1	Đạt
76	1223180008	Hồ Thị Thùy Linh	25/11/1988	01DS15B1	8,8	7,3	7,8		5,2		6,2	Đạt
77	1223240038	Đào Thị Mai	20/12/1997	01DS15B1	7,0	5,0	5,7		4,5		5,0	Đạt
78	1223240010	Đoàn Thu Ngân	15/07/2000	01DS15B1	8,0	9,0	8,7		8,5		8,6	Đạt
79	1223180018	Nguyễn Thu Nguyên	26/09/1985	01DS15B1	8,8	9,0	8,9		9,2		9,1	Đạt
80	1223180030	Bùi Lê Huỳnh Như	29/08/1991	01DS15B1	8,8	7,8	8,1		8,0		8,1	Đạt
81	1223180024	Nguyễn Thị Yến Oanh	01/07/1986	01DS15B1	8,3	7,0	7,4		7,8		7,7	Đạt
82	1223240029	Huỳnh Thị Thà	10/12/1994	01DS15B1	8,5	6,3	7,0		9,2		8,3	Đạt

MÔN: HÓA ĐƯỢC ĐƯỢC LÝ 1

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TBM Môn	
							4,0		6,0	6,0	TB Môn	KQ1
83	1223240015	Lý Văn Thanh	06/01/1968	01DS15B1	8,8	9,0	8,9		9,7		9,4	Đạt
84	1223360280	Phạm Thị Thành	24/08/1984	01DS15D1	8,8	6,8	7,5		8,7		8,2	Đạt
85	1223180031	Nguyễn Thị Ngọc Thúy	23/07/1988	01DS15B1	9,3	8,8	9,0		9,2		9,1	Đạt
86	1223180006	Trần Ngọc Tiến	13/03/1988	01DS15B1	8,8	8,5	8,6		9,2		9,0	Đạt
87	1223240081	Lê Thị Tuyết Trang	25/02/1991	01DS15B1	8,5	6,3	7,0		9,0		8,2	Đạt
88	3223240012	Lâm Hoài Trung	28/05/1982	01DS15B1	8,5	8,5	8,5		8,7		8,6	Đạt
89	1223240044	Nguyễn Tấn Trương	15/09/1995	01DS15B1	7,0	5,5	6,0		6,0		6,0	Đạt
90	1223240005	Nguyễn Thị Kim Vân	04/01/2002	01DS15B1	9,0	8,8	8,9		8,5		8,6	Đạt
91	1223180020	Nguyễn Thị Thanh Xuân	29/03/1980	01DS15B1	9,0	8,3	8,5		9,5		9,1	Đạt
92	1213180007	Võ Thị Xuân Chi	06/03/1987	01DS14B1	9,5	9,8	9,7		9,8		9,8	Đạt
93	2223360139	Lâm Tâm An	14/11/2007	02DS15C1	1,8	1,9	1,9	TBKT			0,7	Học lại
94	2223360293	Nguyễn Văn An	13/11/2007	02DS15C1	5,8	3,7	4,4	TBKT			1,8	Học lại
95	2223360127	Nguyễn Ngọc Minh Anh	21/12/2007	02DS15C1	3,8	3,9	3,9	TBKT			1,5	Học lại
96	2223360396	Phạm Thị Phương Anh	26/08/2007	02DS15C1	5,9	5,2	5,4		2,8		3,8	Thi lại
97	2223360275	Nguyễn Ngọc Bích	24/07/2007	02DS15C1	2,8	3,2	3,0	TBKT			1,2	Học lại
98	2223360223	Võ Văn Chung	17/02/2007	02DS15C1	7,8	8,3	8,1		6,3		7,0	Đạt
99	2223360109	Nguyễn Hồ Linh Đan	12/03/2007	02DS15C1	5,0	4,5	4,7	TBKT			1,9	Học lại

MÔN: HÓA ĐƯỢC ĐƯỢC LÝ 1

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TBM Lần 1		
							4,0		6,0	6,0	TB Môn	KQ1	
100	2223360398	Nguyễn Đoàn Hiền	Đạt	18/12/2007	02DS15C1	6,8	5,2	5,7		4,5		5,0	Đạt
101	2223360050	Quách Khả	Doanh	14/04/2006	02DS15C1	6,9	5,8	6,2		6,8		6,5	Đạt
102	2223360202	Nguyễn Thị Mai	Dung	16/06/2007	02DS15C1	5,2	4,1	4,5	TBKT			1,8	Học lại
103	2223360030	Nguyễn Thị Khánh	Duy	20/09/2005	02DS15C1	5,8	4,9	5,2				2,1	Thi lại
104	2223360126	Trần Hương	Giang	12/03/2007	02DS15C1	10,0	9,2	9,4		9,2		9,3	Đạt
105	2223360319	Trần Nguyễn Văn	Hoàng	26/12/2006	02DS15C1	4,8	5,6	5,3				2,1	Thi lại
106	2223360152	Nguyễn Phước Gia	Huy	26/01/2007	02DS15C1	6,1	5,6	5,7		5,5		5,6	Đạt
107	2223360317	Nguyễn Văn	Khải	17/06/2005	02DS15C1	5,2	4,1	4,5	TBKT			1,8	Học lại
108	2223360415	Nguyễn Trần Chấn	Khang	16/10/2004	02DS15C1	4,6	6,7	6,0				2,4	Thi lại
109	2223360414	Nguyễn Ngọc Kim	Loan	07/12/2007	02DS15C1	4,8	4,5	4,6	TBKT			1,8	Học lại
110	2223360121	Nguyễn Thanh	Ngân	30/10/2007	02DS15C1	6,7	4,8	5,4		4,2		4,7	Đạt
111	2223360288	Trần Bảo	Ngân	20/10/2007	02DS15C1	3,1	4,3	3,9	TBKT			1,5	Học lại
112	2223360338	Trần Quang	Ngân	23/07/2004	02DS15C1	9,8	7,9	8,5		7,5		7,9	Đạt
113	2223360334	Đào Bảo	Ngọc	02/04/2007	02DS15C1	6,2	6,4	6,3		5,0		5,5	Đạt
114	2223360118	Nguyễn Phú Huỳnh	Nhi	26/11/2007	02DS15C1	4,7	4,2	4,3	TBKT			1,7	Học lại
115	2223360304	Nguyễn Thiên	Nhi	23/07/2007	02DS15C1	5,4	5,9	5,7		4,0		4,7	Đạt
116	2223240289	Phan Thị Tuyết	Nhi	12/10/2000	02DS15A1	8,9	8,4	8,5		8,3		8,4	Đạt

MÔN: HÓA ĐƯỢC ĐƯỢC LÝ 1

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TBM Lần 1		
							4,0		6,0	6,0	TB Môn	KQ1	
117	2223360254	Lê Võ Khánh	Như	21/12/2007	02DS15C1	5,7	5,8	5,7		5,2		5,4	Đạt
118	2223360156	Phạm Trần Hà	Phuong	13/04/2004	02DS15C1	3,1	3,2	3,2	TBKT			1,3	Học lại
119	2223360226	Nguyễn Ngọc Hà	Phuong	16/06/2007	02DS15C1	4,4	4,4	4,4	TBKT			1,7	Học lại
120	2223360170	Nguyễn Ánh Kim	Sa	28/11/2007	02DS15C1	2,8	3,0	2,9	TBKT			1,2	Học lại
121	2223360561	Siu H'	Sami	07/07/2006	02DS15C1	2,2	3,5	3,0	TBKT			1,2	Học lại
122	2223360018	Đỗ Phú Thành	Tài	03/06/2006	02DS15C1	7,1	5,5	6,0		5,2		5,5	Đạt
123	2223360366	Phan Văn	Tài	27/07/2007	02DS15C1	5,3	4,5	4,8	TBKT			1,9	Học lại
124	2223360411	Nguyễn Phương Thanh	Tâm	11/11/2007	02DS15C1	7,8	7,2	7,4				2,9	Thi lại
125	2223360419	Trần Minh	Thái	30/08/2007	02DS15C1	8,4	4,5	5,8		3,5		4,4	Đạt
126	2223360003	Dương Thị Bé	Thảo	29/9/1995	02DS15C1	10,0	8,8	9,2		8,7		8,9	Đạt
127	2223360403	Nguyễn Hoàng Thuận	Thảo	02/06/2007	02DS15C1	4,5	6,2	5,6		3,0		4,0	Đạt
128	2223360231	Hoàng Kim Anh	Thư	18/03/2006	02DS15C1	4,8	5,5	5,3				2,1	Thi lại
129	2223360311	Nguyễn Vũ Ngọc	Thùy	02/12/2000	02DS15C1	9,5	7,7	8,3				3,3	Thi lại
130	2223360365	Nguyễn Thị Gia	Thy	02/12/2007	02DS15C1	4,3	5,5	5,1		4,7		4,9	Đạt
131	2223360261	Lê Thảo	Tiên	27/01/2006	02DS15C1	4,4	4,8	4,6	TBKT			1,9	Học lại
132	2223360158	Nguyễn	Tiến	24/02/2007	02DS15C1	4,3	4,3	4,3	TBKT			1,7	Học lại
133	2223360358	Trần Trí	Toàn	10/12/2007	02DS15C1	6,2	8,9	8,0		6,2		6,9	Đạt

MÔN: HÓA ĐƯỢC ĐƯỢC LÝ 1

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TBM Lần 1		
							4,0		6,0	6,0	TB Môn	KQ1	
134	2223360395	Trương Phú	Trọng	06/09/2006	02DS15C1	2,5	3,3	3,0	TBKT			1,2	Học lại
135	2223360039	Bùi Phi	Yến	04/10/2006	02DS15C1	2,5	0,0	0,8	TBKT			0,3	Học lại
	2213240205	Bùi Trúc	Phương	11/5/2002	02DS15A1	6,0	5,7	5,8				2,3	Thi lại
165	2223180076	Dương Thị Ngọc	Anh	08/01/1997	02DS15A2	6,5	8,8	8,0		5,8		6,7	Đạt
166	2223240149	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	31/07/2001	02DS15A2	8,9	9,3	9,1		10,0		9,6	Đạt
167	2223240168	Võ Hoài	Ân	19/07/2004	02DS15A2	5,9	4,6	5,0		4,5		4,7	Đạt
168	2223360599	Đỗ Vũ Khánh	Băng	28/09/2006	02DS15C2	4,3	4,2	4,2	TBKT			1,7	Học lại
169	2223240265	Nguyễn Tấn	Bình	18/12/2000	02DS15A2	6,5	8,2	7,6		7,7		7,7	Đạt
171	2223240267	Nguyễn Thị Mỹ	Diễm	30/09/1996	02DS15A2	10,0	10,0	10,0		9,5		9,7	Đạt
172	2223240143	Phan Đình Thuỳ	Dung	04/03/2003	02DS15A2	4,9	4,6	4,7	TBKT			1,9	Học lại
173	2223360598	Nguyễn Thành	Đạt	19/07/2006	02DS15C2	1,8	1,7	1,7	TBKT			0,7	Học lại
174	2223240079	Bùi Thị	Điệp	15/06/1998	02DS15A2	8,3	8,6	8,5		9,0		8,8	Đạt
175	2223240130	Nguyễn Gia	Đông	25/01/1996	02DS15A2	5,4	6,1	5,9		5,8		5,8	Đạt
177	2223240147	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	08/03/2001	02DS15A2	8,5	8,9	8,8		8,0		8,3	Đạt
179	2223240154	Phạm Gia	Hân	07/06/1996	02DS15A2	8,0	8,2	8,1		8,5		8,3	Đạt
180	2223360535	Phạm Duyên	Hân	11/09/2007	02DS15C2	3,7	3,4	3,5	TBKT			1,4	Học lại
181	2223360006	Võ Thị	Hồng	02/6/1991	02DS15C2	7,6	7,1	7,3		7,2		7,2	Đạt

MÔN: HÓA ĐƯỢC ĐƯỢC LÝ 1

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TBM Lần 1		
							4,0		6,0	6,0	TB Môn	KQ1	
182	2223360567	Nguyễn Thị Như	Huỳnh	07/01/2006	02DS15C2	4,0	3,6	3,7	TBKT			1,5	Học lại
183	2223360096	Tạ Trung	Kiên	22/07/2002	02DS15C2	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
184	2223360424	Lê Bắc	Khăm	01/01/2003	02DS15C2	6,0	7,9	7,2		5,5		6,2	Đạt
185	2223240215	Dương Ngọc	Khuong	05/06/2004	02DS15A2	5,1	5,8	5,6		3,7		4,4	Đạt
186	2223240020	Đặng Trần Mỹ	Linh	21/06/2001	02DS15A2	5,3	6,8	6,3		5,8		6,0	Đạt
187	2223240084	Đỗ Thị Yến	Linh	06/03/2003	02DS15A2	8,1	7,7	7,8		7,5		7,6	Đạt
188	2223360128	Lê Thị Thùy	Linh	01/08/2003	02DS15C2	5,4	6,9	6,4		4,3		5,1	Đạt
189	2223360532	Lý Hồng	Lụa	05/06/2007	02DS15C2	7,2	6,6	6,8		4,2		5,2	Đạt
190	2223360303	Phạm Mộc	Miên	20/10/2007	02DS15C2	5,0	5,5	5,3				2,1	Thi lại
191	2223360569	Phạm Nhật	Minh	01/07/2006	02DS15C2	2,5	1,8	2,0	TBKT			0,8	Học lại
193	2223360568	Phạm Thành	Nam	16/09/2004	02DS15C2	2,3	2,0	2,1	TBKT			0,8	Học lại
194	2223360455	Nguyễn Thị Tô	Nga	17/09/2007	02DS15C2	4,8	6,7	6,1		4,7		5,2	Đạt
195	2223240208	Lê Hoàng Thanh	Ngân	11/11/2004	02DS15A2	3,8	3,9	3,9	TBKT			1,5	Học lại
196	2223360515	Huỳnh Nguyễn Hoàng	Ngân	14/05/2006	02DS15C2	4,1	4,2	4,1	TBKT			1,6	Học lại
197	2223360529	Phạm Trung	Nghĩa	26/09/2007	02DS15C2	1,3	1,7	1,5	TBKT			0,6	Học lại
199	2223360533	Lý Hồng	Nhung	04/01/2005	02DS15C2	10,0	9,8	9,8		8,7		9,2	Đạt
200	2223240283	Trịnh Thị Yến	Như	04/10/2003	02DS15A2	3,4	4,0	3,8	TBKT			1,5	Học lại

MÔN: HÓA ĐƯỢC ĐƯỢC LÝ 1

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TBM Lần 1		
							4,0		6,0	6,0	TB Môn	KQ1	
201	2223240211	Phan Hồng	Phấn	19/10/2004	02DS15A2	4,4	5,5	5,1		4,2		4,6	Đạt
203	2223360591	Vòng Mỹ	Phụng	01/06/2004	02DS15C2	8,7	8,8	8,7		8,8		8,8	Đạt
204	2223360510	Nguyễn Thị Thanh	Quyền	26/09/2003	02DS15C2	3,9	4,6	4,3	TBKT			1,7	Học lại
205	2223360044	Võ Thị Thủy	Tiên	09/09/2002	02DS15C2	7,2	7,2	7,2		6,5		6,8	Đạt
206	2223240075	Võ Thanh Mỹ	Tiên	25/08/1994	02DS15A2	8,1	6,9	7,3		7,2		7,2	Đạt
207	2223360571	Nguyễn Ngọc Thủy	Tiên	22/12/2006	02DS15C2	4,7	5,7	5,3		3,5		4,2	Đạt
208	2223240091	Trần Thị Cẩm	Tú	12/08/2003	02DS15A2	8,5	8,8	8,7		8,3		8,4	Đạt
209	2223180028	Nguyễn Thị Bích	Tuyền	10/12/1991	02DS15A2	8,6	9,3	9,0		9,2		9,1	Đạt
210	2223360550	Đàng Thị Kim	Thẻ	03/09/2002	02DS15C2	5,3	4,9	5,0		4,3		4,6	Đạt
211	2223360531	Nguyễn Huỳnh Minh	Thiện	17/03/2006	02DS15C2	3,8	3,8	3,8	TBKT			1,5	Học lại
212	2223240048	Trương Thu	Thủy	01/01/1994	02DS15A2	8,4	9,4	9,0		8,5		8,7	Đạt
213	2223240144	Trương Minh Nguyên	Thương	30/08/1994	02DS15A2	9,2	8,8	8,9		7,5		8,1	Đạt
214	2223240246	Bùi Ngọc	Trâm	17/10/2001	02DS15A2	6,5	8,0	7,5		8,8		8,3	Đạt
215	2223360230	Trần Lê Kiều	Trinh	03/10/2006	02DS15C2	3,9	5,1	4,7	TBKT	5,5		5,2	Học lại
216	2223240275	Huỳnh Ngọc Kiều	Trinh	03/12/2001	02DS15A2	5,5	7,3	6,7				2,7	Thi lại
217	2223360572	Nguyễn Ngọc Thanh	Trúc	03/10/2007	02DS15C2	1,5	2,2	1,9	TBKT			0,8	Học lại
218	2223180080	Lê Xuân	Trường	19/06/2004	02DS15A2	7,0	6,1	6,4		4,8		5,4	Đạt

MÔN: HÓA ĐƯỢC ĐƯỢC LÝ 1

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TBM Lần 1		
							4,0		6,0	6,0	TB Môn	KQ1	
219	2223360577	Trịnh Xuân	Trường	30/01/1998	02DS15C2	5,2	8,7	7,5		5,7		6,4	Đạt
220	2223360557	Nguyễn Thế	Vinh	26/01/2005	02DS15C2	3,7	3,9	3,8	TBKT			1,5	Học lại
222	2223360426	Võ Tường	Vy	04/12/2007	02DS15C2	3,3	1,2	1,9	TBKT			0,7	Học lại
223	2223360559	Lê Phan Tường	Vy	15/03/2007	02DS15C2	1,5	3,7	2,9	TBKT			1,2	Học lại
224	2223360562	Nguyễn Thảo	Vy	04/03/2007	02DS15C2	5,3	5,7	5,6		2,8		3,9	Thi lại
225	2223360428	Hà Bích	Xuyên	27/05/2007	02DS15C2	3,0	3,5	3,3	TBKT			1,3	Học lại
227	2223240006	Nguyễn Trần Hiếu	Anh	28/03/1993	02DS15B1	8,3	8,8	8,6		8,0		8,3	Đạt
228	2223180004	Võ Thị Ngọc	Ánh	16/01/1998	02DS15B1	8,5	7,0	7,5		7,5		7,5	Đạt
229	2223180038	Vũ Thị	Bích	15/04/1993	02DS15B1	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
230	2223180010	Lê Võ Thái	Châu	15/11/1976	02DS15B1	9,3	8,8	9,0		6,8		7,7	Đạt
231	2223180016	Lương Thị Kim	Chi	30/09/1979	02DS15B1	9,0	9,3	9,2		8,7		8,9	Đạt
232	2223240025	Cao Minh	Điện	26/07/2000	02DS15B1	8,5	8,3	8,4		9,5		9,0	Đạt
233	2223180008	Phạm Thị Xuân	Diệu	30/06/1980	02DS15B1	8,5	8,3	8,4		8,8		8,6	Đạt
234	2223180022	Huỳnh Thiện Minh	Đức	26/03/1998	02DS15B1	7,8	8,0	7,9		6,8		7,3	Đạt
235	2223180020	Mai Thị Thanh	Hằng	04/06/1995	02DS15B1	7,5	9,3	8,7		7,8		8,2	Đạt
236	2223240011	Nguyễn Thị	Huệ	14/02/1985	02DS15B1	8,0	9,3	8,9		8,3		8,5	Đạt
237	2223180001	Nguyễn Thanh	Huyền	05/08/1997	02DS15B1	9,5	9,0	9,2		9,0		9,1	Đạt

MÔN: HÓA ĐƯỢC ĐƯỢC LÝ 1

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TBM Lần 1		
							4,0		6,0	6,0	TB Môn	KQ1	
238	2223180021	Huỳnh Thị Diễm	Kiều	26/10/1993	02DS15B1	9,0	8,3	8,5		6,5		7,3	Đạt
239	2223180034	Dương Mỹ	Liên	28/12/1988	02DS15B1	7,8	9,3	8,8		9,2		9,0	Đạt
240	2223180044	Phạm Thị Thùy	Linh	27/06/1985	02DS15B1	7,8	9,0	8,6		8,5		8,5	Đạt
241	2223180046	Lê Thị Mỹ	Linh	24/08/1985	02DS15B1	9,5	9,0	9,2		9,5		9,4	Đạt
242	2223180040	Trần Thị Ngọc	Mỹ	25/06/1991	02DS15B1	8,5	8,3	8,4		9,5		9,0	Đạt
243	2223180057	Trần Thị Hồng	Nhung	24/05/1992	02DS15B1	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
244	2223180019	Nguyễn Thị Yên	Oanh	22/07/1995	02DS15B1	8,0	8,3	8,2		8,2		8,2	Đạt
245	2223180031	Phan Thị	Phụng	30/10/1995	02DS15B1	9,3	10,0	9,8		9,8		9,8	Đạt
246	2223240002	Nguyễn Thanh	Sang	11/09/1996	02DS15B1	8,5	8,3	8,4		8,7		8,6	Đạt
247	2223180042	Lò Văn	Sang	15/10/1990	02DS15B1	6,8	3,8	4,8	TBKT			1,9	Học lại
248	2223180055	Nguyễn Mai	Thanh	27/02/1994	02DS15B1	8,0	9,0	8,7		8,5		8,6	Đạt
249	2223180058	Nguyễn Minh	Thức	25/11/1985	02DS15B1	5,5	7,8	7,0		8,3		7,8	Đạt
250	2223180053	Nguyễn Đình	Tiến	05/05/1990	02DS15B1	7,3	7,5	7,4		8,3		8,0	Đạt
251	2223180029	Lê Thị Thanh	Tuyền	18/09/1999	02DS15B1	9,3	8,5	8,8		7,7		8,1	Đạt
252	2223180026	Nguyễn Thái Phương	Vi	04/10/1985	02DS15B1	7,0	8,0	7,7		8,5		8,2	Đạt
253	2223180037	Phạm Thị Hồng	Yên	15/01/1988	02DS15B1	8,8	8,8	8,8		8,3		8,5	Đạt
254	2223240068	Vưu Kim	Anh	28/02/1999	02DS15B2	7,3	7,8	7,6		8,5		8,1	Đạt

MÔN: HÓA ĐƯỢC ĐƯỢC LÝ 1

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TBM Lần 1		
							4,0		6,0	6,0	TB Môn	KQ1	
255	2223240082	Trần Tuấn	Anh	01/04/2001	02DS15B2	6,8	6,8	6,8		7,0		6,9	Đạt
256	2223240251	Nguyễn Thị Hoàng	Anh	21/04/2002	02DS15B2	6,3	5,5	5,8		8,8		7,6	Đạt
258	2223360054	Nguyễn Chí	Cường	07/10/2000	02DS15D2	5,3	6,5	6,1				2,4	Thi lại
259	2223240100	Nguyễn Hoàng	Dung	24/02/2000	02DS15B2	4,0	5,8	5,2		6,7		6,1	Đạt
260	2223360035	Lê Quang	Duyên	03/08/1993	02DS15D2	7,5	8,0	7,8		8,2		8,1	Đạt
262	2223240186	Lê Hồ Thanh	Đông	24/03/1997	02DS15B2	6,3	7,5	7,1		7,5		7,3	Đạt
263	2223240036	Nguyễn Trọng	Đức	10/06/1987	02DS15B2	8,3	9,0	8,8		9,0		8,9	Đạt
266	2223240276	Lê Trọng	Hồ	10/03/1987	02DS15B2	5,3	6,3	5,9		8,0		7,2	Đạt
267	2223240135	Lê Đức	Hưng	07/09/1985	02DS15B2	5,5	5,5	5,5		6,2		5,9	Đạt
268	2223180063	Bùi Thị Kim	Kiều	15/12/1987	02DS15B2	8,0	6,5	7,0		8,3		7,8	Đạt
269	2223360192	Nguyễn Xuân	Khánh	29/10/1990	02DS15D2	6,3	6,0	6,1		5,2		5,6	Đạt
270	2223240224	Bùi Thị Mạnh	Khuong	05/02/1996	02DS15B2	6,5	7,8	7,3		8,7		8,2	Đạt
273	2223360578	Trần Thành Công	Luận	03/06/2006	02DS15D2	5,3	5,8	5,6		6,8		6,3	Đạt
274	2223240107	Phạm Hữu	Minh	19/10/1988	02DS15B2	7,8	7,0	7,3				2,9	Thi lại
276	2223360582	Lương Thị Diễm	My	07/01/2000	02DS15D2	3,0	4,8	4,2	TBKT			1,7	Học lại
277	2223240199	Lê Thùy Hà	Ni	22/03/1989	02DS15B2	5,8	6,5	6,3		8,0		7,3	Đạt
280	2223240250	Nguyễn Ông	Phát	27/02/1994	02DS15B2	8,0	8,0	8,0		7,5		7,7	Đạt

MÔN: HÓA ĐƯỢC ĐƯỢC LÝ 1

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TBM Lần 1	
							4,0		6,0	6,0	TB Môn	KQ1
281	2223180065	Lê Hồ Phương	17/06/1980	02DS15B2	7,0	9,5	8,7		9,2		9,0	Đạt
284	2223180094	Hồ Thị Anh Tài	20/09/1986	02DS15B2	9,8	9,5	9,6		9,5		9,5	Đạt
285	2223240213	Phạm Lê Nhật Tân	09/01/2002	02DS15B2	7,8	8,3	8,1		8,0		8,0	Đạt
287	2223180064	Võ Thị Cẩm Tú	07/09/1983	02DS15B2	7,0	8,5	8,0		8,7		8,4	Đạt
288	2223240167	Đinh Quốc Quỳnh	25/07/2003	02DS15B2	8,8	8,0	8,3		8,5		8,4	Đạt
289	2223360038	Lê Hồ Bá Thanh	16/08/1994	02DS15D2	5,5	6,5	6,2		7,7		7,1	Đạt
290	2223360476	Phan Văn Thành	03/08/2000	02DS15D2	3,5	4,5	4,2	TBKT			1,7	Học lại
291	2223180091	Võ Hà Anh Thảo	06/10/1985	02DS15B2	7,3	5,0	5,8				2,3	Thi lại
292	2223240053	Nguyễn Minh Thuận	11/03/2001	02DS15B2	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
293	2223240173	Nguyễn Thị Kiều Thuận	19/09/2001	02DS15B2	9,0	6,8	7,5		8,2		7,9	Đạt
294	2223360112	Phạm Thị Bích Thủy	15/10/1983	02DS15D2	7,5	6,5	6,8		8,7		8,0	Đạt
295	2223240159	Trần Thị Thùy	20/03/1983	02DS15B2	5,3	7,0	6,4		8,7		7,8	Đạt
296	2223240133	Nguyễn Ngọc Thủy	06/06/1996	02DS15B2	8,0	8,8	8,5		8,5		8,5	Đạt
297	2223240063	Lê Nguyễn Mai Trang	06/01/2000	02DS15B2	6,5	6,5	6,5		7,7		7,2	Đạt
298	2223240274	Nguyễn Nguyễn Phương Trang	11/01/2002	02DS15B2	6,5	7,3	7,0		9,5		8,5	Đạt
299	2223180062	Lê Thị Thùy Trân	15/01/1981	02DS15B2	7,3	6,8	6,9				2,8	Thi lại
300	2223180060	Nguyễn Thị Huỳnh Trân	16/11/1997	02DS15B2	6,8	7,3	7,1		9,2		8,4	Đạt

MÔN: HÓA ĐƯỢC ĐƯỢC LÝ 1

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2		
								4,0		6,0	6,0	TB Môn	KQ1
301	2223240086	Bùi Giang Nguyên	Trinh	26/10/1994	02DS15B2	9,5	9,8	9,7		9,2		9,4	Đạt
302	2223240090	Phạm Mạnh	Trường	10/06/2003	02DS15B2	9,3	9,8	9,6		8,8		9,1	Đạt
303	2223180097	Hoàng Thị Huyền	Vân	08/01/1984	02DS15B2	6,3	8,0	7,4		9,7		8,8	Đạt
304	2223240042	Đỗ Thị Tường	Vi	05/08/1987	02DS15B2	9,3	9,8	9,6		9,3		9,4	Đạt
305	2223360043	Đinh Khả	Vy	16/09/2000	02DS15D2	7,0	8,0	7,7		8,7		8,3	Đạt
306	2223240104	Nguyễn Thị Ánh	Vy	05/08/1996	02DS15B2	7,8	6,0	6,6		8,7		7,9	Đạt
307	2223240249	Nguyễn Hoàng	Ý	05/08/1997	02DS15B2	7,5	8,0	7,8		9,0		8,5	Đạt
308	2223240264	Nguyễn Hoàng	Yến	12/07/1990	02DS15B2	5,5	7,3	6,7		9,3		8,2	Đạt
308	2213240112	Lê Quang Bảo	Anh	22/07/1993	02DS14A1	9,8	9,5	9,6		9,5		9,5	Đạt
309	2213360001	Quý Công Huyền Tôn Nữ C Lam		31/05/2003	02DS14C1	6,0	7,0	6,7		9,0		8,1	Đạt
310	2223360603	Bùi Thị Huyền	Trang	04/04/2005	02DS15B2	6,0	5,5	5,7		7,8		6,9	Đạt

TRƯỜNG TRUNG CẤP BÁCH KHOA SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

MÔN: HÓA DƯỢC DƯỢC LÝ 2

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0	6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	1223180011	Trần Thị Thu	Dung	24/10/1986	01DS15B1	8,7	10,0	9,6		10,0		9,8	Đạt
2	1223240024	Nguyễn Thành	Giang	25/06/1995	01DS15B1	6,7	9,5	8,6		9,4		9,1	Đạt
3	1223240004	Nguyễn Thị	Hà	02/10/1994	01DS15B1	3,8	6,8	5,8		8,1		7,2	Đạt
4	1223180032	Nguyễn Thị	Hòa	07/07/1993	01DS15B1	9,3	9,5	9,4		10,0		9,8	Đạt
5	1223240050	Hà Thị	Hương	19/09/1995	01DS15B1	7,3	10,0	9,1		10,0		9,6	Đạt
6	1223360291	Võ Đức	Huy	16/11/2002	01DS15D1	8,0	8,8	8,5		9,6		9,2	Đạt
7	1223180034	Lâm Trần Duy	Kiệt	19/03/1993	01DS15B1	0,0	0,0	0,0	TBKT	0,0		0,0	Học lại
8	1223240045	Phùng Văn	Lập	01/06/1991	01DS15B1	6,4	8,3	7,6		9,6		8,8	Đạt
9	1223180008	Hồ Thị Thùy	Linh	25/11/1988	01DS15B1	6,0	5,0	5,3		9,4		7,8	Đạt
10	1223240038	Đào Thị	Mai	20/12/1997	01DS15B1	5,4	6,3	6,0		9,4		8,0	Đạt
11	1223240010	Đoàn Thu	Ngân	15/07/2000	01DS15B1	6,3	8,8	7,9		9,7		9,0	Đạt
12	1223180018	Nguyễn Thu	Nguyên	26/09/1985	01DS15B1	7,9	9,0	8,6		9,8		9,3	Đạt
13	1223180030	Bùi Lê Huỳnh	Như	29/08/1991	01DS15B1	6,0	7,5	7,0		8,8		8,1	Đạt
14	1223180024	Nguyễn Thị Yến	Oanh	01/07/1986	01DS15B1	6,2	6,3	6,2		10,0		8,5	Đạt

MÔN: HÓA ĐƯỢC ĐƯỢC LÝ 2

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4,0		6,0	6,0		
15	1223240029	Huỳnh Thị Thà	10/12/1994	01DS15B1	6,2	8,0	7,4		9,7		8,8	Đạt
16	1223240015	Lý Văn Thanh	06/01/1968	01DS15B1	6,8	8,8	8,1		9,4		8,9	Đạt
17	1223360280	Phạm Thị Thành	24/08/1984	01DS15D1	0,0	0,0	0,0	TBKT	0,0		0,0	Học lại
18	1223180031	Nguyễn Thị Ngọc Thúy	23/07/1988	01DS15B1	8,5	9,3	9,0		10,0		9,6	Đạt
19	1223180006	Trần Ngọc Tiến	13/03/1988	01DS15B1	7,8	9,0	8,6		10,0		9,4	Đạt
20	1223240081	Lê Thị Tuyết Trang	25/02/1991	01DS15B1	6,0	9,0	8,0		9,5		8,9	Đạt
21	3223240012	Lâm Hoài Trung	28/05/1982	01DS15B1	5,2	5,0	5,1		7,4		6,5	Đạt
22	1223240044	Nguyễn Tấn Trương	15/09/1995	01DS15B1	3,9	7,3	6,1		7,4		6,9	Đạt
23	1223240005	Nguyễn Thị Kim Vân	04/01/2002	01DS15B1	8,5	9,3	9,0		9,7		9,4	Đạt
24	1223180020	Nguyễn Thị Thanh Xuân	29/03/1980	01DS15B1	8,3	9,3	8,9		9,4		9,2	Đạt
25	1223240051	Trần Ngọc Yên	09/05/1996	01DS15B1	0,0	0,0	0,0	TBKT	0,0		0,0	Học lại
26	2223180076	Dương Thị Ngọc Anh	08/01/1997	02DS15A2	7,0	6,0	6,3		8,0		7,3	Đạt
27	2223240149	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	31/07/2001	02DS15A2	7,5	6,5	6,8		8,0		7,5	Đạt
28	2223240265	Nguyễn Tấn Bình	18/12/2000	02DS15A2	8,0	8,0	8,0		8,0		8,0	Đạt
29	2223240267	Nguyễn Thị Mỹ Diễm	30/09/1996	02DS15A2	9,5	9,0	9,2		9,0		9,1	Đạt
30	2223240079	Bùi Thị Điệp	15/06/1998	02DS15A2	8,0	8,0	8,0		9,0		8,6	Đạt
31	2223240130	Nguyễn Gia Đông	25/01/1996	02DS15A2	6,5	6,5	6,5		6,0		6,2	Đạt

MÔN: HÓA ĐƯỢC ĐƯỢC LÝ 2

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0	6,0			
32	2223240147	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	08/03/2001	02DS15A2	7,0	7,0	7,0		8,5		7,9	Đạt
33	2223240154	Phạm Gia	Hân	07/06/1996	02DS15A2	7,0	8,0	7,7		9,0		8,5	Đạt
34	2223360006	Võ Thị	Hồng	02/6/1991	02DS15C2	7,0	8,0	7,7		8,5		8,2	Đạt
35	2223360096	Tạ Trung	Kiên	22/07/2002	02DS15D2	5,0	5,5	5,3		2,0		3,3	Thi lại
36	2223360424	Lê Bắc	Khăm	01/01/2003	02DS15C2	7,5	7,5	7,5		9,0		8,4	Đạt
37	2223240215	Dương Ngọc	Khương	05/06/2004	02DS15A2	5,5	6,5	6,2		6,0		6,1	Đạt
38	2223240020	Đặng Trần Mỹ	Linh	21/06/2001	02DS15A2	6,5	6,5	6,5		7,0		6,8	Đạt
39	2223240084	Đỗ Thị Yến	Linh	06/03/2003	02DS15A2	6,0	7,0	6,7		6,0		6,3	Đạt
40	2223360128	Lê Thị Thùy	Linh	01/08/2003	02DS15C2	4,5	6,0	5,5		7,0		6,4	Đạt
41	2223360455	Nguyễn Thị Tố	Nga	17/09/2007	02DS15C2	5,5	5,5	5,5		6,0		5,8	Đạt
42	2223240211	Phan Hồng	Phấn	19/10/2004	02DS15A2	5,5	5,5	5,5		5,0		5,2	Đạt
43	2223360044	Võ Thị Thủy	Tiên	09/09/2002	02DS15C2	7,5	6,0	6,5		7,0		6,8	Đạt
44	2223240075	Võ Thanh Mỹ	Tiên	25/08/1994	02DS15A2	7,5	7,5	7,5		8,5		8,1	Đạt
45	2223360571	Nguyễn Ngọc Thủy	Tiên	22/12/2006	02DS15C2	5,0	5,0	5,0		4,0		4,4	Đạt
46	2223240091	Trần Thị Cẩm	Tú	12/08/2003	02DS15A2	8,5	8,0	8,2		9,0		8,7	Đạt
47	2223360550	Đàng Thị Kim	Thê	03/09/2002	02DS15C2	4,0	5,5	5,0		8,0		6,8	Đạt
48	2223240048	Trương Thu	Thủy	01/01/1994	02DS15A2	6,5	8,0	7,5		8,0		7,8	Đạt

MÔN: HÓA ĐƯỢC ĐƯỢC LÝ 2

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0	6,0			
49	2223240144	Trương Minh Nguyên	Thương	30/08/1994	02DS15A2	8,0	8,0	8,0		9,0		8,6	Đạt
50	2223240246	Bùi Ngọc	Trâm	17/10/2001	02DS15A2	7,5	6,0	6,5		8,5		7,7	Đạt
51	2223360230	Trần Lê Kiều	Trinh	03/10/2006	02DS15C2	6,0	5,5	5,7		7,0		6,5	Đạt
52	2223240275	Huỳnh Ngọc Kiều	Trinh	03/12/2001	02DS15A2	7,0	5,5	6,0		7,0		6,6	Đạt
53	2223180080	Lê Xuân	Trường	19/06/2004	02DS15A2	6,5	6,0	6,2		6,0		6,1	Đạt
54	2223360577	Trịnh Xuân	Trường	30/01/1998	02DS15C2	6,5	6,0	6,2		7,5		7,0	Đạt
55	2223360562	Nguyễn Thảo	Vy	04/03/2007	02DS15C2	7,0	6,0	6,3		6,0		6,1	Đạt
56	2223240006	Nguyễn Trần Hiếu	Anh	28/03/1993	02DS15B1	8,3	8,0	8,1		8,3		8,2	Đạt
57	2223180004	Võ Thị Ngọc	Ánh	16/01/1998	02DS15B1	8,8	6,5	7,3		8,7		8,1	Đạt
58	2223180010	Lê Võ Thái	Châu	15/11/1976	02DS15B1	7,3	8,8	8,3		8,5		8,4	Đạt
59	2223180016	Lương Thị Kim	Chi	30/09/1979	02DS15B1	9,5	9,5	9,5		9,3		9,4	Đạt
60	2223240025	Cao Minh	Điền	26/07/2000	02DS15B1	8,5	7,5	7,8		9,2		8,7	Đạt
61	2223180008	Phạm Thị Xuân	Diệu	30/06/1980	02DS15B1	9,0	9,8	9,5		8,7		9,0	Đạt
62	2223180022	Huỳnh Thiện Minh	Đức	26/03/1998	02DS15B1	7,0	7,8	7,5		8,2		7,9	Đạt
63	2223180020	Mai Thị Thanh	Hằng	04/06/1995	02DS15B1	7,8	8,3	8,1		8,8		8,5	Đạt
64	2223240011	Nguyễn Thị	Huệ	14/02/1985	02DS15B1	8,8	7,5	7,9		9,0		8,6	Đạt
65	2223180001	Nguyễn Thanh	Huyền	05/08/1997	02DS15B1	9,0	8,8	8,8		9,5		9,2	Đạt

MÔN: HÓA ĐƯỢC ĐƯỢC LÝ 2

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0	6,0			
66	2223180021	Huỳnh Thị Diễm	Kiều	26/10/1993	02DS15B1	8,3	9,0	8,8		9,2		9,0	Đạt
67	2223180034	Dương Mỹ	Liên	28/12/1988	02DS15B1	9,5	8,8	9,0		9,0		9,0	Đạt
68	2223180044	Phạm Thị Thùy	Linh	27/06/1985	02DS15B1	9,0	7,8	8,2		8,8		8,5	Đạt
69	2223180046	Lê Thị Mỹ	Linh	24/08/1985	02DS15B1	9,0	9,8	9,5		9,0		9,2	Đạt
70	2223180040	Trần Thị Ngọc	Mỹ	25/06/1991	02DS15B1	9,0	8,8	8,8		9,7		9,4	Đạt
71	2223180019	Nguyễn Thị Yến	Oanh	22/07/1995	02DS15B1	8,5	7,0	7,5		7,8		7,7	Đạt
72	2223180031	Phan Thị	Phụng	30/10/1995	02DS15B1	8,3	8,5	8,4		9,8		9,2	Đạt
73	2223240002	Nguyễn Thanh	Sang	11/09/1996	02DS15B1	8,3	7,8	7,9		8,3		8,1	Đạt
74	2223180055	Nguyễn Mai	Thanh	27/02/1994	02DS15B1	9,3	9,5	9,4		9,3		9,3	Đạt
75	2223180058	Nguyễn Minh	Thức	25/11/1985	02DS15B1	8,5	7,5	7,8		8,5		8,2	Đạt
76	2223180053	Nguyễn Đình	Tiến	05/05/1990	02DS15B1	9,0	6,5	7,3		8,2		7,9	Đạt
77	2223180029	Lê Thị Thanh	Tuyền	18/09/1999	02DS15B1	8,0	9,0	8,7		9,2		9,0	Đạt
78	2223180026	Nguyễn Thái Phương	Vi	04/10/1985	02DS15B1	7,3	6,0	6,4		8,7		7,8	Đạt
79	2223180037	Phạm Thị Hồng	Yến	15/01/1988	02DS15B1	8,5	9,0	8,8		9,3		9,1	Đạt
80	2223240068	Vưu Kim	Anh	28/02/1999	02DS15B2	8,0	8,5	8,3		7,0		7,5	Đạt
81	2223240082	Trần Tuấn	Anh	01/04/2001	02DS15B2	5,0	5,3	5,2		5,3		5,2	Đạt
82	2223240251	Nguyễn Thị Hoàng	Anh	21/04/2002	02DS15B2	6,0	7,3	6,8		7,5		7,2	Đạt

MÔN: HÓA ĐƯỢC ĐƯỢC LÝ 2

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0	6,0			
83	2223240100	Nguyễn Hoàng	Dung	24/02/2000	02DS15B2	6,0	7,0	6,7		6,7		6,7	Đạt
84	2223360035	Lê Quang	Duyên	03/08/1993	02DS15D2	8,3	8,8	8,6		7,0		7,6	Đạt
85	2223240186	Lê Hồ Thanh	Đông	24/03/1997	02DS15B2	9,3	9,0	9,1		7,4		8,1	Đạt
86	2223240036	Nguyễn Trọng	Đức	10/06/1987	02DS15B2	9,5	9,3	9,3		8,6		8,9	Đạt
87	2223240276	Lê Trọng	Hồ	10/03/1987	02DS15B2	7,8	7,8	7,8		7,1		7,4	Đạt
88	2223240135	Lê Đức	Hưng	07/09/1985	02DS15B2	8,0	6,5	7,0		6,8		6,9	Đạt
89	2223180063	Bùi Thị Kim	Kiều	15/12/1987	02DS15B2	9,3	7,3	7,9		6,9		7,3	Đạt
90	2223360192	Nguyễn Xuân	Khánh	29/10/1990	02DS15D2	7,0	6,6	6,7		6,4		6,5	Đạt
91	2223240224	Bùi Thị Mạnh	Khương	05/02/1996	02DS15B2	7,8	8,0	7,9		8,3		8,1	Đạt
92	2223360578	Trần Thành Công	Luận	03/06/2006	02DS15D2	7,0	5,5	6,0		5,4		5,6	Đạt
93	2223240107	Phạm Hữu	Minh	19/10/1988	02DS15B2	6,0	7,3	6,8		4,6		5,5	Đạt
94	2223240199	Lê Thùy Hà	Ni	22/03/1989	02DS15B2	7,5	6,8	7,0		5,7		6,2	Đạt
95	2223240250	Nguyễn Ông	Phát	27/02/1994	02DS15B2	8,6	7,5	7,9		6,2		6,9	Đạt
96	2223180065	Lê Hồ	Phương	17/06/1980	02DS15B2	10,0	8,9	9,3		9,0		9,1	Đạt
97	2223180094	Hồ Thị Anh	Tài	20/09/1986	02DS15B2	8,3	8,5	8,4		8,7		8,6	Đạt
98	2223240213	Phạm Lê Nhật	Tân	09/01/2002	02DS15B2	8,8	7,4	7,9		5,2		6,3	Đạt
99	2223180064	Võ Thị Cẩm	Tú	07/09/1983	02DS15B2	8,0	8,5	8,3		7,5		7,8	Đạt

MÔN: HÓA ĐƯỢC ĐƯỢC LÝ 2

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0	6,0			
100	2223240167	Đinh Quốc Quỳnh	Tuyên	25/07/2003	02DS15B2	8,4	7,9	8,0		8,0		8,0	Đạt
101	2223360038	Lê Hồ Bá	Thanh	16/08/1994	02DS15D2	6,0	5,5	5,7		5,1		5,3	Đạt
102	2223240173	Nguyễn Thị Kiều	Thuận	19/09/2001	02DS15B2	8,5	6,5	7,2		7,0		7,1	Đạt
103	2223360112	Phạm Thị Bích	Thủy	15/10/1983	02DS15D2	6,8	6,9	6,8		6,9		6,9	Đạt
104	2223240159	Trần Thị	Thùy	20/03/1983	02DS15B2	6,9	6,2	6,4		7,9		7,3	Đạt
105	2223240133	Nguyễn Ngọc	Thủy	06/06/1996	02DS15B2	9,1	8,6	8,8		7,6		8,1	Đạt
106	2223240063	Lê Nguyễn Mai	Trang	06/01/2000	02DS15B2	7,0	6,5	6,7		5,8		6,1	Đạt
107	2223240274	Nguyễn Nguyễn Phương	Trang	11/01/2002	02DS15B2	7,2	7,4	7,3		8,0		7,7	Đạt
108	2223180060	Nguyễn Thị Huỳnh	Trân	16/11/1997	02DS15B2	7,7	7,5	7,5		7,6		7,6	Đạt
109	2223240086	Bùi Giang Nguyên	Trinh	26/10/1994	02DS15B2	10,0	9,2	9,5		8,3		8,8	Đạt
110	2223240090	Phạm Mạnh	Trường	10/06/2003	02DS15B2	10,0	8,8	9,2		8,3		8,6	Đạt
111	2223180097	Hoàng Thị Huyền	Vân	08/01/1984	02DS15B2	9,0	9,5	9,3		8,3		8,7	Đạt
112	2223240042	Đỗ Thị Tường	Vi	05/08/1987	02DS15B2	9,5	9,5	9,5		9,7		9,6	Đạt
113	2223240104	Nguyễn Thị Ánh	Vy	05/08/1996	02DS15B2	6,3	5,8	5,9		7,0		6,6	Đạt
114	2223240249	Nguyễn Hoàng	Ý	05/08/1997	02DS15B2	9,0	8,8	8,8		9,7		9,4	Đạt
115	2223240264	Nguyễn Hoàng	Yến	12/07/1990	02DS15B2	8,0	7,0	7,3		7,5		7,4	Đạt
116	2223360603	Bùi Thị Huyền	Trang	04/04/2005	02DS15B2	6,8	7,0	6,9		4,8		5,6	Đạt

MÔN: HÓA DƯỢC DƯỢC LÝ 2

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0	6,0			
117	2213240163	Võ Thành	Luân	18/01/2003	02DS14A1	7,0	6,5	6,7		6,6		6,6	Đạt
118	2203360027	Đặng Thị	Huyền	29/10/1995	02DS14C1	9,0	9,0	9,0		9,0		9,0	Đạt
119	2213240205	Bùi Trúc	Phương	11/5/2002	02DS14A1	6,0	5,0	5,3		6,0		5,7	Đạt
120	1833620231	Nguyễn Hoàng	Phúc	28/01/2003	02DS11C1	6,0	5,0	5,3		6,0		5,7	Đạt

TRƯỜNG TRUNG CẤP BÁCH KHOA SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

MÔN: BÀO CHẾ

Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
				HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
						4,0		6,0	6,0			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1223360149	Phạm Lan	Anh	14/05/2007	01DS15C1	6,8	6,5	6,6		3,5		4,7	Đạt
1223360231	Dương Tuấn	Anh	21/02/2007	01DS15C1	6,0	4,8	5,2		3,5		4,2	Đạt
1223360062	Nguyễn Lâm Gia	Bảo	07/11/2007	01DS15C1	5,5	6,3	6,0		3,8		4,7	Đạt
1223360206	Phạm Trà Hải	Duy	01/03/2007	01DS15C1	6,0	6,5	6,3		3,5		4,6	Đạt
1223360059	Trần Thùy	Dương	08/02/2007	01DS15C1	7,5	7,5	7,5		3,7		5,2	Đạt
1223360151	Đỗ Anh	Hào	23/04/2007	01DS15C1	6,8	5,8	6,1		4,0		4,8	Đạt
1223360030	Phùng Gia	Hân	26/04/2007	01DS15C1	6,0	7,0	6,7		5,0		5,7	Đạt
1223360249	Bùi Thị Phương	Hoàn	03/05/2007	01DS15C1	5,3	5,5	5,4		4,7		5,0	Đạt
1223360127	Dương Uyển Nhược	Lan	10/08/2007	01DS15C1	6,8	6,3	6,4		0,0		2,6	Thì lại
1223360163	Nguyễn Ngọc Phương	Linh	13/07/2007	01DS15C1	7,5	7,5	7,5		5,3		6,2	Đạt
1223360027	Đoàn Minh	Long	16/04/2007	01DS15C1	6,3	5,3	5,6		3,3		4,2	Đạt
1223360166	Nguyễn Thị Thúy	Nga	15/09/2007	01DS15C1	5,8	5,8	5,8		3,7		4,5	Đạt
1223360129	Châu Kim	Ngân	11/10/2007	01DS15C1	7,3	7,0	7,1		0,0		2,8	Thì lại

MÔN: BẢO CHẾ

Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2		
							4,0		6,0	6,0	TB Môn	KQ1
1223360023	Phan Thị Quỳnh	Như	26/09/2007	01DS15C1	5,8	5,8	5,8		4,0		4,7	Đạt
1223360048	Phạm Thị Huỳnh	Như	19/10/2007	01DS15C1	6,3	5,8	5,9		2,7		4,0	Thi lại
1223360217	Thân Thị Hoàng	Phúc	11/03/2007	01DS15C1	6,5	6,3	6,3		3,2		4,5	Đạt
1223360104	Nguyễn Võ Thanh	Toàn	20/08/2007	01DS15C1	5,8	5,5	5,6		3,8		4,5	Đạt
1223360138	Dương Thị Cẩm	Tú	14/06/2007	01DS15C1	6,3	5,5	5,8		4,3		4,9	Đạt
1223360276	Lê Thụy Phương	Thảo	25/11/2007	01DS15C1	8,0	7,8	7,8		4,8		6,0	Đạt
1223360180	Lưu Thị Minh	Thùy	02/01/2007	01DS15C1	6,5	6,0	6,2		4,5		5,2	Đạt
1223360177	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	01/05/2006	01DS15C1	7,3	6,8	6,9		3,7		5,0	Đạt
1223360144	Nguyễn Lê Anh	Thư	01/09/2007	01DS15C1	6,5	6,3	6,3		3,7		4,8	Đạt
1223360164	Nguyễn Thị Thùy	Trang	10/10/2005	01DS15C1	6,3	7,0	6,8		2,8		4,4	Đạt
1223360266	Nguyễn Thùy	Trang	06/08/2005	01DS15C1	5,8	6,0	5,9		4,0		4,8	Đạt
1223360008	Đoàn Ngọc Quế	Trân	16/09/2005	01DS15C1	8,0	8,3	8,2		5,7		6,7	Đạt
1223360261	Nguyễn Ngọc Tuyết	Trân	18/08/2007	01DS15C1	5,3	5,3	5,3		0,0		2,1	Thi lại
1223360100	Lưu Trần Minh	Trí	28/10/2007	01DS15C1	6,0	6,0	6,0		3,3		4,4	Đạt
1223360145	Nguyễn Thanh	Trúc	05/11/2007	01DS15C1	5,8	6,0	5,9		3,8		4,6	Đạt
1223360036	Nguyễn Thị Lệ	Uyên	03/05/2007	01DS15C1	5,0	5,0	5,0		4,0		4,4	Đạt

MÔN: BÀO CHẾ

Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
				HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
						4,0		6,0	6,0			
1223360102	Nguyễn Hoàng Phương	Uyên	17/08/2007	01DS15C1	6,3	5,5	5,8		4,2		4,8	Đạt
1223360289	Nguyễn Khánh Phương	Uyên	10/07/2006	01DS15C1	6,0	5,5	5,7		4,7		5,1	Đạt
1223360072	Tô Châu Nhật	Vy	10/04/2007	01DS15C1	0,0	0,0	0,0	TBKT	0,0		0,0	Học lại
1223360225	Nguyễn Kim	Yến	04/12/2007	01DS15C1	7,3	7,0	7,1		3,7		5,1	Đạt
1223180010	Nguyễn Hải	Đăng	30/12/2002	01DS15A2	7,5	6,8	7,0		7,3		7,2	Đạt
1223240022	Nguyễn Huỳnh	Giang	20/10/2003	01DS15A2	8,8	7,0	7,6		5,7		6,5	Đạt
1223360290	Hồ Quốc	Huy	19/01/2007	01DS15C2	6,5	6,3	6,3		5,2		5,7	Đạt
1223240041	Đỗ Vương	Huy	26/04/2001	01DS15A2	7,3	6,3	6,6		6,0		6,2	Đạt
1223180012	Mai Thị Thu	Liều	02/11/1992	01DS15A2	8,8	7,3	7,8		5,5		6,4	Đạt
1223240016	Đặng Ngọc Phương	Linh	31/05/2003	01DS15A2	8,0	8,3	8,2		5,0		6,3	Đạt
1223360285	Đặng Huỳnh	Linh	30/05/1995	01DS15C2	9,0	7,8	8,2		6,8		7,3	Đạt
1223180004	Nguyễn Thị Phương	Mai	30/05/1983	01DS15A2	9,0	8,5	8,7		9,3		9,0	Đạt
1223180003	Lê Thị Kim	Ngà	09/09/1991	01DS15A2	8,5	7,3	7,7		8,3		8,0	Đạt
1223240075	Nguyễn Thị Quyền	Ngân	15/04/2002	01DS15A2	0,0	0,0	0,0	TBKT	0,0		0,0	Học lại
1223360032	Trương Nguyễn Thu	Ngân	03/04/2007	01DS15C2	8,8	8,5	8,6		7,2		7,8	Đạt
1223240040	Hà Kim	Ngân	09/05/2000	01DS15A2	8,8	8,3	8,4		7,2		7,7	Đạt

MÔN: BÀO CHẾ

Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
				HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
						4,0		6,0	6,0			
1223240030	Nguyễn Phương	Nguyên	23/12/2001	01DS15A2	7,3	6,0	6,4		5,5		5,9	Đạt
1223240064	Lê Nguyễn Huỳnh	Nhi	08/04/2004	01DS15A2	8,5	7,8	8,0		5,8		6,7	Đạt
1223240072	Lê Phương	Nhi	20/12/2003	01DS15A2	7,8	7,0	7,3		6,0		6,5	Đạt
1223360282	Lê Đại	Phúc	28/07/2005	01DS15C2	7,0	6,3	6,5		6,3		6,4	Đạt
1223240048	Phạm Xuân	Quyền	24/09/2002	01DS15A2	6,8	6,3	6,4		5,5		5,9	Đạt
1223240002	Nguyễn Công	Sơn	08/07/2001	01DS15A2	9,3	9,0	9,1		8,5		8,7	Đạt
1223240062	Lê Thị Mỹ	Tâm	25/04/2004	01DS15A2	8,0	6,8	7,2		7,7		7,5	Đạt
1223240026	Cao Thị Phương	Thảo	03/08/2003	01DS15A2	8,0	7,0	7,3		7,7		7,6	Đạt
1223240073	Bùi Ngọc Anh	Thi	01/07/2003	01DS15A2	8,5	7,8	8,0		7,3		7,6	Đạt
1223240019	Phan Bích	Trâm	26/10/2001	01DS15A2	7,5	6,5	6,8		4,5		5,4	Đạt
1223240020	Phan Ngọc	Trâm	26/10/2001	01DS15A2	8,0	8,0	8,0		4,8		6,1	Đạt
1223180025	Lê Minh	Trang	10/05/1994	01DS15A2	0,0	0,0	0,0	TBKT	0,0		0,0	Học lại
1223240061	Nguyễn Thị Thuỳ	Trang	07/03/2004	01DS15A2	8,0	5,3	6,2		4,8		5,3	Đạt
1223180002	Võ Hồng	Vân	06/02/1970	01DS15A2	7,8	7,5	7,6		7,8		7,7	Đạt
1223240012	Lê Thị Tường	Vi	01/09/2003	01DS15A2	8,3	8,3	8,3		8,0		8,1	Đạt
1223180011	Trần Thị Thu	Dung	24/10/1986	01DS15B1	8,8	8,5	8,6		9,0		8,8	Đạt

MÔN: BÀO CHẾ

Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
				HS1	HS2			L1	L2	TBM Lần 1		
						4,0		6,0	6,0	TB Môn	KQ1	
1223240024	Nguyễn Thành	Giang	25/06/1995	01DS15B1	8,5	8,3	8,3		6,8		7,4	Đạt
1223240004	Nguyễn Thị	Hà	02/10/1994	01DS15B1	7,5	7,3	7,3		4,5		5,6	Đạt
1223180032	Nguyễn Thị	Hòa	07/07/1993	01DS15B1	9,0	8,8	8,8		9,0		8,9	Đạt
1223240050	Hà Thị	Hương	19/09/1995	01DS15B1	9,0	8,5	8,7		9,3		9,0	Đạt
1223360291	Võ Đức	Huy	16/11/2002	01DS15D1	8,8	8,0	8,3		7,7		7,9	Đạt
1223240045	Phùng Văn	Lập	01/06/1991	01DS15B1	8,3	7,8	7,9		7,3		7,5	Đạt
1223180008	Hồ Thị Thùy	Linh	25/11/1988	01DS15B1	8,3	8,3	8,3		5,5		6,6	Đạt
1223240038	Đào Thị	Mai	20/12/1997	01DS15B1	8,0	7,5	7,7		5,8		6,5	Đạt
1223240010	Đoàn Thu	Ngân	15/07/2000	01DS15B1	8,3	7,5	7,8		7,7		7,7	Đạt
1223180018	Nguyễn Thu	Nguyên	26/09/1985	01DS15B1	8,3	7,8	7,9		4,7		6,0	Đạt
1223180030	Bùi Lê Huỳnh	Như	29/08/1991	01DS15B1	8,3	8,3	8,3		6,5		7,2	Đạt
1223180024	Nguyễn Thị Yến	Oanh	01/07/1986	01DS15B1	8,8	8,3	8,4		4,3		5,9	Đạt
1223240029	Huỳnh Thị	Thà	10/12/1994	01DS15B1	8,3	8,3	8,3		6,2		7,0	Đạt
1223240015	Lý Văn	Thanh	06/01/1968	01DS15B1	8,5	8,8	8,7				3,5	Thi lại
1223360280	Phạm Thị	Thành	24/08/1984	01DS15D1	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
1223180031	Nguyễn Thị Ngọc	Thúy	23/07/1988	01DS15B1	8,8	8,5	8,6		8,0		8,2	Đạt

MÔN: BÀO CHẾ

Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
				HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
						4,0		6,0	6,0		
1223180006	Trần Ngọc Tiến	13/03/1988	01DS15B1	8,8	8,8	8,8		6,5		7,4	Đạt
1223240081	Lê Thị Tuyết Trang	25/02/1991	01DS15B1	8,5	8,3	8,3		6,3		7,1	Đạt
3223240012	Lâm Hoài Trung	28/05/1982	01DS15B1	7,0	7,0	7,0		3,8		5,1	Đạt
1223240044	Nguyễn Tấn Trương	15/09/1995	01DS15B1	7,5	7,5	7,5		5,8		6,5	Đạt
1223240005	Nguyễn Thị Kim Vân	04/01/2002	01DS15B1	8,5	7,8	8,0		8,2		8,1	Đạt
1223180020	Nguyễn Thị Thanh Xuân	29/03/1980	01DS15B1	8,8	8,0	8,3		7,3		7,7	Đạt
2223240006	Nguyễn Trần Hiếu Anh	28/03/1993	02DS15B1	8,5	7,8	8,0		6,2		6,9	Đạt
2223180004	Võ Thị Ngọc Ánh	16/01/1998	02DS15B1	8,5	7,8	8,0		6,2		6,9	Đạt
2223180010	Lê Võ Thái Châu	15/11/1976	02DS15B1	8,5	8,0	8,2		7,5		7,8	Đạt
2223180016	Lương Thị Kim Chi	30/09/1979	02DS15B1	9,0	8,5	8,7		8,8		8,7	Đạt
2223240025	Cao Minh Điện	26/07/2000	02DS15B1	8,3	7,0	7,4		6,8		7,0	Đạt
2223180008	Phạm Thị Xuân Diệu	30/06/1980	02DS15B1	8,5	7,3	7,7		8,7		8,3	Đạt
2223180022	Huỳnh Thiện Minh Đức	26/03/1998	02DS15B1	7,0	6,5	6,7		4,5		5,4	Đạt
2223180020	Mai Thị Thanh Hằng	04/06/1995	02DS15B1	7,5	7,8	7,7		5,8		6,5	Đạt
2223240011	Nguyễn Thị Huệ	14/02/1985	02DS15B1	8,5	6,8	7,3		5,7		6,4	Đạt
2223180001	Nguyễn Thanh Huyền	05/08/1997	02DS15B1	8,8	8,0	8,3		6,8		7,4	Đạt

MÔN: BÀO CHẾ

Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
				HS1	HS2			L1	L2	TB MônKQ1	
						4,0		6,0	6,0		
2223180021	Huỳnh Thị DiễmKiều	26/10/1993	02DS15B1	8,3	6,8	7,3		5,7		6,3	Đạt
2223180034	Dương MỹLiên	28/12/1988	02DS15B1	8,5	8,5	8,5		8,3		8,4	Đạt
2223180044	Phạm Thị ThùyLinh	27/06/1985	02DS15B1	8,3	7,3	7,6		7,5		7,5	Đạt
2223180046	Lê Thị MỹLinh	24/08/1985	02DS15B1	9,0	8,5	8,7		8,0		8,3	Đạt
2223180040	Trần Thị NgọcMỹ	25/06/1991	02DS15B1	8,5	7,3	7,7		8,5		8,2	Đạt
2223180019	Nguyễn Thị YếnOanh	22/07/1995	02DS15B1	9,0	7,5	8,0		6,0		6,8	Đạt
2223180031	Phan ThịPhụng	30/10/1995	02DS15B1	8,5	7,8	8,0		7,2		7,5	Đạt
2223240002	Nguyễn ThanhSang	11/09/1996	02DS15B1	8,5	7,5	7,8		6,7		7,2	Đạt
2223180055	Nguyễn MaiThanh	27/02/1994	02DS15B1	8,0	8,3	8,2		8,8		8,5	Đạt
2223180058	Nguyễn MinhThức	25/11/1985	02DS15B1	8,5	7,5	7,8		7,3		7,5	Đạt
2223180053	Nguyễn ĐìnhTiến	05/05/1990	02DS15B1	8,5	7,5	7,8		6,5		7,0	Đạt
2223180029	Lê Thị ThanhTuyền	18/09/1999	02DS15B1	7,5	7,8	7,7		7,5		7,6	Đạt
2223180026	Nguyễn Thái PhươngVi	04/10/1985	02DS15B1	9,0	7,8	8,2		6,0		6,9	Đạt
2223180037	Phạm Thị HồngYến	15/01/1988	02DS15B1	8,3	7,8	7,9		6,3		6,9	Đạt